

coi tướng
ĐÀN BÀ

(NỮ TƯỚNG TRẦN-THUẬT)

« Tâm biến vi tướng »

Mở đầu

Quyển sách nhỏ này bàn riêng về tướng-cách của người đàn-bà. Sách được chia ra làm ba chương như sau:

Chương nhất luận về tướng-cách thế nào là vinh là nhục. Trong chương này ghi thành 20 mục, bàn về các bộ-vị hiện trên nét mặt, các loại nốt ruồi có ảnh-hưởng quan-trọng đến số-mạng con người, các vận-hạn và 12 cung trong đó có cung Phu-Tướng và Tử-Tức làm căn-bản, cung tài-lộc làm hạn-thuần.

Chương nhì gồm 8 mục bàn rõ-ràng thế nào là 72 loại tướng-cách đằm-tiện, liên-tiếp đến 36 tướng-cách hình phu, khắc tử. Sau hết là 24 nét cơ-phạm an-bại.

Ngược lại còn có 7 nét hiền và 4 đức sáng của Đàn-bà mà người khác ngó thấy tướng-cách phải khâm-phục, kính tôn.

Cũng trong chương nhì còn nêu rõ thế nào là Thọ, Yếu.

Tiếp qua chương ba bàn về khi người đàn-bà thụ-thai cho tới lúc lâm-bồn, coi sắc-diện để phân-loại sanh trai hay sanh gái.

Tướng là Tướng-Mạo, nhưng cũng có thay đổi nên được gọi là Tướng-cách. Sự thay đổi tướng-cách do ở

*tâm-tư hay hành-động đều theo luật thừa-trừ, gieo nhân
ngặt trái. Tóm-tắt quyền sách Cui-tướng Đàn-bà này ngụ-
ý giúp bạn Nữ-Lưu tìm-hiểu cuộc đời của mình, trung-
gian bằng dòng chữ, mà chẳng phải mượn tới để tam nhân.*

*Theo đúng ngôn-từ của Sách Liễu-Trang-Thần-Tướng
hợp với lời đoán trong Ma-Y và Nữ-tướng-Thuật của Lý-
Xuyên Đại-Lão, dịch rõ-ràng thứ-tự một cách vô-tư, công-
hiếu Quý-Vị độc-giả để chúng ta cùng nhau chiêm-nghiệm.*

Viết tại Thủ-Đô Sài-Gòn ngày Đầu Xuân Nhâm-Tý.

Túy-Lang
NGUYỄN-VĂN-TOÀN

CHƯƠNG NHẤT

- I.— Nữ-tướng-thuật.
- II.— Nam nữ diện-mạo vinh-nhục khái-luận.
- III.— Nữ diện-hình bộ-vị liệt-biểu.
- IV.— Nữ diện-hình bộ-vị tọa-diểm.
- V.— Luận ngũ-tinh, lục-diệu, ngũ-nhạc, tứ-độc biểu-liệt nữ-diện-hình.
- VI.— Luận ngũ-tinh, ngũ-nhạc, lục-diệu, tứ-độc, tại diện-bình nữ-mệnh.
- VII.— Liệt-biểu lục-phủ, tam-tài, tam-đỉnh nữ-diện-hình.
- VIII.— Bảng ghi tọa-diểm của lục-phủ, tam-tài và tam-đỉnh tướng đàn-bà.
- IX.— Liệt-biểu tứ đại-học-đường, dữ bát bộ-học-đường nữ-diện-hình.
- X.— Bảng giải-thích bốn đại-học-đường và tám bộ-học-đường tướng đàn-bà.
- XI.— Liệt-biểu thập-nhi-cung diện-hình nữ-tướng.
- XII.— Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của đàn-bà chiếu theo liệt-đồ.
- XIII.— Vận-niên liệt-biểu nữ-tướng diện-hình.
- XIV.— Bảng ghi các nét vào vận-hạn tuổi đàn-bà trên khuôn mặt.
- XV.— Chỉ-diểm, ban-diểm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vinh-nhục chi tướng.
- XVI.— Các nốt ruồi nổi trên mặt đàn-bà ứng vào vinh-quang hay nhọc-nhẫn.
- XVII.— Thân-thẻ tiền-diện bộ-phận nữ-tướng đích áhí.
- XVIII.— Bảng giải-thích các nốt ruồi mọc phía trước thân-thẻ đàn-bà.
- XIX.— Thân-thẻ hậu-diện bộ-phận nữ-tướng đích chí.
- XX.— Giải-thích các loại nốt ruồi mọc phía sau thân-thẻ đàn-bà.

CHƯƠNG NHẤT

I. — NỮ TƯỚNG THUẬT

Phương-pháp coi tướng Đàn-bà, phần chú-trọng nhất là cái ĐẦU. Trong sách Tướng của Lý-Xuyên Lão-Tiên-sinh nói rằng : « Nữ nhâu đích Tướng, thủ yếu ôn-trọng, đoan-chính tài chủ quý, thủ dĩ phát nhuận, thần hồng, xỉ bạch, thủ chí chức trường, cánh yếu mi-thanh mục-tú, như nhân-trung thâm nhi thủ trực, chương thượng hữu văn nhi thâm, tể chủ vượng phu ích tử. »

Có nghĩa rằng : Coi tướng-cách người đàn bà, thứ nhất là cái Đầu phải được ôn-trọng là yên-ôn, là đầy-dặn, không khuyết không hãm, tất-nhiên là người đoan-chính, người đoan-chính thì tài cao, đức-trọng, chủ về giàu-sang. Như vậy người đó tóc ắt tươi-nhuận, môi hương, răng trắng, ngón tay dài và đẹp như dẹt gấm, hơn nữa mày trong, mắt đẹp, làn nhân-trung ở môi trên sâu và thẳng, lòng bàn tay có nét văn sâu đậm rõ-ràng, hẳn là người vượng-chồng rất lợi về đường con cái.

Ngược lại người đàn-bà nếu làn môi trắng-bạch, hoặc tái xanh, đường nhân-trung bị phẳng-lỳ, đôi mắt thâm-hãm, có nghĩa là nổi quầng xám-xám màu tro-bụi, tóc thô-khê trở màu vàng úa ngảu-ngẩn (tự-nhiên chẳng phải là

cắt đi), tướng người như vậy khó sanh con cái. Nếu tóc mọc quá cao lại dựng ngược lên, hoặc giả tuổi còn xuân mà tóc lại sớm rụng, chân mày thô-khếch, hai mắt đỏ-lòm, mũi gãy, tai bẹt lại chẳng có vành, hoặc lưỡng-quyền nổi lên quá cao chặn ngang hai bên má, miệng chum-chúm như thỏi lửa, hai bên mép gần môi có ánh xanh-xanh, trắng-trắng, tiếng nói nghe như tiếng đàn-ông, mặc phải một hoặc hai điểm ghi trên đều là tướng khắc-chồng.

Bởi vậy Lý-Xuyên Lão-Tiên-vinh mới bàn thêm rằng: «Thần bạch nhi thạch nhân-trung bình mã, lưỡng mục thâm hãm, đầu phát thô hoàng nhi đoản, tảo bất hội sinh nhi dục nữ. Tái phát tế thái cao, hoặc thiếu-niên thoát phát, thả mi thô nhần xích, tái gia sơn-căn chiế-đoạn, nhĩ phần vô luân, hoặc quyền cốt thô hoánb, chủ như xuy hỏa, thanh bạch như phấn, nam thanh cánh-nhữ-ông dẳng-dẳng giai chủ khắc phu.» Bốn chữ «nam thanh cánh-nhữ-ông» có nghĩa là tiếng nói bô-bô như tiếng đàn-ông, lại còn ưa cướp lời, gây-sự.

Tự cổ chí kim người đàn-bà cao-trọng phú-quý rất nhiều. «Đối ư nữ tướng, chủ phú-quý cao-trọng đích cố đa». Trái lại đàn-bà có tướng dâm-tiện chẳng phải là không ít.

«Thả đối ư dâm-tiện đích nữ tướng giả bất thiện.» Trong xã-hội đang thời tiến-bộ, nếu bàn về tướng-cách đàn-bà chẳng hóa ra con người lắm chuyện, nhưng thực ra thì đó cái tướng phát-sinh ra cái dở như sau:

«Phàm thị Chương-đầu, Thử-mục, diện đa ban-diêm, bì bạch như phấn đích do chủ tịen thả dâm.» Đại-loại người

đàn-bà mà đầu như con Chương, như đầu con Mễn và mắt như mắt Chuột, đen nháy không lòng trắng chút nào, trên mặt điểm nhiều nốt ruồi bầy-bạ, da trắng khô như phấn rắc, đều là tướng người bần-tiện, lại dâm-ô.

«Tại nhữn-giác hân Chi» con mắt có nốt ruồi, nằm gần dưới đầu con mắt ngang sống mũi, có một đường vân chạy xuống gò má trái, gọi là cung Phu-Tơ, cũng gọi là Lệ-Đường (đường nước mắt) là tướng sát-chồ g và dâm-tiện. Điểm này thời Hán Nguyên-Đế tuyển cung-phí gia-dinh của Vương-Chiến-Quân nghèo không tiền hối-ộ cho giàu-thần Mac-Diên-Thọ, nên y đã cho vẽ một bức chân-dạng của Chiến-Quân, rồi điểm ngay nơi Lệ-Đường một nét chấm, nói là điểm «Thương-Phu-Trích-lệ» Gột nước hại chồng, kết quả Chiến-Quân bị hãm-oan nơi Lãnh-Cung mà nhà Vua không biết.

Những người mũi-bếch gọi là «Tị ngưỡng triều-thiên» hay là «Chủy-thần tự-động», hai bên môi ưa mấp-máy như nói thẩn-thì, là hạng người nghèo-khổ lại hay-dâm.

Những người bung thót lên tới ngực và nông dít cong lên, gọi là «Hang cao, đầu kiêu», hoặc-giả trong thân-thể mọc rất nhiều lông như đàn-ông, hoặc không có một cọng lông nào trong người, kể cả lông tơ, được gọi là «Thử thượng đa mao, hoặc giả vô», đều là dâm-tiện. Một điểm rất kỳ lạ trên móng út có mọc lông là khắc-hại chồng con và rất đa dâm, được gọi là «Thử thượng sinh mao chủ hình phu khắc tử, đa dâm chi tướng.»

Trong sách tướng như Ma-Y và Liễu-Trang Thần-Tướng,

Không-Minh tướng-thuật cũng bàn rằng cái tướng Đàn thì bất kể đàn-ông hoặc đàn-bà, ít người tránh khỏi, nhưng phải rõ cái lý của nó thế nào là Đàn, như người ta thường nói « Nếu không Đàn sao lại nảy ra hiền. » Nếu không Đàn sao lại có con dòng, cháu giống. Nói như thế là rõ-ràng phân-biệt Đàn-Tiền và Đàn-Quý. Đàn-tiền như Võ-Tắc-Thiên nhà Đường, như Triệu-Cơ ái-thiếp của Lã-Bất-Vi tuy được tiếng là kẻ giàu-sang nhưng lại là con người dâm-tiền. Ngược lại vợ của Bá-Lý-Hề may thuê và mượn đội chông, Chung-Vô-Dịch là kẻ hái dâu nơi thôn-dã cũng gọi tiếng Đàn nhưng Quý-hiền. So-sánh cốt-tướng của Tắc-Thiên thì có chiếc lông mọc nơi Án-thần (phía ngoài âm hộ dúi trên một thớ, óng-ánh như sợi tơ và xấn lại như tròn-đỏ, được gọi là « Đường-Triều Võ-Hậu, âm-mao trường nhất xích ». Còn nàng Triệu-Cơ thì « Nhấn như Thu thủy, Dện sắc Hoa-lão, » mặt như nước mùa thu sắc mặt đẹp tựa bông Đào. Vợ Bá-Lý-Hề có cái cốt-cách phong-lưu của người thục-nữ, oán chổng bằng lời vắn-nhẽ. Chung-Vô-Dịch tuy xấu-dị nhưng chính-tâm. Xấu mặt nhưng lòng ngay thẳng. Bởi vậy thánh-nhân mới nói rằng « Tướng tại Tâm » mà Tâm thường cái tướng.

Người phương Tây thí-dụ cái cự-hình của người đàn-bà chịu một lời là bị nét mặt xấu xí, ít người thương tưởng. Nhưng cái nét hay đánh chết cái đẹp là thương tình. Người Quân-Tử, khách thuyền-quyên đâu phải là con người đẹp về nhan sắc bên ngoài. Bà Tú-Xương thất vảy quai cồng. Bà Sương-Nguyệt-Ánh minh hạc, xương mai, tuy lam-ũ mà vẫn là con người phong-thả, hậu-thế phải kính-tôn. Xét vậy thấy rằng Tâm-Đức thắng Cốt-Tướng rất nhiều.

Bàn về Tướng-thuật của đàn-bà thấy rằng từ trước đến nay của miệng thiên-hạ thường nói câu « Hồng nhan bạc mệnh » hoặc « hồng-nhan đa truân » chỉ nhằm trong một khía-cạnh riêng cho một con người trong cốt-truyện, chẳng phải cho tất cả khách quần-thoa, làm cho người yếu vía bất giết mình. Lý do ở sắc đẹp cũng giống như đóa hoa thơm trong vườn, người nào đi qua mà không ngấm không khen, có chăng là gỗ đá. Hoa trong vườn thì có chủ, người đẹp vẫn có duyên-phận ước định theo gia-phong, đức-độ, không phân-biệt giàu nghèo là hợp lý, hợp với tình của đôi bên nam nữ, như thế chưa phải là Hồng nhan bạc mệnh. Người đàn-bà rất khôn ngoan và thanh-thật, ai ai cũng muốn hạnh-phúc gia-đình được vững-bền ngay buổi ban đầu, không một ai dặt gị lao thân vào vòng Bạc-Mệnh. Có chăng chỉ có Thôi-Kiều, chỉ vì thương Nhã mà chịu lụy đến thân. Chúng ta cùng suy nghĩ.

Trong Di-Sử Trung-Hoa theo như Lý-Xuyên Lão-Tiền-Sinh có nêu một đoạn trong sách Tướng rằng thời Võ-Tắc-Thiên còn nhỏ tuổi, cha mẹ nuông chiều cho mặc quần áo con Trai, vì hiểm-hoi, mọi người trong vùng không ai biết. Có một bữa gặp vị cao-bộc đi qua mà vị này lại có tài coi tướng, thấy Tắc-Thiên đứng chơi trong ngõ, mới than rằng : « Khả-tích. Khả-tích... thứ nhì nhược nữ, đương vị chí Cửu-Ngũ... tích thị Nam giả. » có nghĩa là đáng tiếc, đáng tiếc... đứa nhỏ này nếu là đàn-bà, đáng vì đi đến ngôi Cửu-Ngũ... tiếc rằng y lại là con Trai. Hai chữ Cửu-Ngũ ngụ-y nói ngôi Vua, theo như Kinh-Dịch nói hào Ngũ là hào thứ năm của quẻ Cấn thuộc Dương cửu, ứng vào Tượng « Long-Phi »

(rồng bay). Bởi vậy cốt tướng của con người bất luận Nam hoặc Nữ đều đã ẩn hiện cái sang với cái hèn không sai chạy.

Một thí-dụ chính-xác... thời Tiền-Triều có một người đàn-bà ăn con gái nhỏ đi xin ăn, tới nhà kia cho đồng tiền Kẽm, người này cảm-ơn chủ-nhà, khi đó vô-tình nhìn trước cửa thấy chiếc Bông-tai bằng Vàng lấm trên mặt đất, bèn vội-vả kêu chủ-nhà ra nói rằng chiếc Bông-tai sao lại để rớt nơi đây. Chủ-nhà lấy làm lạ hỏi rằng của đã tới tay sao không lượm lấy mà bỏ. Người này cười hờn-nhiên trả lời: « Cửa Trời cho, nhưng chẳng phải tự tay làm ra, thì tôi không dám tưởng, vì sang-giàu đều do số phận. » Chủ-nhà nghe hai mẹ con một hồi rồi nhất định xin đưa con gái nhỏ làm con nuôi. Lớn lên rất mực thông-minh, thảo-thuận, văn chương uyên-bác, kết duyên với một vị Đại-khoa. Cõi sắc-dục thường ưu-tư, nên người Mẹ nuôi mới tỏ lai-lịch rõ-ràng, khi đó mới khóc than rước Mẹ ruột của mình trong 18 năm trời lang-thang đầu đường, xó chợ về phụng-dưỡng. Mọi người trong bản-hạt đều tôn-kính ngợi khen con Gái thảo. Xem cho cùng thì cốt tướng của người con Gái này thấy đều tươi-nhuận, lại được cái Tâm-Đức của Mẹ già hun-đúc nên mới hưởng giàu-sang, ngược lại nếu Tham của một thời, thì cái họa giữa tay xin miếng cơm, manh áo phải chịu suốt đời người. Tu-Đề của người Đàn-Bà khế-hèn này, âu cũng là một nét son trong quyền vàng, đối với con người thường gọi là Xử-Thế.

Tướng-cách của đàn-ông với đàn-bà tuy rằng cùng chung một nét, cùng chung một diện, nhưng Âm-thanh vẫn khác

nhau, có hồng, có trầm, có cao, có thấp và cũng phải có Âm Dương sai-biệt. Nhật-Nguyệt chiếu huy, tuy rằng ánh sáng lờn khắp mọi nơi trong vũ-tru, nhưng cái sức nóng-bóng và dịu-dàng vẫn không cùng chung ảnh-hưởng.

Trước khi xét rõ về cốt-tướng đàn-bà chúng ta cũng nên trình-bày một vài nét chính của tướng-cốt đàn-ông để đối chứng mà nghiên cứu tinh-vi khoa-học.

Có thể nói rằng ai cũng biết coi tướng con người kể cả Nam, Phụ và Lão, Ấu, nhưng phần kinh-nghiệm vẫn thang lợi hơn phần lý-thuyết.

II.— NAM NỮ ĐIỆN-MẠO VINH NHỤC KHÁI LUẬN

Chúng ta trước khi đi vào các chi-tiết về tướng-mạo đàn-bà, hãy bàn-luận đại-khái vài nét chính đối chiếu tinh-lách phản-ảnh với diện-mạo đàn-ông.

Tướng-mạo là hình-thái bên ngoài, nhưng Tướng-Tâm lại hình-thái quả bên trong. Bởi vậy Thánh-nhân mới nói rằng: « Tướng tông tâm sinh. Tướng tông tâm chuyển. » Hùng thấy vinh-thang mà tự-hào, giống như kẻ chưa đỗ ông Người tự hạ hàng Tòng. Ngược lại đừng « tướng xấu dữ với buồn phiền đại rầu cõ quái như Cu Mặc-Bích-Chi, nhưng đã có cái vận khí ẩn-ưu bên trong tâm-khảm là phú » Ngọc-tinh-Liên « Phương-cách luôn luôn đi đối với cái đạo » Tu thân lập đức » nếu thiếu hai chữ Tu và Lập, thì Tướng-thuật sẽ đi đến phần khoa-học không còn tồn-tại tự cõ chỉ kim

Nhà khoa-học về nhân-tướng trước khi coi Hình đã phải xét tới Dung, nên mới gọi là chuẩn-xác, là đích-thực. Chữ Dung ám-chỉ về cử-động hoặc hành-vi rất nhỏ-nhất của con người, rồi mới bàn qua hình-tượng. Người Tây-Phương có câu « Tham một trái trứng, dầm dãi một con bò », ngược lại người có từ-tâm, dùng một cọng Rơm buy nhanh Lá liệng xuống bờ ao kẻ cứu đàn Kiến nhỏ, hoặc người ham lo xa, dập tắt một mẩu thuốc trên mặt đất, để tránh cái họa cháy rừng. Rừng cháy thì diên tha lạc bấy, mà còn gây tai-hại cho một số người cư-ngụ nơi sơn-cước. Tất cả sự việc đại-khải ghi trên đều do Tâm-tướng phát sinh mà biến cải thành hình-tượng. Thử xét lại cho kỹ-càng thấy rằng khi người giầu dữ ắt nhiên nét mặt phải hăm-hằm, người lương-thiện vô sự tại bình-thản.

Một Bà nội-trợ giỏi-giang ít khi bị lầm về vật-giá, vì họ liếc mắt ngó qua đã rõ món hàng tốt xấu. Đó là kinh-nghiệm, thì việc bàn về Tướng-Thuật cũng tương-tự không xa.

Giấu đầu thì hở đuôi có nghĩa là « Tàng đầu lộ vĩ », Hình xấu nhưng Tâm tốt, hoặc Hình đẹp nhưng Tâm nhơ, mặc dầu có tàng-nặc cho mấy thì cái cốt-tướng nó vẫn cứ lộ ra như thường. Tiền-nhân, Quán-tử Thục-nữ, Mối-bà, tuy hằng ngày thường chung lộa trong cuộc mưu-sinh, nhưng Vàng với Thau vẫn không chung loại, Nam nữ chúng ta cũng chiêm-nghiệm.

Trong sách tướng nói rằng : « Nam tướng như quả ngạch hoạt, cao-quảng nhi quang-thái chiếu nhân đích. Giá nhân tất hữu cao độ tri-tuệ, thiên-niên đắc-chí. Đàn nữ tướng thượng

nhược Ngạch-đầu Cao-quảng nhi quang-thái chiếu nhân đích thoại, giá tựa thị khắc Phu chi tướng. Tựa tựa, tái giá giá, nan giai bạch-thủ. » Hai câu này có nghĩa rằng : Nam tướng nếu quả-nhiên được Ngạch rộng nở nang, cung Cao-quảng lại sáng rõ, chiếu lóng-lánh, thì người này ắt hẳn có trình-độ về tri-thức, văn-tài rất cao, tuổi còn trẻ mà đã thang máy đắc-chí. Nếu nói về Nữ tướng, thẳng như Ngạch-đầu và cung Cao-quảng lại mở rộng, cao vút sáng-bóng như gương là tướng khắc Chồng. Như vậy là tướng bị tâu-tán mỗi người một nơi phải đi làm tới tó, rồi cái-giá cũng chẳng được giai-lão tới tuổi bạc-đầu. Chữ ngạch là vầng Trán, cung Cao-quảng nằm giữa Trán, trung-tâm chân tóc trán và hai đảnh châu mày. Chữ Đắc-chí có nghĩa là đỗ-đạt điểm cao, nằm trong chữ « Xuân-phong đắc-chí », gió xuân đẩy cánh Chim-Bông vỗ cánh bay cao. Chữ Tâu là tâu-tán mỗi người một phương, còn có nghĩa bóng là người đi ở đợ, thường gọi là Hạ-Tầu. Chữ Tái-giá là lại đi lấy chồng và chữ « Nan giai bạch-đầu » là khó bền đến thừa bạc-đầu. Nếu không thích nghĩa rõ-ràng có thể lầm chữ Tầu là chạy, hay là người Chạy Nho thâm-rộng ở chỗ một chữ, ra năm bảy đường.

Tướng-học bàn rằng : « Nam-tử tối nghi My hảo. Nữ-tử tối nghi Tị hảo ». Đàn-ông cần hai chân mày đẹp. Đàn-bà trọng cái Mũi cho tươi. Nói như vậy nếu hai chân mày dài ngắn tùy theo nét mặt phải được cân-tối, không thiên-lệch, không kịch-cớm, tươi-nhuần, tất-nhiên phát-đạt ngay từ tuổi trẻ, danh-lợi siên-nhiên, có nghĩa là không bị buộc-ràng. Còn Đàn-bà thì cần nhất là cái mũi. Mũi hìn-hìn có nghĩa là không quá lớn mà không quá nhỏ. Mũi không gãy, không tẹt, không nổi gân, không có ngấn

chía thành đốt như đốt Tằm, không hếch lên, không thành hình mỏ quạ, hai lỗ mũi cần kín-đáo không lộ-liền, đều là người có tướng vương-phu và ích-tử. Mũi thuộc Thổ Tinh đứng tại Trung-cung ngay giữa nét mặt, trên có Trán, dưới có Cằm và hai bên có Lưỡng-quyền nâng-đỡ. Nói như vậy Mũi là tượng-trưng cho Trung-nhạc, cũng gọi là Tung-Son cần phải cao vọt lên tới ấn-đường là hai bên đầu chân mày nở-nang làm điểm tựa. Trán thuộc Nam-nhạc, Cằm thuộc Bắc-nhạc. Má bên tay mặt là Tây-Nhạc, Má bên tay trái là Đông-nhạc, Tứ-nhạc triều vào Trung-nhạc cần được cân đối không lệch-lạc mà phải thấp hơn Trung-nhạc mới gọi là quý-tướng. Ngược lại nếu mũi bị chìm, bị khuất hơn tứ-nhạc, ắt là tướng chẳng được nhân mà còn khắc hại chổng con. Nói một cách khác là mũi bị bao-vây không chỗ thoát, giống như kẻ bị tù-đầy.

Trai hoặc Gái mới tuổi măng-sữa mà được Trai mí thanh, mục-tú hoặc gái được Tung-viên, Tị-nhuận là được sung-sướng ngay từ thừa nhỏ cho đến già, vì Cha Mẹ nhờ đức-độ của Tở-tiên truyền lại cho con cho cháu, vì cung phúc-đức ứng từ đỉnh Trán xuống tới Cằm đối chiếu với hai bên gò-má gọi là Tứ-nhạc triều vào Thổ-tính có tính-cách vững-bền. Mí thanh mục tú là mày xanh mắt sáng cha mẹ song-toàn, vợ chổng hòa-thuận, con cái thông-tuệ đối về tướng Trai. Mũi tròn-trĩnh hín-hín, tươi nhuận là được gia-cang tiến-bộ, hanh-thái, người nội-trợ rất giỏi-giang, thuần-nhĩ. Tung-viên, tị-nhuận rất đáng bậc phu-nhân, đại-quý.

Tóm lược bất kể Nam hay nữ nếu được đôi chân mày và sống Mũi tươi nhuận đều quý-hiền.

Nói về tóc, về môi và mắt của đàn-bà, nếu tóc vàng-

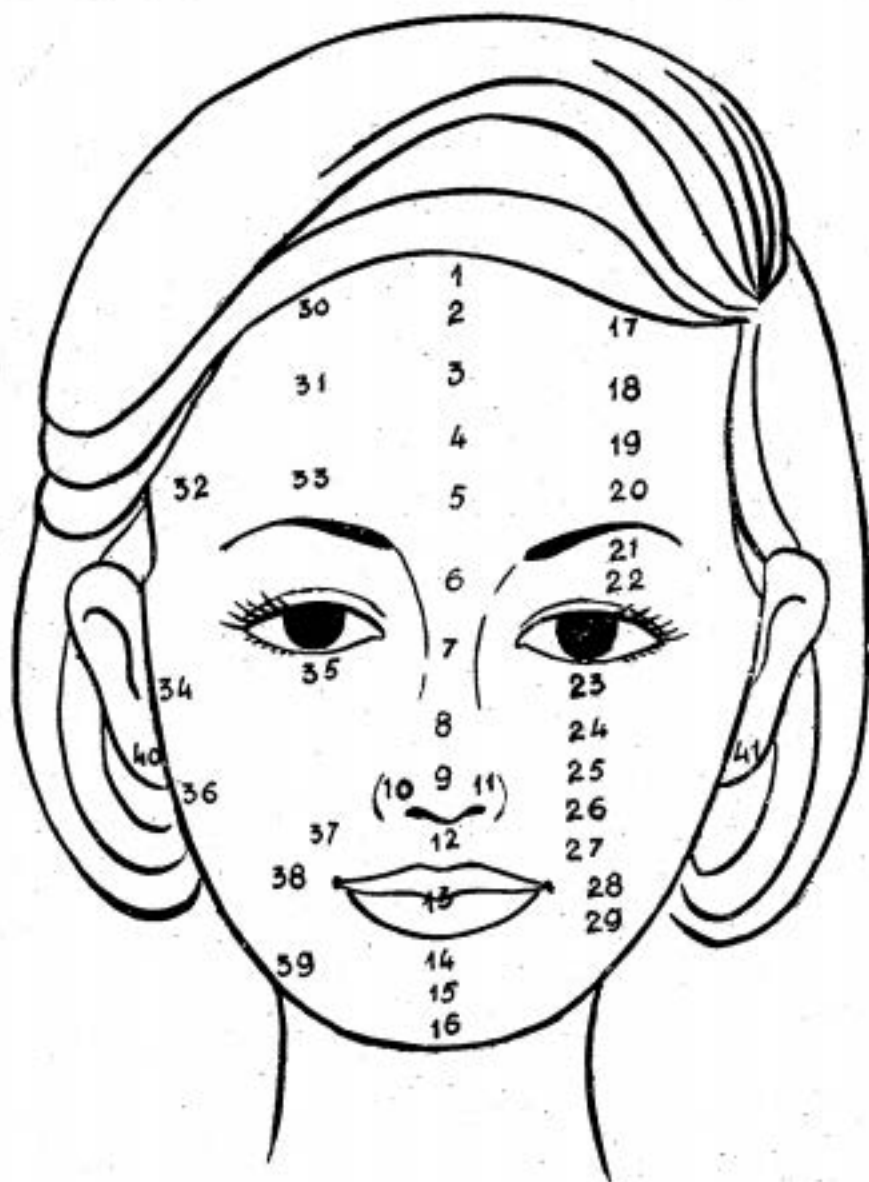
hồ, cần-cỏi, hai còn mắt lộ trông trắng nhiều mà trông đen quá nhỏ, ưa nhìn lơ-lão không chủ-dịch, hoặc giả, lơ-dờ như mắt Cá, môi trên ngấn ngấn, xương gò má cao vát, tiếng nói khàn-khàn như vịt ăn phải cái, cằm nhọn hoắt như dao trổ, vầng trán có nhiều vết nhăn nằm ngang, mặt thịt, mũi vụn-vẹo và chia ra từng khoảng, đều là tướng tà-dâm, hạ-tiện, khắc chổng, hại con. Bởi vậy trong sách tướng bàn rằng: « Nữ-tử dĩ Tị vi phu tinh, tuyền-trạch thế-tử đích do ứng chủ-ý tha Tị dữ ngạch đầu » có nghĩa là Đàn-bà nhờ cái Mũi ứng về cung phu-tướng, chọn vợ hoặc ngó tướng mạo con gái của mình, cần chú ý nhất hạng đến Mũi và vầng Trán. Thêm vào nghĩa đã giải ở trên cho thêm tỏ rõ là « Nữ nhân phát hoàng hoặc phát thổ, lưỡng nhãn thái lộ, thượng thần đoãn, lưỡng quyền cao, thanh-sa, nhi hạ hàm tiêm-tước, ngạch thượng đa hoành văn, tị tử hữu tiết. Giá ta câu thị thế-tiện chi tướng, khắc phu hại tử, thiếu-niên vận-cảnh đa khảm-kha ». Chữ Phát là tóc, chữ Thượng-thần là môi trên của miệng. Thanh là tiếng. Sa là hạt cát. Chữ tị-tử là cái Mũi. Chữ Tiết là có khớp hoặc có đốt như con Săn. Chữ vận-cảnh là thời vận và hoàn-cảnh. Chữ khảm-kha là gập-ghenh. Chúng ta cũng lưu-ý hai chữ Thượng-thần này khác với chữ Thượng thần là môi trên và Hạ-thần là môi dưới của Âm-Hộ đàn bà giống như cái Mu trên và Mu dưới, mà toàn-bộ của nó gọi là Âm-thần. Còn có nghĩa nữa thường gọi nó là Đại-thần và Tiểu-thần cũng vậy.

Đàn-bà có đôi mắt trong như Thu-Thủy, nhưng sắc mặt không mặc phải hoa-đào, hai chân mày thanh-thanh như lá liễu, không rậm-rạp như sáu-rọm, không như chân mày Cọp, Sói, bàn tay tươi nét hương-hường, không gờn-gợn như mang Rò, đều là tướng Quý-nhân, ăn rồi nghiêm-trang, bình-tĩnh, đi đứng ngay ngắn không uốn-éo, là tướng Đại-quý, có Chổng rất hiển-vinh.

III.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ LIỆT BIỂU.

Các bộ-vị biểu hiện trên nét mặt của người. Đàn-bà.

Coi bảng ghi thứ-tự theo con số ấn-định từ bộ-vị trên khuôn mặt.



IV.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ TỌA ĐIỂM

Bộ-vị nét mặt đàn-bà, tọa điểm gồm có 13 nét chính được chia ra làm ba phần gọi là Tam-Đỉnh, danh-bộ và vị bộ được gọi chung là Trán, Mũi và cằm như sau :

Thượng-đỉnh : cũng gọi là Thiên-đỉnh, kể từ chân tóc Trán xuống tới hai chân mày.

Trung-đỉnh : cũng gọi là Trung-Nhạc, kể từ Mí-mắt tới lỗ-mũi.

Hạ-đỉnh : cũng gọi là Địa-các, kể từ lỗ-mũi tới cằm.

1.— Bộ-vị của thượng-đỉnh :

Cung Thiên-đỉnh có 5 bộ-vị là : (coi liệt-biểu bộ-vị có ghi số thứ-tự)

1— Thiên-trung. 2— Thiên-đỉnh. 3— Tư-không. 4— Trung-chánh và 5— Ấn-đường.

Trong 5 bộ-vị chính còn có 10 bộ-vị-phụ là :

17— Thiên-nhạc. 18— Nhật-dắc. 19— Ngạch-dắc. 20— Ngạch-dắc-hạ, cũng gọi là Phụ-dắc.

21— Giác-Tỏa. 22— Thái-dương. 30— Hữu-sương. 31— Hồ-dắc. 32— Phúc-đường. 33— Phồn-Hà.

2.— Bộ vị của trung-đỉnh :

Cung Trung-đỉnh có 4 bộ-vị-chính là :

6 — Sơn-sấn. 7 — Niên-thượng. 8 — Thọ-thượng và 9 — Chuão-đầu.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là :

10 — Đinh-ủy. 11 — Lan-đài. 23 — Phu-tọa. 24 — Giáp-quỷ
25 — Pháp-linh. 26 — Tinh-bộ.

34 — Mệnh-môn và 35 — Thiển-nữ.

3. — Bộ-vị của hạ-đình.

Cung Hạ-đình có 4 bộ vị chính là :

12 — Nhân-trung. 13 — Thủy-tinh. 14 — Thừa-tương và
số ghi 15 là Địa-các.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là :

27 — Các-môn. 28 — Tồ-trạch. 29 — Hà-Xá. 36 — Biên-nhĩ.
37 — Đẳng-xá. 38 — Thọ-đài. 39 — Di. 16 — Hải.

Như-vậy trên nét mặt người đàn-bà gồm có 13 bộ-vị-chính và 26 bộ-vị-phụ tổng cộng là 39 nét. Ngoài 39 nét còn được chia ra mỗi nét nhiều nét phụ nữa như sau :

1. — Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của Thượng-Đình.

CUNG THIÊN-NHẠC ghi số 17 gồm có 8 nét-phụ là :

Tả-sương, Nội-Phủ, Cao-Quảng, Xích-Dương, Vũ-khố,
Quân-Môn, Phu-dắc và Biên-Địa.

CUNG NHẬT-DẮC ghi số 18 gồm có 9 nét-phụ là :

Thiên-phủ, Lang-dắc, Phòng-tâm, Dịch-mã, Diên-đinh.
Tứ-sát, Phảo-mộ, Thượng-mộ và Chiến-đường.

CUNG NGẠCH-DẮC ghi số 19 gồm có 8 nét-phụ là :

Giao-ngạch Giao-hữu, Đạo-trung, Trùng-mĩ, Thượng-khanh, Thiểu-phủ, Sơn-lâm và Thành-hiền.

CUNG NGẠCH-DẮC HẠ ghi số 20 gồm có 9 nét-phụ là :

Hồ-mĩ, Ngưu-dắc, Nguyên-dắc, Phu-cốt, Giao-ngoại, Hoa-sái, Thê-hà, Họa-kích và Phúc-Đường.

CUNG GIAO-TỎA ghi số 21 gồm có 9 nét-phụ là :

Tả-mục, Tâm-thất, Tịnh-xá, Thanh-lộ, Lâm-Trung, Tử-tôn, Thần-môn, Kiếp-lộ, Hạng-Lộ.

CUNG THÁI-DƯƠNG ghi số 22 gồm có 9 nét-phụ là :

Trung-dương, Thiểu-dương, Ngưu-vĩ, Gian-môn, Thiển-tinh, Thiển-Thương, Huyền-Vũ, Thiển-Môn và Thần-quang.

2. — Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của trung-đình.

CUNG PHU-TỌA ghi số 23 gồm có 9 nét-phụ là :

Trường-nam, Trung-nam, Thiển-nam, Du-quân, Cẩm-phòng, Tặc-đạo, Thọ-thượng, Kim-quỷ, Ngọc-đường.

CUNG GIÁP-QUỶ ghi số 24 gồm có 9 nét-phụ là :

Quy-lai Đường-thượng, Chính-diện, Cô-Di, Tỉ-muội, Huynh-đệ, Ngosi-sách, Học-đường và Mệnh-môn. Cung Mệnh-môn ghi số 34 nằm trong các nét này.

CUNG PHÁP-LINH ghi số 25 gồm có 8 nét-phụ là :

Táo-thượng, Cung-thất, Viển-thượng, Diên-ngự, Thủ-môn, Ấu-thụ, Bình-tốt và Hậu-các.

CUNG TỈNH-BỘ ghi số 26 gồm có 9 nét-phụ là :

Tế-trù, Trưởng-hạ, Thiếu-sur, Nội-các, Bộc-tung, Anh môn, Kỹ-đường, Bác-sĩ, Huyền-Bích.

3— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của hạ-đỉnh.

Cung CÁC-MÔN ghi số 27 gồm có 9 nét-phụ là :

Tị-lân, Ủy-hạng, Thông-cù, Khách-xá, Bính-lan, Thương-lữ, Sơn-đầu, Gia-khố và Sinh Môn.

Cung TỒ-TRẠCH ghi số 28 gồm có 9 nét-phụ là :

Tồn-trạch, Ngoại-viên, Lâm-nyên, Hạ-mộ, Điền-trang, Giao-quách, Tửu-trì, Đạo-lộ, và Hoang-khâu.

Cung HẠ-XÁ ghi số 29 gồm có 8 nét-phụ là :

Nô-bộc, Địa-khố, Tha-ma, Châu-xa, Nga-áp, Phi-trì, Đại-hải, và Khanh-thiểm.

Cung BIÊN-NHỈ, ĐẰNG-XÁ, THỌ-ĐÁI, DI VÀ HẢI đều đứng riêng-rẽ một bộ-vị-phụ.

Cung HỮU-SƯƠNG ghi số 30 của Thiên-đỉnh và số 32 Phúc-đường không có nét-phụ.

Cung HỒ-DÁC ghi số 31 có nguyệt-dác và cung PHỒN-HÀ ghi số 33 có Tân-diện là nét-phụ.

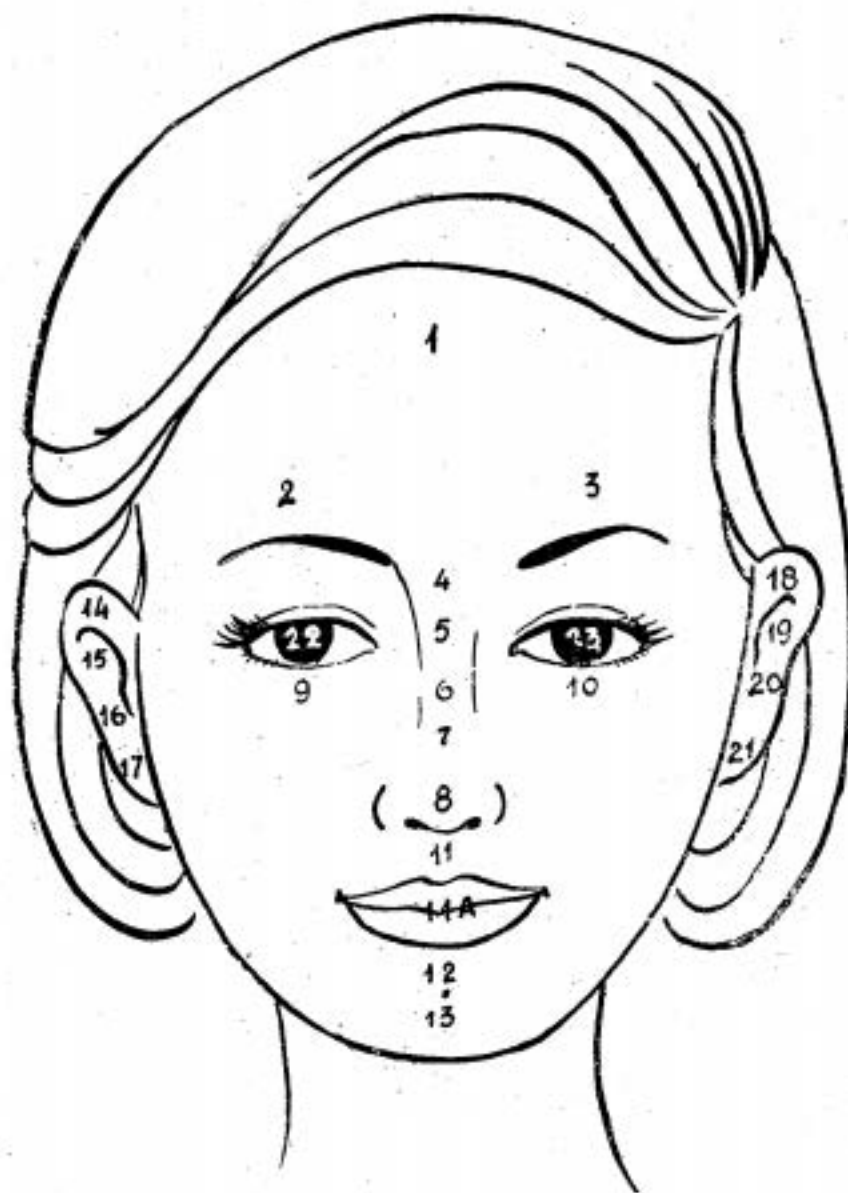
Cung THIẾU-NỮ ghi số 35 thuộc Trung-đỉnh còn có 3 nét-phụ là Trung-nữ, Ngọa-Tâm, và Lệ-Đường, nằm gần phu-tọa.

Kiểm-điểm các nét-phụ thấy rằng : Thượng-Đỉnh có 54. Trung-đỉnh có 38 và Hạ-đỉnh có 26 nét, tổng-cộng 118 nét-phụ, 26 bộ-vị-phụ và 13 bộ-vị-chính, như vậy tổng-quy gồm 157 tọa-điểm trên nét mặt đàn-bà.

V.— LUẬN NGŨ-TINH, LỤC-DIỆU, NGŨ-NHẠC, TỨ-ĐỘC BIỂU LIỆT NỮ DIỆN HÌNH

(Bản vẽ Ngũ-tinh, Lục-diệu, Ngũ-nhạc và Tứ-độc biểu-hiện trên nét mặt Đàn-bà)

Coi bảng ghi thứ-tự và giải-thích theo con số trên nét mặt.



VI.— LUẬN NGŨ-TÍNH, NGŨ-NHẠC, LỤC-DIỆU, TỨ-ĐỘC, TẠI ĐIỆN-HÌNH NỮ MỆNH.

(Bàn về năm tính-tượng, năm trái-núi, sáu ngôi-sao và bốn rãnh-nước trên nét mặt Đàn bà).

A.— NGŨ-TÍNH : có nghĩa là 5 tính-tượng theo ngũ-hành là Kim-Tính, Mộc-Tính, Thủy-Tính, Hỏa-tính, và Thổ-Tính.

1) Kim-tính ứng về hoàng-kim, sắc trắng, nằm bên Tai Trái, chủ về tài-lộc, và ở hướng Tây.

2) Mộc tính ứng về thảo-mộc, sắc xanh, nằm bên Tai phải, chủ phúc-đức và ở hướng Đông.

3) Thủy tính ứng về sông-nước, sắc đen, nằm dưới cằm tới miệng, thuộc hướng Bắc, phú quý.

4) Hỏa-tính ứng về lửa-sáng, sắc hồng, nằm trên Trán, thuộc hướng Nam, chủ Quan-lộc.

5) Thổ-tính ứng về đất-đai, sắc vàng, nằm tại Mũi, thuộc trung-trương, chủ Nhân-duyên và phước thọ.

B.— NGŨ-NHẠC : có nghĩa là năm trái núi tượng-trưng trên nét mặt :

1) Nam-nhạc Hoành-sơn, ứng về Trán, cần phải ngay thẳng, rộng-rãi và vuông-vức.

2) Bắc-nhạc Hằng-sơn, ứng về Cằm, cần phải đầy-dặn, trong-sáng và tròn-trĩnh.

3) Đông-nhạc Thái-sơn, ứng về Má bên Tả, đầy-dặn, không nên quá cao và không ngang nhọn.

4) Tây-nhạc Họa-sơn, ứng về Má bên Hữu, cũng đầy-dặn y như Má bên Tả mới tốt lành.

5) Trung-nhạc Tung-sơn, ứng về Mũi, cần phải thuôn-đuột, cao hơn Tứ-nhạc và không vắn-vẹo.

Đối-với tướng Đàn-bà, thứ nhất là Trung-nhạc không nên thấp-hãm, gầy như sống Trâu, có nghĩa là đừng nên có chia ra từng khớp, được nổi cao hơn tứ-nhạc là Đại-quý. Riêng về Nam-Nhạc đối với đàn-ông càng cao, càng vọt bao nhiêu thì càng tốt-đẹp, trái lại đàn-bà thì Trán nên vừa phải, đừng quá thấp và đừng quá cao. Nếu thấp quá thì hèn và cao quá, hoặc sáng bóng, lại là tướng khắc Chồng, hôn-ha ngày tháng, không những con cái khó nuôi, mà là người tham-dâm ngấm-ngấm, lạnh-lợi, lắm mưu, nhiều kế sâu hiểm.

C.— LỤC DIỆU : Sáu ngôi-sao ứng trên nét mặt là Tử-khí, La-hầu, Kế-Đô, Thái-dương, Thái-âm và Nguyệt-Bột.

1) Tử-khí có nghĩa là cái Dáng tươi-thắm nằm tại ấn đường, tròn và không lõm là sang.

2) La-hầu ứng lông-mày bên Tả nếu dài hình như lá Liễu rất tươi, là tướng vượng chồng.

3) Kế-Đô ứng vào lông-mày bên Hữu tương-xứng như bên Tả thì sang-giàu và lắm con.

4) Thái-Dương ứng về mắt bên Tả, có bóng trong-sáng, không nổi quầng chung-quanh và không nên có ánh hưởng-

hường, lại long-lanh như có nước bên trong mới có phúc-lộc, nếu phạm các điểm ghi trên thì khắc Chồng và đa-dâm, bạc-số. « Nhãn-quang thu-thủy, điểm hoa-đào, » là chẳng lợi, hoặc thâm-hãm gọi là « Nhãn-quang vân-âm » là gian-nan. Nếu trong sáng, mặt dần long-lanh, nhưng không điểm hoa-đào dưới khoé mắt, hoặc không âm như mây-khói thì là tướng giàu-sang, vượng-chồng, lợi con.

5) Thái âm ứng về con Mắt bên Hữu, chủ về quan lộc, ảnh hưởng cũng giống như Mắt bên Tả, cần phải minh chính, không tà thị.

c) Nguyệt-Bột ứng về Sóng-Mũi cũng gọi là Sơn-căn. không quan-tâm tới cao hoặc thấp, miễn là đừng giống như sóng lưng Trâu, đừng như chóp núi đứng chon-von, ngất-ngưỡng gọi là « Cô-phong, độc-tùng, » và kỳ nhất là gãy-gập, hoặc hếch lên là rất nghèo-nản, nếu đầu mũi lại quặm xuống như mỏ con chim Ó là tướng « ích kỷ hại nhân. »

Mũi chạy dài từ giữa chân mày tới Nhân-trung được nở đều-đều như trái mận treo, thì đàn-ông rất quý-biền, đàn-bà rất sang và nghiêm-ngự, nhiều người kính-phục.

D. — TỬ ĐỘC : Tử-Độc có nghĩa là bốn dòng nước, hoặc bốn con sông, không phải là độc-ác, hoặc cô-độc. Tử-Độc là Sông-Giang, Sông-Hà, Sông-Hoài và Sông-Tế.

Sông không được cạn-khô, cũng như các nét ứng trên khuôn mặt phải tươi-nhuận đầy-đủ.

1) Giang ứng về hai Tai, Hà ứng về hai con mắt, Hoài ứng về Miệng và Tế ứng cho lỗ mũi. Như vậy hai Tai phải cân-đối không ngửa ra sau gọi là « Bạt nhĩ, » không thành-quách mỏng như tai Chuột là tướng nghèo hèn, đầy-dặn và hướng-hường là tướng phong-lưu.

2) Hai con mắt ứng Sông Hà phải cân-xứng không bị thư-hùng, nghĩa là mắt lớn mắt nhỏ, hoặc trắng như Hoa-Sở là tướng bất-nhân, hoang-dâm bản-tiện. Mắt sáng như gương lại nhiều tròng đen hơn tròng trắng, không trợn ngược, mắt như chim Éa tròn-tròn là tướng khôn-ngoa có phúc-lộc cho chồng con nhờ cậy. Mắt nhấp-nháy như Chim-Linh thường gọi là Tích-Linh loại chim chơi-chơi cũng tựa-tựa như con Éa ưa kiếm ăn nơi bờ nước là tướng gái ưa đường phong-nguyệt. Nhấp-nháy cũng có nghĩa là ti-hí mắt lươn. Để nhấp-nháy mà lại ưa toét miệng cười là kẻ đưa người cửa trước, rước người cửa sau, là hạng Mối-Bà. Ta thường nói : « Những người ti-hí mắt lươn. Trai thì trộm-cướp, gái buôn chồng người. » Tuy vậy nhưng phải nhận-kỹ nếu là mắt lươn thì không có Mí. Bất cứ loại mắt nào mà không có hai Mí là tướng chết non, hoặc chỉ có một Mí trên không Mí dưới là người thâm-độc. Còn như ti-hí nhưng hai mí nổi đều-đều, nhất là mí dưới khi cười khởi lên giống như con Tằm vắt ngang, lại là tướng giàu-sang và thành-thực. Loại mắt này gọi là « Phụng-thuy », mắt chim phụng ngủ.

Mắt là Thần, nếu Thần có định thì con mắt mới nghiêm-trang, nếu Thần bị động thì ưa láo-liên, trợn-trạo, một là bất-chính, hai là có bệnh trong người, hoặc điên-khùng.

3) Miệng ứng vào Sông-Hoài, lấy thí-dụ con sông bên nước Tàu, nước chảy đều-đều, hai bên bờ có cây tươi mát, ý nói miệng phải tươi-nhuận, hai bờ môi phải cho cân-xứng, thứ nhất là môi trên đừng quá nhỏ hơn môi dưới và môi dưới nếu đầy-dặn hơn môi trên, hai bên

mép ngay thẳng đứng nên nhọn-hoắt, lại được hơi nhếch lên là tướng giàu-sang, nếu hai bên mép hơi cúp xuống như chiếc thuyền úp là tướng nghèo-hèn. Miệng cần phải kín có nghĩa đừng há-hốc, nhăn răng, tránh « Thần-vong lộ-xỉ », được như vậy nếu tướng miệng có bị khuyết-hãm cũng còn-vớt được phần trung-bình. Hai bên mép chẳng nên có dính dính như phấn rắc, như tro-bụi, hoặc vàng-vàng không tiếp với màu da. Mắc phải điểm này cũng không tránh khỏi cảnh bần-bần, bịnh-hoạn. Những người miệng chum-chúm như thỏi lửa, thì một đời chỉ làm tới-tớ cho người, có-đơn lạnh-lẽo. Có vắn hai bên Má chạy vào hai mép nữa là tướng ăn may độ nhật.

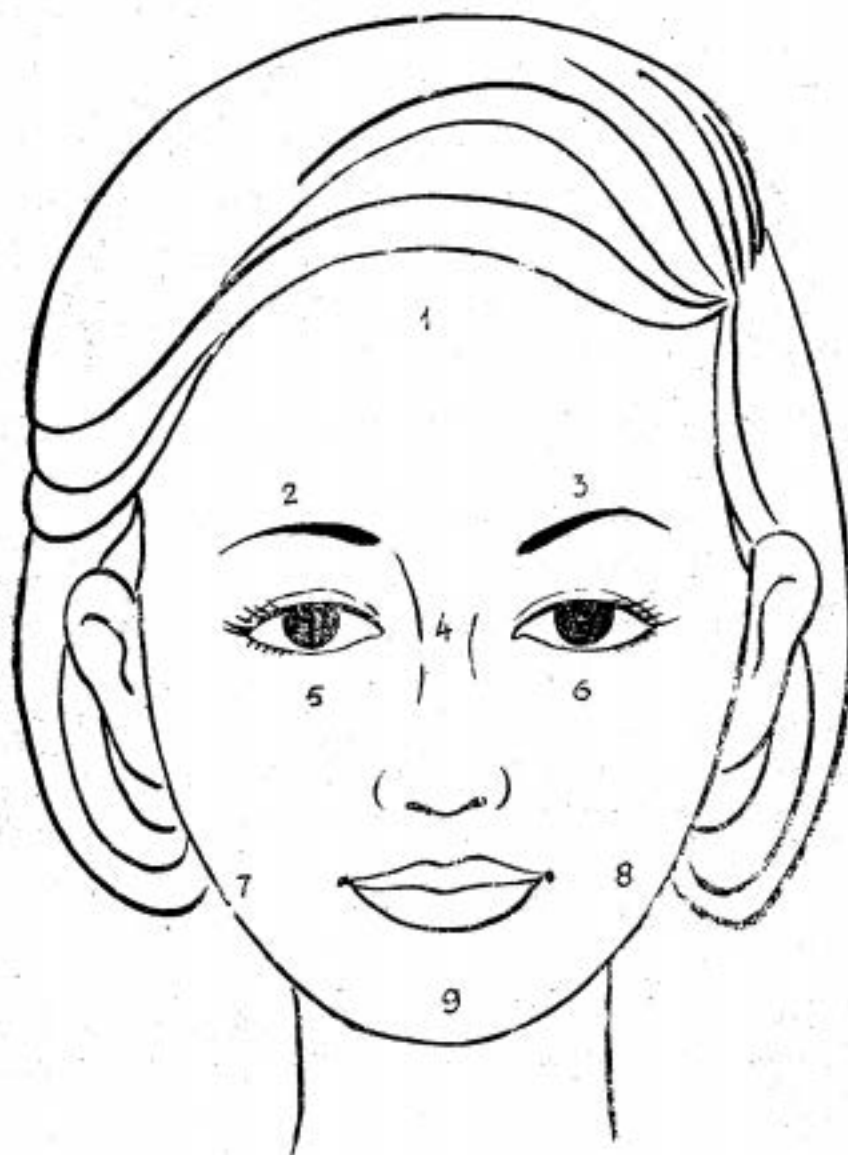
4) Mũi ứng về Sông Tể có nghĩa là đứng ở giữa, là bên bờ cao. Bởi vậy Mũi đứng nên có đốt như đốt tre, đốt mía hoặc đốt con Tằm. Phạm phải nét này thì long-đong vấp-vấp, mặc dầu mũi đẹp mấy cũng như không. Mũi đẹp lại bín-bín không có đốt, cao hơn lưỡng-quyền là tướng rất sang.

— Để nhận định rõ ràng từng điểm, chúng ta coi Biểu-Liệt Nữ-tướng-Hình có ghi như sau Số 1— Nam-Nhạc thuộc Hỏa-Tính. 2— Kế-Đồ. 3— La-Hán. 4— Tử-Khi (kể từ số 4 chạy lên giáp với giữa số 5 và số 3.) Số 5 là Nguyệt-Bột. 6— Trung-nhạc. 7— Thổ-tính. 8— Tể 9— Tây-Nhạc. 10— Đông-nhạc. 11— Thủy-Tính. 12— Hôi. 13— Bắc-nhạc. 14— Kim-tính. 15 và 19 Mệnh-môn. (ở-tai) 16 và 20 là Giang. Số 17 và 21 là Nguyên-châu, số 18 là Mộc-tính. Số 22 và 23 là Hà.

VII.— LIỆT-BIỂU LỤC-PHỦ, TAM-TÀI, TAM-ĐÌNH, NỮ DIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi về Lục-Phủ và Tam-tài với Tam-đình theo nét mặt của Đàn-bà)

Coi bảng ghi và giải-thích theo con số ấn-định trên khuôn mặt.



VIII.— BẢNG GHI TỌA-ĐIỂM CỦA LỤC-PHỦ, TAM-TÀI VÀ TAM-ĐÌNH TƯỚNG ĐÀN-BÀ

1.— Lục-phủ :

1 là Thượng-phủ chính-trung, ngay ở giữa Trán.

Số 2 là Thượng-phủ hữu-biên, ngay bên phải của Trán.

Số 3 là Thượng-phủ tả-biên, ngay bên trái của Trán.

Số 5 là Trung-phủ hữu-biên, ngay chỗ xương gò-má bên phải, cũng gọi là hữu-quyền.

Số 6 là Trung-phủ tả-biên, ngay chỗ xương gò-má bên trái, cũng gọi là tả-quyền.

Số 7 là Hạ-phủ hữu-biên, ngay chỗ quai-hàm bên phải, cũng gọi là hữu-hàm.

Số 8 là Hạ-phủ tả-biên, ngay chỗ quai-hàm bên trái, cũng gọi là tả-hàm.

Tính như vậy thì Lục-phủ gồm 6 điểm kể từ số 2 đến số 8 giải-thích ở trên, phải cân-đối chẳng nên vẹo-vọ, song-song đều-đặn là tướng rất quý, hưởng phước lâu dài.

2.— Tam-tài

Kể từ số 2 và số 3 ghi thượng-phủ, chạy lên tới số 1 Thượng-phủ, chính-trung là ứng về Thiên, tượng Trời, độ nhất Tài.

Kể từ số 5 và số 6 giáp mí mắt trên xuống gần tới số 7 và số 8, có nghĩa là tới giáp nhân-trung thuộc Trung-phủ, ứng về Nhân, tượng Người, độ tam Tài.

Kể từ Chuẩn-đầu là đầu Mũi giáp với nhân-trung chạy xuống số 7 và số 8 cho tới số 9 thuộc Hạ-phủ ứng về Địa, tượng Đất, độ nhị Tài.

Thiên trên, Địa dưới và Nhân chịu ảnh-hưởng của Thiên-Địa mới sống, nên đặt vào khoảng giữa. Ba khoảng Thiên-Địa-Nhân hợp lại thành Tam-Tài. Như vậy ba khoảng này chẳng nên khuyết-hiếu mới thanh-cao, ngược lại không đều thì vất-vả. Thiên ứng vào tiền-vận kể từ 10 tuổi trở đi tới 39 tuổi. Nhân ứng vào Trung-vận từ 40 đến 59. Địa ứng vào hậu-vận từ 60 đến 100 tuổi tạo, mà chẳng phải từ 1 tới 30 và từ 30 tới 60, từ 60 tới 90. Kể từ lên 1 tuổi tới 10 chịu ảnh-hưởng phúc-đức của Ông Bà và Cha Mẹ sẵn có mà được nhờ ngay trước mắt, hoặc chịu cô-khở lúc còn thơ, nhưng tướng chưa phát-hiện rõ-ràng, nói một cách khác là răng chưa mọc đầy-đủ hai hàm, thì tất-nhiên tướng thường thay đổi hàng ngày theo tuổi lớn lên của con người, mà vẫn ẩn-hiện lò-mờ cái nét quang-huy, hay là hắc-ám tại nơi Thiên-Trung giữa Trán gần mái tóc, cho tới tuổi 16 mới hoàn-toàn phát-hiện cho tuổi con Trai và 13 cho tuổi con Gái vì trước những tuổi này còn gọi là tuổi « Thiên-tiên bất túc », trai chưa đủ Tỉnh mà gái chưa đủ huyết.

3.— Tam-đình :

Số 1 ghi Thượng-đỉnh là Vầng-Trán.

Số 4 ghi Trung-đỉnh là bộ Mũi.

Số 9 ghi Hạ-đỉnh là bộ Cầm.

Ba nét đều nhau và tươi-nhuần là chung-thân hưởng sang-giàu. Nét nào ngắn hơn là bị giảm tài, giảm lộc. Kỳ nhất là Hạ-đỉnh không đầy-đủ, xương hàm không đều, đầu Cầm nhọn hoắt, có nghĩa là bị thon, lại ngắn ngắn là hạn vận rất long-đong, chẳng thà thiếu-hụt nhưng nhờ hạn-vận thành-thoi, cũng như trồng cây đặng trái, trồng lúa đặng bông mới gọi là có Hạn.

Hạ-đỉnh khuyết-bấm, lại bị « đặng-xà nhập khẩu », rắn nhầy vọt vào miệng là tướng đói rách, chết đường. Tướng cũng có cái thay đổi rất lạ-lùng rằng có nốt ruồi tại lưỡi là người đàn-bà rất chua-ngoa, ăn nói một tấc tới Trời, nhưng nếu bị « Đặng-xà nhập-khẩu », mà Hạ-đỉnh lại đầy, tươi và cân-đối với Thượng-đỉnh, Trung-đỉnh thì lại quý, gọi là « Lưỡng-long triều nguyệt » hoặc « Lưỡng-long tranh châu. »

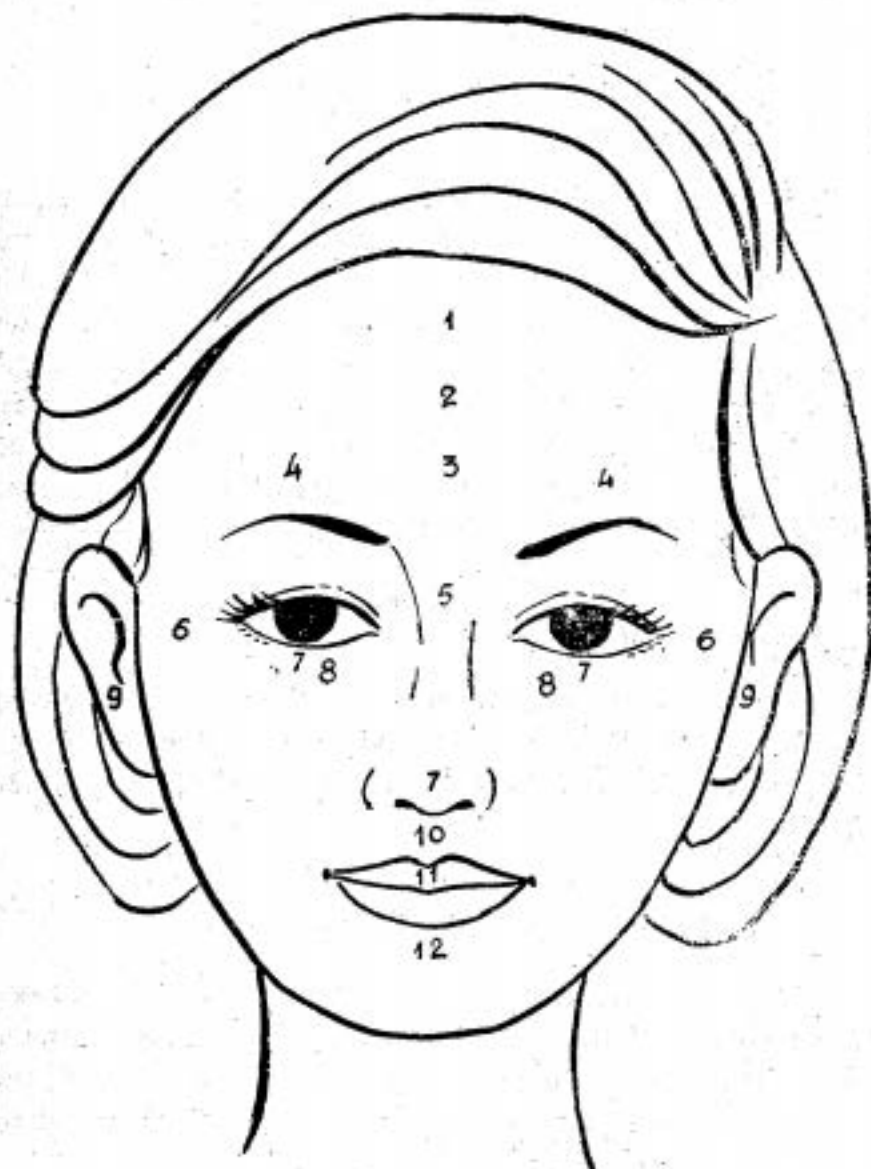
Tướng rất có thể thay-đổi hàng ngày theo hành-vi, theo tâm-trạng, có nở-nang và cũng có hao-mòn.

Thánh-nhân nói rằng: « Dị kỳ tướng, tất hữu dị kỳ tài ». Tướng coi khác lạ hơn người, ý nói tướng xấu-xi chẳng bằng ai, nhưng lại có tài. Tài đây là tài tháo-vát, tài nội-trợ, xứng-hợp với câu « Kế nhi ngật, tất hữu công-phu chi thực », son Gà có ăn, ắt phải có cái công phu bơi chải mới có mồi. Chữ Thực này ý nói là thực tiễn, thực-hành, là làm ra sự-thực bằng trí-lự, bằng mồ hôi, bằng sự cần-cù. Cũng như người ta thường nói ai đại gì mãi cái đẹp ra mà ăn, đó là lời nói của bậc chính-nhân, liệt-nữ. Chữ Ngật là ăn, là mồi mồi ăn bằng cái mỏ.

IX. — LIỆT-BIỂU TƯ ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG DỮ BÁT BỘ HỌC-ĐƯỜNG, NỮ DIỆN HÌNH

(Bảng liệt-kê bốn Đại-học-đường và tám Bộ-học-đường hiện trên nét mặt của Đàn-Bà)

Coi bảng ghi đối-chiếu theo con số, để biết bốn Đại Học và tám Bộ của học-đường.



X.— BẢNG GIẢI THÍCH BỐN ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG VÀ TÁM BỘ-HỌC-ĐƯỜNG CỦA TƯỚNG ĐÀN BÀ.

A.— BỐN ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG :

1) Lộc Học-Đường :

Trán ứng về Lộc-học-Đường, cần phải sáng-sủa rộng rãi là tướng trường-thọ. Trán không nên lệch-lạc, nếu phạm phải nét này thì khắc Cha Mẹ. Lệch bên Tả khắc Cha, lệch bên Hữu khắc Mẹ. Hai bên cùng lệch-lạc không phân-biệt, là mồ-côi Cha Mẹ. Cao vót lại bông-nháng là tướng khắc chồng con. Nếu tái giá thì con cũng hiếm. Trán nhỏ ra như trái núi là tướng khó lấy chồng, cô-đơn, vất-vả. Trán quá thấp và quá hẹp là tướng khó-nghèo, được sáng-sủa thì đủ-ăn, hắc-ám thì cùng-khò.

2) Quan Học-Đường :

Đôi mắt ứng về Quan-học-đường cần phải trong-sáng, đều như nhau là hưởng sự giàu sang. Lông mi ở mắt dài và hơi uốn cong theo chiều trên dưới là người hiền-hậu.

3) Nội Học-Đường :

Hai chiếc răng cửa trên và dưới ứng về Nội-học-đường, cần phải kín và đều-đặn, phải lớn, phải vuông-vức không nhọn trên hoặc dưới nhân răng, trắng như mầu ngà, là người thuần-hậu, nghiêm-trang, hiền-thảo. Ngược

lại trắng như răng heo, không có mầu sáng óng-ánh, răng lại hở kẽ, hoặc đần hay chân răng bén nhọn là tướng ưa nói quàng, nói xéo, tham-lam, ích-kỷ, kém đường thảo-nhuận. Răng cửa nhỏ li-ti là người hèn-hạ. Răng cửa ngắn bè ra, mà chân răng nhọn, gọi là răng-hến, là người nghèo và không lợi về đường chồng con. Thiếu trên, hụt dưới, cả đời vất-vả.

4) Ngoại Học-Đường :

Trước cửa hai mang tai, gần lỗ tai ứng về Ngoại-học-đường, cần phải có nắp, nghĩa là miếng gân tai nằm ngay cửa lỗ tai phải dày và tươi sáng. Chung-quanh lỗ-tai phải có thành bao bọc lỗ tai. Ngay lỗ tai phải có lông mới tốt, là người rất nên thông-tuệ, nhân-tử. Ngược lại nắp úp nhỏ và mỏng, thành quách đơn-sơ, tai nám đen như mầu tro bụi, lỗ tai quá lớn, lại chẳng có lông tơ, là người xuẩn ngốc, tham-lam.

Trong bốn Đại-học-Đường này được phân-chia ra tám bộ-học-đường như sau :

B.— TÁM BỘ-HỌC-ĐƯỜNG :

1) Lộc-học-đường ghi tượng-trung số 3 gồm có Ấn-đường làm chủ và những nét như sau :

Số 1 là Cao-minh học-đường, nơi minh-đán về phước-đức tử-hiền.

Số 2 là Cao-quảng học-đường, nơi rộng-rãi, chỉ về phước-thọ, quyền-quý.

Số 4 là Ban-duẩn học-đường, nơi chỉ cái then ngang chông-đỡ và cần tươi như măng trúc, bên tay trái là Tả-Duẩn và bên tay phải là Hữu-duẩn, chỉ về anh chị em ruột thịt. Dài hơn mắt và tươi-nhuận là nhiều anh chị em. Tả nam. Hữu nữ. Thô ví ngắn là cô-độc.

2) Quan-học-đường ghi tượng-trung số 8 gồm có hai khoe mắt và những nét :

Số 5 tới số 7 là Quảng-dại học-đường, từ giáp Ấn-đường xuống sơn-cần và đầu mũi, ứng về Mệnh-số và Phu-quân, về phước-lộc của mệnh tạo ra để dành cho chồng con nhờ, nếu Quảng-dại học-đường mờ ám, có nghĩa là không thành-hình thì nghèo-hèn bất-lợi.

3) Nội-học-đường chỉ tượng-trung số 11 gồm có lưỡi và những nét như sau :

Số 10 là Trung-tín học-đường, nơi môi trên phải đầy đặn, nhân-trung phải sâu và thẳng không gẫy, không thên-lệch là sang, nếu lệch và thâm, nhân-trung nhân-11 là cực-khổ. Số 12 là Quảng-đức học-đường, nơi môi dưới hợp với Cầm. Môi dưới phải đầy và khoảng-khoát hơn môi trên, đồng-thời Cầm phải tròn-trĩu, không nhọn, không hất ngược lên như lưỡi cày. Môi trên đẹp mà môi dưới không cân-xứng là tướng ngu-hèn, cằm nhọn và hất lên như lưỡi cày là người gian-ngan, ích-kỷ, tuy vượng về con cái và tài lộc. Bởi vậy Lưỡi làm chủ cho Nội-học-đường, vì lưỡi là chủ-động cho tiếng nói, hay dở đều « xuất-ừ ngôn-ngữ. » Người khôn ít nói, kẻ đại ư nhiều lời. Trong Luận-Ngữ Đức Thánh Khổng-Phu-Tử có nói rằng :

« Xiao ngôn lệnh sắc tiến hĩ nhân », có nghĩa là lời nói quá khôn-khéo và rất dễ nghe, đã thốt hết ra ngoài đầu lưỡi, ngoài nét mặt, thì ít còn tấm-lòng nhân-hậu ở bên trong. Môi phải kín-nghem để học lấy miệng, mà lưỡi cũng chẳng nên mỏng nhọn. Nếu mỏng và nhọn là hạng Mối-bà. Ngắn và vuông là người kém trí. Lưỡi dài, dày và tươi, lại tròn như cung Nguyệt là tướng người đại-quý.

4) Ngoại-Học-Đường ghi số tượng-trung, gồm có hai mang-tai và những nét như sau :

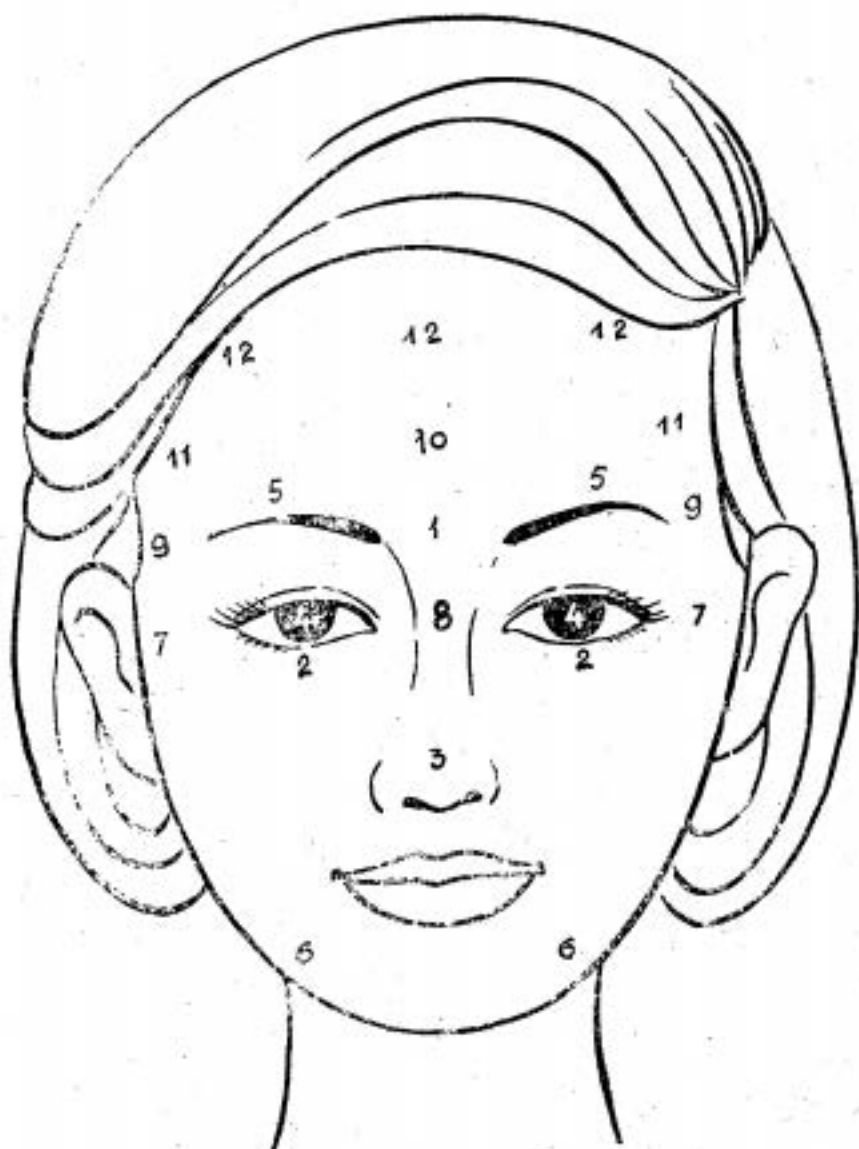
Số 6 ứng Ngoại-học-đường là nơi hai mang tai đứng nên bị lép. Tượng, Trung và Hạ-dinh đều-đặn mà nơi mang-tai gần nơi hai Thái-dương lép, hãm là lắm truân chuyên, gia-dinh gặp nhiều gay-cấn ngay từ thừa còn tuổi thanh-xuân. Nếu đầy và tươi là có hưởng giàu-sang ngay từ thừa nhỏ.

Số 9 là thông-minh học-đường, ứng về hai Tai, tươi nhuận, có đủ thành, đủ quách là người thông minh, có sắc đẹp ưa nhìn mà kính-phục, là tướng nghiêm-trang. Thùy-châu dày và hất lên phía trước là vượng tài-lộc, lại vượng chồng con. Ngược lại tai bẹt, không thành-quách được gọi là « Thủ-nhĩ chi tướng. » tai chuột, mặc dầu có Thùy-châu cũng là người cô-khổ. Nhiều người có Tai rất lớn, thùy-châu buồng thông mà vẫn ăn mày (khất-cái) vì Tai không thành-quách. Nói như vậy bất luận lớn, nhỏ, hai Tai cần phải có nấp, có thành, có quách đều hưởng giàu sang, hoặc đứng vào bậc trung-bình.

XI. — LIỆT BIỂU THẬP-NHỊ-CUNG DIỆN-HÌNH NỮ-TƯỚNG

(Bảng liệt-kê 12 cung tướng-mạng của Đàn-Bà)

Coi bảng đối-chiếu ghi theo con số giải-thích. Lưu ý cung Tài-Bạch đối với Nữ-tướng có ảnh-hưởng như cung Phu-tướng. Vì Tài-lộc với Phu-quân là một thể, nên thường gọi Đàn-bà là nội-tướng, là người tề-gia nội-trợ, là cái Quý trong gia-đình.



XII. — BẢNG GIẢI-THÍCH MƯỜI HAI CUNG TƯỚNG-MẠO CỦA ĐÀN BÀ CHIẾU THEO LIỆT-ĐỒ

1) Cung mệnh-tướng: ghi số 1.

Cung Mệnh nằm giữa hai đầu chân mày. Trên có ấn-đường, dưới có sơn-căn. Cung này liên-hệ tới hai chân mày, tới hai con mắt và sống mũi. Lông mày cao và tươi như lá liễu, hai mắt sáng-quắc, mũi thẳng này-nấy tới ấn-đường, là tướng rất sang, vợ chồng hòa-thuận, con cái hiếu-thảo, diên-tài phong-thái và trường-thọ.

Mũi bị gãy tại sơn-căn nơi giáp với hai con mắt, hoặc khô và mỏng như sống con dao bở củi, có đốt vân-vèo, hai mắt lơ-đờ như con Cò-bọ, hoặc mờ-màng như ám khói, hai chân mày thô hoặc xoắn lại, hoặc tua-tủa như đầu gai, hoặc Giao-Mi như chữ Nhất, đều là tướng kém thông-minh, khắc chồng con, lao-đao vất-vả. Nếu cung Mệnh quá hẹp, có nghĩa là bị lõm, hai chân mày tất-nhiên phải gần với nhau, lại thêm có vân chạy thẳng lên như tướng đàn-ông là người đã nghèo, lại ưa hiếp Chồng. Kết luận hai con mắt phải xa sống Mũi thì ấn-đường được nở nang là quý-tướng.

2) Cung tử-tức: ghi số 2.

Cung Tử-tức, hoặc Tử-tôn, ứng nơi dưới hai con mắt, nơi ngọ-tâm (con Tâm nằm), Lệ-đường, hoặc Long-sung. Từ phía dưới đầu hai con mắt tới dưới đầu đầy-

đầu, nở-nang coi tựa-tựa như có con Tằm nằm vắt ngang sáng-sủa là tướng nhiều con cái. Nếu không có nét phá bảy ba, ắt son châu làm nên và gia đình hạnh-thái. Ngược lại bị lõm vào và tối-om là tướng nghèo-hèn. Không có Ngọ-tâm, nghĩa là một Mí, lại thêm-đen là người hiểm-độc vô-cùng và khó nuôi con. Người nào khi vui cười mà Ngọ-tâm nổi lên cao và nhuận, thì con cái đầy-đàn có trên số chục. Không nên có nốt ruồi dưới mắt, một là bị cảnh « Thương-phu trích-lệ », hai là bị « Khổ-hại tử-tôn ». Nốt ruồi nằm bên Trái khắc con Trai, bên Phải hại con Gái. Mắt lơ-mơ như người say rượu, đuôi lại điểm chút hoa-đào thì rất độc-địa, giang-hồ. Người nào thì mắt bao giờ cũng trong sáng, bất kể mắt tròn, dài, hay lớn, nhỏ. Ta thường nói « Phúc-đức tại mấu », là nhờ ở hai con mắt nghiêm-trang, chính-định, của bậc Mẹ-hiền, mới sanh ra con thảo.

3) Cung Tài-lộc ghi số 3.

Cung Tài-lộc cũng là cung Tài-bạch, ứng vào chuẩn đầu, có nghĩa là đầu lỗ-mũi. Kể từ Ấn-đương trở xuống son-cần, tới Chuẩn-đầu thẳng như ống Trúc, không có gợn, không nổi gân, không có đốt và hai bên Chuẩn-đầu là Tế-trừ và Tọa-thượng, ý nói là Bắp và Lỗ nấu-ăn được nở-nang. Toàn-bộ đẹp-dẽ được gọi là « Tị như huyền đóm », mũi như là mặt treo đều là tượng tiền rừng, bạc biển, ruộng-vườn thẳng cánh cò bay.

Nếu mũi bị gãy, chia thành từng đốt, gồ-gề, là tướng bệnh-hoạn, khổ-hèn. Mũi đàn-bà rộng tuếch là một đời bốn-ba cực-nhọc để nuôi chồng, nuôi con. Mũi hếch lên

là bị vào cảnh được bữa sáng, lo bữa chiều. Có tiền-tài cũng không gìn-giữ nổi. Mũi hếch hoặc rộng tuếch tuy nghèo, nhưng tính thật thà, không ích-kỷ, có từ-tâm. Mũi bìn-bìn là người sang trọng và nghiêm-nghị, không bừa-bãi. Mũi như mỏ quạ là người biển-lậu.

4) Cung Điền-trạch ghi số 4.

Cung Điền-trạch chỉ về nhà-cửa, ruộng-nương, ứng vào hai con mắt. Sách tướng nói: « Phụng-nhữ, mi cao phú giữ-châu, tam quận », mắt Phụng mi cao là giàu địch với năm châu, ba quận. Người có con người đen nhanh như sơn « Nhữn-tinh như hắc tấ », là giàu-có hơn người. Con người đen nhánh nhưng phải được hai thứ trông-trắng và đen phân biệt, chẳng phải là hoàn-toàn đen nháy mà không có trông trắng. Nếu không trông trắng là mắt Xà-tinh rất độc. Mắt không nên có tia đỏ quẩn con người, phạm phải nét này thì phá-tán gia-tài của cha mẹ và chồng son, một đời khổn-khó. Mắt to mắt nhỏ lại khô-queo là người không tắc đất cắm dùi gọi là « Lương nhãn âm-đương khô cốt ». Mắt to tròn mà nóng như lửa, hoặc nhỏ mà lạnh như băng là tướng không giữ-gìn được điền-sản sau này.

5) Cung huynh-đệ và tỉ-muội ghi số 5.

Cung Huynh-đệ hoặc cung tỉ-muội, ứng vào hai chân mày. Chân mày bên phải ứng Sao Kế-Đô thuộc về ngành gái. Chân mày bên trái ứng Sao La-Hãn thuộc về bên trai. Hai chân-mày nhuận và dài hơn con mắt là làm anh em chị em, là người đoan-chính. Chân mày cong như cung

bán nguyệt, hoặc đẹp cong như lá liễu là có anh chị em làm nên chức-phận cao cả hơn người.

Nếu lông mày hai bên khác dáng tất-nhiên có anh chị em khác dòng. Lông mày mỏng lại vàng-vàng hoặc giao-liên với nhau, đều là tướng-cách người tha-hương lận-đận sống thác nơi viễn-xứ. Lông mày vắn-vít rồi bời, hoặc tua-tủa như sâu-ròm thì anh chị em khắc-sát chẳng cùng chung mặt. Lông mày đen nháy mà lại xoắn như tròn-óc là người cô-đơn, nếu bị lấp xuống tới mí mắt, có nghĩa là quá thấp thì cô-đơn lại nghèo-nàn.

6) Cung nô-bộc ghi số 6.

Cung Nô-bộc nằm ở hai bên Địa-các dưới mang-tai chạy thẳng xuống Cằm, ứng về kẻ giúp việc trong nhà nói rộng ra là kẻ dưới quyền. Người đàn-bà nào Địa-các nở-nang tùy ở khuôn mặt cân-xung với Trung-đỉnh và Thượng-đỉnh là người có phước-lành, gặp kẻ trung-thành. Địa-các là hai cái mọc che-đậy cho nét mặt, cũng là Văn, Võ triều-vào, bên tay trái có Sao Tả-Phu, bên tay phải có Sao Hữu-Bật, cái miệng là Thủy-Tính và Cằm là Tọa-Son. Cằm tròn, miệng tươi, môi lại hương-hương, Cằm tròn-trịa, đỡ cho thủy-tính vững-chắc, Tả Hữu châu vào đều-đặn là người có quyền-hành không nhỏ, một là đại-phủ-gia và thứ là bậc mệnh-phụ phu-nhân, là người hưởng phước-lộc lâu-dài, người có từ tâm, mở miệng ra nhiều người tuân-phục và kính-trọng. Nếu tướng đàn-ông được miệng như chữ Tứ, có nghĩa là miệng vuông, hai bên mép không nhọn, là người « Nhất-hộ-bá-ứng. » Nói một tiếng có cả trăm người ứng-trực.

Ngược lại nếu hai bên Địa-các không đều-đặn, bên cao bên thấp, như vậy gọi là « Tả hữu bất đồng sinh di chi », tất-nhiên có kẻ manh-tâm, ít được kẻ trung-thành. Cằm nhọn hoặc bứt lên như lưỡi cây gập toàn kẻ làm ăn rên oán. Nuôi cho ăn no rồi chúng lại bỏ đi. Địa-các bị lép và nhọn Cằm, là người một đời không bao giờ có kẻ dưới tay. Cửa miệng lõm-đổm như cát bụi là người mở miệng ra bị người khi-bỉ. Cửa miệng vàng-hoe là tướng người bệnh-hoạn, chẳng có ai nhìn. Miệng bị các nét như vậy lại thêm vắn điếm ngang dọc như tơ-nhện, là tướng chết đường không có kẻ nhìn, người nhận.

7) Cung phu-quân ghi số 7.

Cung Phu-quân cũng gọi là cung Phu-tướng nằm ở dưới con mắt giống như đuôi con cá, nên gọi là Ngư-vĩ gần với Gian-môn. Tướng-cách đàn-bà cốt-yếu ở cung Phu-tướng, nên có liên hệ tới cung Tài-Bạch nơi Chuẩn-Đầu. Người có Ngư-vĩ trong-sáng, đầy-đặn, có nét dưới Cá chạy thẳng và hơi hất lên, khi cười chỉ có một nét rõ-ràng như mắt con Phụng ngữ, là người có Chồng giàu sang không nhỏ, không có vắn ngang chận ngang Ngư-Vĩ và không có nét thâm-tím, hoặc hương-hương ở dưới con mắt là tướng đàn-bà rất vượng-phu, thủy chung như nhất. Ngược lại nếu Gian-Môn và Ngư-Vĩ thâm-hãm lại có nhiều vắn buông tới lưỡng-quyền, đều là tướng người có-khắc Chồng con. Nếu Chuẩn-đầu có nở-nang chẳng nữa cũng vắn-và long-đong về duyên-phận.

8) Cung tật-ách ghi số 8.

Cung Tật-ách cũng gọi là cung Bệnh-Tật nằm tại Son-

căn, giữa sống Mũi giáp với hai đầu con mắt. Sơn-căn phải cao và tròn như miếng Trúe bỏ đôi úp lại mới quý, được như vậy không những Chồng con sang-trọng và mệnh vị cũng không vấp phải tai-trương, một đời hanh-thái. Từ Ấn-đường chạy xuống tới Chuẩn-đầu đều tươi nhuận là người tuy bệ: Nữ-lưu nhưng có khí-phách trượng-phu, tài cao đức rộng, rất thông-minh, vượng-phu ích tử, giàu sang ít kẻ bì, không gặp tai nạn, thị-phi không lẫn lượt nổi thân danh. Ngược lại nếu Sơn-Căn bị lép như sống con Dao, như sống lưng Trâu, hoặc bị gãy gập, hoặc nổi u lên như lưng con Lạc-Đà, hoặc chia thành khớp đều làm tướng binh-hoạn, hay gặp phải tai-trương. Mũi khô như rang, tối-om và Chuẩn đầu nhỏ, có nghĩa là thiếu bản Tể-Trù và Tào-thượng là người liên-miên binh-hoạn. Mũi chia ra ba khớp, chia cách Sơn-Căn, Niên-thượng, thọ thượng và Chuẩn-Đầu là tướng khắc chồng con, nghèo-hèn, tai-nạn. Hoa quý ở hương-thơm, đàn-bà quý ở sắc-diện, nếu sắc diện không phân-minh rất nên buồn. Bởi vậy Thánh-nhân mới nêu ra thuyết « Tu-nhân tích-đức » là như vậy.

9) Cung Thiên-di ghi số 9.

Cung Thiên-di cũng gọi là cung Xuất-ngoại, nằm ngay nơi đuôi hai chân mày, giáp nơi Thiên-thương. Nơi Thiên-thương sáng-sủa và đầy-tràn thì Thái-dương tất-nhiên không lép, khi nào không cần răng mà nơi đó vẫn hình như nổi cục, là tướng giàu-sang. Ngự-Vĩ bằng-phẳng lại có khi sáng lên tới cung Dịch-Mã, nơi trên phía Thái-dương là người bình-tĩnh, tới đầu cũng có người kính-trọng, người có tài kinh-doanh và khoa bằng. Hai bên Thiên-thương bị lệch-lạc, khô-héo, lép-xẹp, tối-mù là tướng nay đời mai đời

năm đầu là nhà, ngã đầu là giường Hai đuôi nơi Chân mày bên bắt lên, bên sụp xuống là số rất long-đong, suốt đời chỉ lo dọn nhà, đổi chỗ không yên. Đôi chiếu đuôi chân mày nếu đầu hai chân mày có vài sợi lông mọc thẳng ra và lại gần nhau quá, thì Ấn-đường bị hẹp, gập phải nét này thêm vào nữa, thì không đổi nhà cũng đổi mồ, đổi mả, tiêu-tan sự-nghiệp như chơi.

10) Cung Quan-Lộc : ghi số 10.

Cung Quan-lộc cũng gọi là cung Uy-Quyền, nằm ngay giữa Trán kể từ Ấn-đường và trên hai chân mày tới chân tóc. Trán sáng-sủa nhưng không nên bóng nháng mà cũng chẳng nên cao vọt, hoặc không có vân mới quý. Nói cho rõ-ràng là Trán đàn-bà chỉ cần sườn-sẻ, tươi nhuận là tốt lành, công-danh, khoa-vũ đều dễ tiến, vượng-chồng và lợi đường con cái. Ngược lại Trán người đàn-bà lại giống như Trán đàn-ông là cao vọt, sáng bóng, quá rộng và có nhiều vân như chữ Xuyên (ba nét dọc thẳng lên ở giữa ấn đường) hoặc như chữ Nhất (một nét dài nằm ngang), hoặc ba nét ngang như chữ Tam, hoặc có gân chạy từ đuôi hai chân mày vượt tỏa lên tới hai bên đỉnh trán đều gọi là « Nữ-diện Nam-hình », đối với đàn-ông rất quý, nhưng đối với đàn-bà rất-ky, thường gọi là tướng Đàn-Ông. Gặp phải những điểm này thì khắc Chồng con, không mệnh Chồng thì cũng kiếp Chồng, vì được liệt vào hạng cô-đơn, hiu-quạnh, ở vậy một đời lại hưởng thanh-nhân.

11) Cung Phúc-đức : ghi số 11.

Cung Phúc-đức cũng gọi là cung Tò-Ám, là Ấn-trạch

của Tò-tiên để lại, cho con cháu về sau được nhờ. Cung này nằm ngay phía trên Thiên-Thương có nghĩa là cái Kho, cái Đụn của Trời ban. Thiên-thương phải bằng-phẳng với Lương-quyền cho tới Địa-các, chạy theo đường thẳng tập ba nét không bị lép tùy theo khuôn mặt lớn, nhỏ, dài, rộng, đều sáng-sủa thì Tò-tiên là người Phước-hậu, tất-nhiên con cháu hưởng kết-quả tốt-lành.

Thiên-thương rộng-rãi mà hai bên Quyển bị lép là trung-vận long-long. Địa-các hẹp, Cầm nhon là một đời vất vả. Nếu Thiên-thương khô-đét lại lõm vào là phước nhà chẳng đẹp, tiền-vận ắt lao-đao. Cả ba nét chẳng ra hình-tượng, âm-hãm thì chung thân khổ-sở. Ba nét âm-hãm là Thiên-thương lép, lương-quyền thô-lệch, nổi u, địa-các mỏng và cầm vẹo.

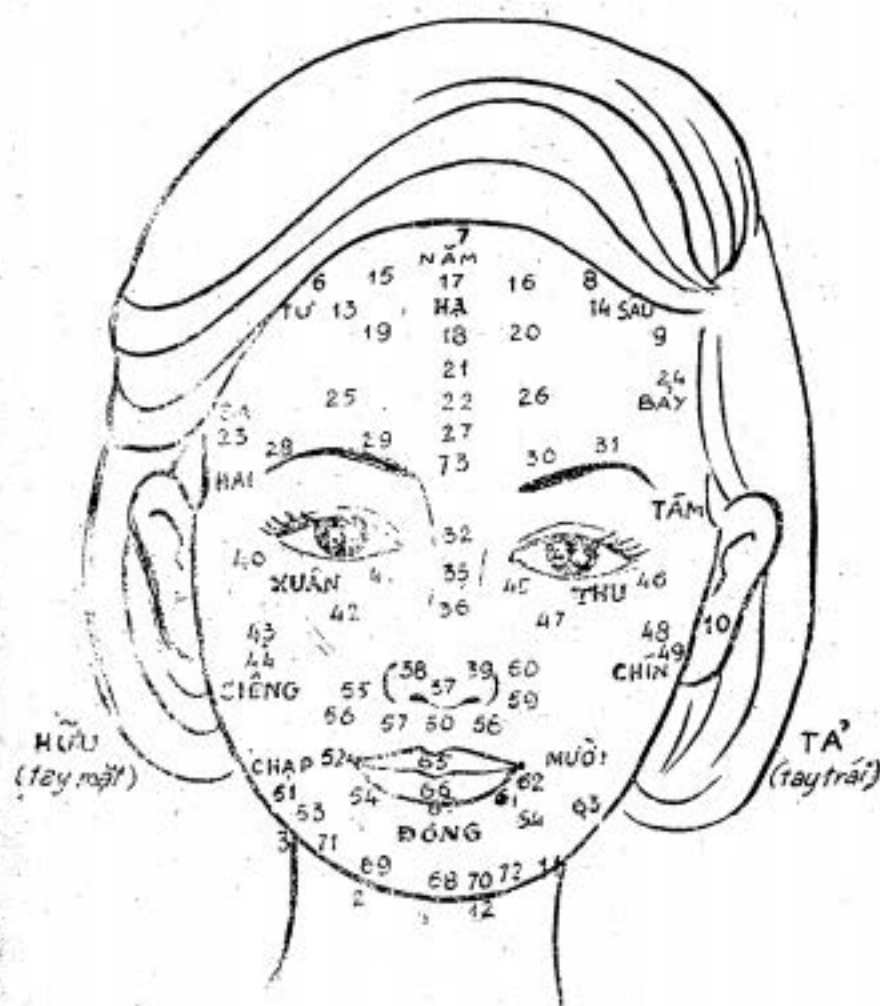
12) Cung Phụ-mẫu ghi số 12.

Cung Phụ-mẫu nằm hai nơi Nhật-dắc và Nguyệt-dắc, nếu sáng-sủa, đều-đặn thì Cha mẹ thọ trường, nếu lép bên phải thì khổ Mẹ, lép bên trái thì khổ Cha, hai bên lệch-lạc thì mồ-côi Cha Mẹ, từ thừa còn thơ. Có sắc xanh âm Cha Mẹ lo-phiền. Sắc trắng-xám Cha Mẹ ốm đau, có sắc hường thì cha mẹ vui mừng.

XIII - VẬN-NIÊN LIỆT-BIỂU NỮ TƯỚNG DIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi các năm ứng vào vận-hạn trên khuôn mặt Đàn-bà.)

Coi bảng đối-chiếu ghi sẵn từng năm tuổi, từng mùa, từng tháng để chiêm-nghiệm.



XIV. — BẢNG GHI CÁC NÉT ỨNG VÀO VẬN HẠN TUỔI ĐÀN BÀ TRÊN KHUÔN MẶT

Bảng giải-thích này chiếu-theo diện-hình-tướng của người Đàn-bà ghi từng nét ứng vào những năm hạn tốt xấu, theo Mùa, theo Tháng, theo phương-hướng để dễ-dàng tìm hiểu. Những nét thường-thường bằng-phẳng, tự-nhiên thấy thay đổi màu-sắc, hoặc hình-tượng, tất-nhiên sẽ có một sự gì. Thí-du đang màu trắng tự-nhiên nổi màu xanh-xám, hoặc-giả đang tươi-nhuộm lại nổi ánh tro-bụi, hoặc đang đầy-dãn tự-nhiên thiên-lệch.

Tính theo bốn Mùa thì Xuân thuộc Mộc, ứng về hướng Đông của 3 tháng Giêng, Hai và Ba, trở màu Xanh-tươi là hợp. Bước qua Mùa-Hạ thuộc Hỏa, ứng về hướng Nam của 3 tháng Tư, Năm và Sáu, trở màu Hường là hợp. Tới Mùa-Thu thuộc Kim, ứng về hướng Tây của 3 tháng Bảy, Tám và Chín, trở màu Trắng-sáng là hợp. Sau hết Mùa-Đông thuộc Thủy, ứng về hướng Bắc của 3 tháng Mười, Mười một và tháng Chạp, trở màu Hồ-thủy, là màu Trắng nhạt, hơi xanh-xanh, mà chẳng phải là Đen mới hợp. Theo phương-hướng thì Hướng Bắc ứng màu Đen, nhưng bản về tướng-mạo thì lại là Màu xanh-nhạt. Trong một năm có 12 tháng, chia làm 4 mùa ứng theo Màu-sắc, nhưng 4 loại tháng cuối mùa đều kể là tháng Thổ, còn biến thêm ra màu Vàng-nhạt gọi là tháng Thổ, ứng vào tháng Ba, Sáu, Chín và tháng Chạp.

Một thí-du lấy đó làm kinh-nghiệm là Mùa Xuân trở màu Xanh-tươi, hoặc Hường-hường, hoặc màu Hồ-thủy là

Tốt-lành, vì Mộc hợp với Hỏa, hay là Mộc khắc Thủy tương-sinh. Mùa Xuân trở màu Xanh nhưng tương-diện nơi đó lại nổi màu Vàng là Mộc khắc Thổ, hoặc nổi màu Trắng là Kim khắc Mộc biến ra hung, nếu nét mặt lại bị thiên-lệch, khác hẳn ngày thường là rất xấu.

Tiện-đây chúng-ta cũng cần nên biết về Ngũ-hành tương-sinh và Ngũ-hành tương-khắc.

1) Ngũ-hành tương-sinh.

Kim sinh Thủy, hoặc hướng Tây sanh hướng Bắc và ngược lại.

Thủy sinh Mộc, hoặc hướng Bắc sanh hướng Đông và ngược lại.

Mộc sinh Hỏa, hoặc hướng Đông sanh hướng Nam và ngược lại.

Hỏa sinh Thổ, hoặc hướng Nam sanh hướng Trung-cung ở giữa là Tháng 3, 6 và 9 trong bốn Mùa và ngược lại cũng vậy. Những tháng này tuy thuộc Mùa mà vẫn ẩn ở trung-cung.

Thổ sinh Kim, hoặc Trung-cung hợp với hướng Tây và ngược lại.

2) Ngũ-hành tương-khắc.

Kim khắc Mộc, hoặc hướng Tây hoặc Thu khắc Xuân, Tây khắc Đông và ngược lại.

Mộc khắc Thổ, hoặc hướng Đông khắc Trung-cung, hoặc Màu Vàng khắc màu Xanh.

Thổ khắc Thủy, hoặc hướng Trung-Cung khắc hướng Bắc, hoặc Tháng Quý là những tháng 3, 6 và 9 khắc mầu Đen, hay là mầu Hổ-thủy. (Những tháng đầu mùa gọi là tháng Mạnh, những tháng giữa mùa gọi là tháng Trọng và những tháng cuối mùa gọi là tháng Quý.)

Thủy khắc Hỏa, hoặc hướng Bắc khắc hướng Nam, mầu Hổ-thủy khắc mầu Hường và ngược lại.

Hỏa khắc Kim, hoặc hướng Nam khắc hướng Tây, mầu Hường khắc mầu Trắng và ngược lại.

3) Bảng ghi năm hạn xấu tốt ứng trên nét mặt

Theo từng cung vận hạn có ghi số để dễ tìm, nếu mầu-sắc phù hợp với ngũ-hành, cũng tạm kể như phước-hướng, được tươi-nhuận, cân-đối, không thay-đổi thì tốt-lành, làm ăn tiến-đạt đều-đều, gia-đình vui-thuận. Ngược lại mầu-sắc trên nét mặt thay đổi, không hợp với ngũ-hành, lại còn bị thiên-lệch, mờ-ám, tất-nhiên phải có sự lo-phiền.

Chúng-ta tuần-tự xét các điểm ghi như sau :

Kể từ lên 1 tuổi đến 15 tuổi : Coi cung Thiên-trung ghi số 17, chính Nam, mùa Hạ, nơi kẻ chân tóc Trán lên tới thóp.

Tuổi 16 : Coi tay cung Phát-Tế ghi số 18 phía giữa Trán, dưới Thiên-trung.

Tuổi 17 và tuổi 18. Nếu thuộc tuổi Lẽ coi phía bên phải Tả ghi số 20 nơi Nhật-Dắc, ngoài ra tuổi Chấn ghi số 19 là Nguyệt-dắc bên tay Hữu. Như vậy tuổi 17 coi cung Nhật-dắc, tuổi 18 coi cung Nguyệt-dắc. Luôn-luôn tuổi Lẽ bên Tả và tuổi Chấn bên Hữu. Con số ghi chỉ là tượng trưng để dễ tìm, không liên-quan gì tới tướng-diện.

Tuổi 19 : Coi cung Thiên-đỉnh ghi số 21 nằm dưới cung Phát-Tế, cần sáng-sủa chẳng nên bóng như gương, nếu tướng đàn-ông thì tốt, ngược lại tướng đàn-bà thì chịu cảnh giang-hồ. Nói chung Trán đàn-bà không nên sáng như gương, có nghĩa là như thoa Mỡ.

Tuổi 20 và tuổi 21 : Coi nơi Phụ-Dắc ghi số 25 và số 26.

Tuổi 22 : Coi cung Tư-không ghi số 22 giáp phía dưới cung Thiên-đỉnh.

Tuổi 23 và tuổi 24 : Coi cung Biên-thành ghi số 15 và 16 nằm hai bên cung Thiên-trung trên đỉnh Trán.

Tuổi 25 : Coi cung Trung-chính ghi số 27 nằm dưới cung Tư-không.

Tuổi 26 : Coi cung Khư-lăng ghi số 24 nơi máng tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Trái.

Tuổi 27 : Coi cung Phần-Mộ ghi số 23 nơi máng-tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Phải.

Tuổi 28 : Coi cung Ấn-đường ghi số 73 dưới cung-trung chính, giữa chân mày phía trên sống Mũi.

Tuổi 29 và tuổi 30 : Coi hai cung Sơn-lâm ghi số 13 và số 14, cạnh trán nằm phía ngoài hai Biên-thành.

Tuổi 31 : Coi cung Lăng-Vân số 30, nằm giáp Ấn-đường phía đầu chân-mày bên trái.

Tuổi 32 : Coi cung Tử-khí (khí đỏ tía) ghi số 29, nằm giáp Ấn-đường đầu chân-mày bên Phải.

Tuổi 33 : Coi cung Thái-Hà ghi số 31 nằm giữa chân mày bên trái hơi nhích lên phía trên.

Tuổi 34 : Coi cung Phiên-Hà ghi số 28 nằm phía trên giữa chân mày bên Phải.

Tuổi 35 : Coi cung Thái-dương ghi số 45 nằm phía dưới đầu con mắt trái, cũng gọi là cung Lệ-Đường, cung này ứng về tượng Chồng, hoặc tượng Cha, hoặc tượng con Trai.

Tuổi 36 : Coi cung Thái-Âm ghi số 41 nằm phía dưới đầu con mắt phải, cung này cũng gọi là Lệ-Đường bên phải, ứng về vợ (nếu là tướng Đàn-Ông) hoặc về Mẹ, hay là ứng về con Gái.

Tuổi 37 : Coi cung Trung-dương số 34 trong con mắt Trái, cũng gọi là cung Mậu-tử (con người) và cả mí mắt dưới, nằm giữa Ngọa-Tâm, con người lơ-dờ, đôi mày và dưới Mi thâm-hãm là Xấu, người bình thường hay mắc phải, nếu là người mạnh-khoẻ gặp phải ắt có tai-uương, con người bỗng-nhiên nổi gân mày ắt có huyết-quang. Trong sáng như thường thì vô-sự.

Tuổi 38 : Coi cung Trung-Âm ghi số 33 trong con mắt Phải, cũng gọi là cung Mậu-tử nằm cả dưới mí mắt bên phải, giữa Ngọa-Tâm và cũng gặp ảnh-hưởng xấu tới như mắt bên tay Trái. Chỉ khác một nét là bên Trái thuộc về Chồng, về Cha và con Trai, bên Hữu ứng về Vợ, về Mẹ và ứng về con Gái, hoặc giả ứng ngay vào bản-thân nếu là tướng Đàn-Bà. Nam-Trái và Nữ-Hữu. Cũng giống như coi bàn tay, nếu đàn-bà đều ứng vào bàn-tay Mặt. Trái là Long, Hữu là Hồ.

Tuổi 39 : Coi cung Thiếu-dương phía dưới đuôi con mắt Trái ghi số 46, cũng gọi là cung Gian-Môn, hoặc cung Thiên-thương (kho đụn Trời ban) cũng là cung Ngư-VI (đuôi Cá). Ngư-vĩ có nét dài hơi uốn lên và sáng-sủa là tốt. Cup xuống là tai-uương. Tất cả bốn Múa, nếu cung Ngư-vĩ nổi sắc Hồng-hồng là có sự không hay đem tới cấp-kỳ. Quan-phi, hình-tượng không sai.

Tuổi 40 : Coi cung Thiếu-Âm phía dưới đuôi mắt Phải ghi số 40, cũng là cung Gian-Môn, Thiên-thương hay Ngư-VI. Cung Ngư-VI hơi cong lên thì tốt. Nếu có nét chân ngang Ngư-VI là phạm tại Gian-Môn gián-đoạn, lại có ứng mắt Đỏ-tía là ứng vào bản Thân giống như tuổi 39.

Tuổi 41 : Coi cung Sơn-căn ghi số 32 nơi sống mũi. Nơi này nếu tự-nhiên đôi hình-tượng đang sáng sủa hoá ra tối đen, hoặc nổi gân, nổi vết nhăn là báo hiệu cho biết trước có tật-bệnh. Mịn-màng lại sáng-tươi là phát-đạt.

Tuổi 42 : Coi cung Tinh-xà ghi số 47, nằm phía đầu xương Quyền (gò má) bên Trái, cuối nét Lệ-đường.

Tuổi 43 : Coi cung Quang-Điện ghi số 42, nằm phía đầu xương-Quyền (gò má) bên phải, dưới Lệ-Đường.

Tuổi 44 : Coi cung Niên-thượng ghi số 35 phía dưới Sơn-Căn, nơi giữa Mũi.

Tuổi 45 : Coi cung Niên-thượng ghi số 36 phía dưới cung Niên-thượng của mũi, giáp với Chuẩn-Đầu.

Tuổi 46 và tuổi 47 : Coi hai cung Lương-quyền toàn-

bộ, ghi số 43 và số 48. Nền toàn-bộ lưỡng-quyền thâm-hãm hoặc nổi vắn ngang dọc lộn-bậy, tất-nhiên có sự tối-hung, ứng ngay vào hai tuổi này, bên phải tuổi chẵn, bên trái tuổi lẻ. Ngoài hai tuổi này nền Lưỡng-quyền nổi đen như đã giải-thích ở trên cũng gặp điềm thất-bại, kinh doanh, mưu-tính mọi việc đều hư-hại.

Tuổi 48 : Coi cung Chuần-Đầu (đầu Mũi) ghi số 37. Sáng-sủa thì tốt, đem-xam thì thất-tái, bịnh-tật.

Tuổi 49 : Coi cung Gián-Thai ghi số 39, cánh Mũi nằm bên tay Trái Chuần-đầu, sáng và đầy là Tốt.

Tuổi 50 : Coi cung Đinh-úy ghi số 38, cánh Mũi bên Phải Chuần-đầu, sáng tươi thì tốt, Lép, thất-tái.

Tuổi 51 : Coi cung Nhân-trung ghi số 50, bắt từ dưới Chuần-đầu tới môi trên, nếu đầy-dặn hai bên, rãnh giữa sâu-thẳm, không lệch-lạc, không vắn ngang ngấn-chặn là phát-tái, kinh-doanh đắc-lực. Nếu mờ-ám và hai bên bờ nhân-trung vắn-vèo, lại nổi vắn ngang dọc là có tai-trong, đề-phòng các hành-trình nơi sông-nước, vì phạm thủy-tinh.

Tuổi 52 và tuổi 53 : Coi cung Tiên-Phu ghi số 57 bên phải và số 58 bên trái của Nhân-trung, ngay lỗ-mũi.

Tuổi 54 và tuổi 55 : Coi hai cung Lộc-thương ghi số 56 bên phải và số 59 bên trái, nằm trên mép 2 bên miệng.

Tuổi 56 và tuổi 57 : Coi hai cung Pháp-linh ghi số 55 bên phải và số 60 bên trái, phía trong rãnh nhũ, chạy bắt đầu từ cánh hai bên mũi vòng xuống hai bên mép. Đầy và sáng thì tốt, lép thì hung.

Tuổi 58 và tuổi 59 : Coi cung Phụ-Nhĩ ghi số 44 và 49 nằm dưới lưỡng-quyền gần hai Thùy-châu của Tai.

Tuổi 60 : Coi cung Thủy-Tinh ghi số 65 nằm ngay môi trên của miệng. Tươi-thắm thì tốt. Nứt-nẻ hoặc đôi mắt hắc-ám thì tai-trong, thời-kỳ này đã bước qua hậu-vận.

Tuổi 61 : Coi cung Thừa-tướng ghi số 66 nơi môi dưới của miệng, ảnh-hưởng cũng như môi trên.

Tuổi 62 và tuổi 63 : Coi hai cung Địa-khố ghi số 69 và số 70 nằm gần hai bên đầu Cằm.

Tuổi 64 và tuổi 65 : Coi hai cung : Ba-Tri, làn sóng của Ao-Hồ ghi số 54, nơi đầu môi dưới bên phải và cung Nga-Áp có nghĩa là Ngỗng với Vịt ghi số 61, nơi dưới môi bên trái.

Tuổi 66 và tuổi 67 : Coi hai cung Kim-Lâu ghi số 52 và 62 nơi hai đầu mép của miệng.

Tuổi 68 và tuổi 69 : Coi hai cung Quay-Lai ghi số 51 bên phải và số 63 bên trái dưới mang-tai, đầu quai Hàm.

Tuổi 70 : Coi cung Tụng-Đường ghi số 67 nằm dưới cung Thừa-Tướng (môi dưới) trên Cằm (Hàm).

Tuổi 71 : Coi cung Địa-các ngay đầu Cằm cũng gọi Hàm, ghi số 68, cũng thường gọi là Cam-Hàm.

Tuổi 72 và tuổi 73 : Coi hai cung Nô Bộc ghi số 71 bên phải, số 72 bên trái, gần địa khố của cằm.

Tuổi 74 và tuổi 75 : Coi hai cung Di-cốt, nơi xương Hàm ghi số 53 bên phải và số 64 bên trái. Nếu còn đầy đặn là răng còn tốt, nếu lép là răng hàm đã rụng.

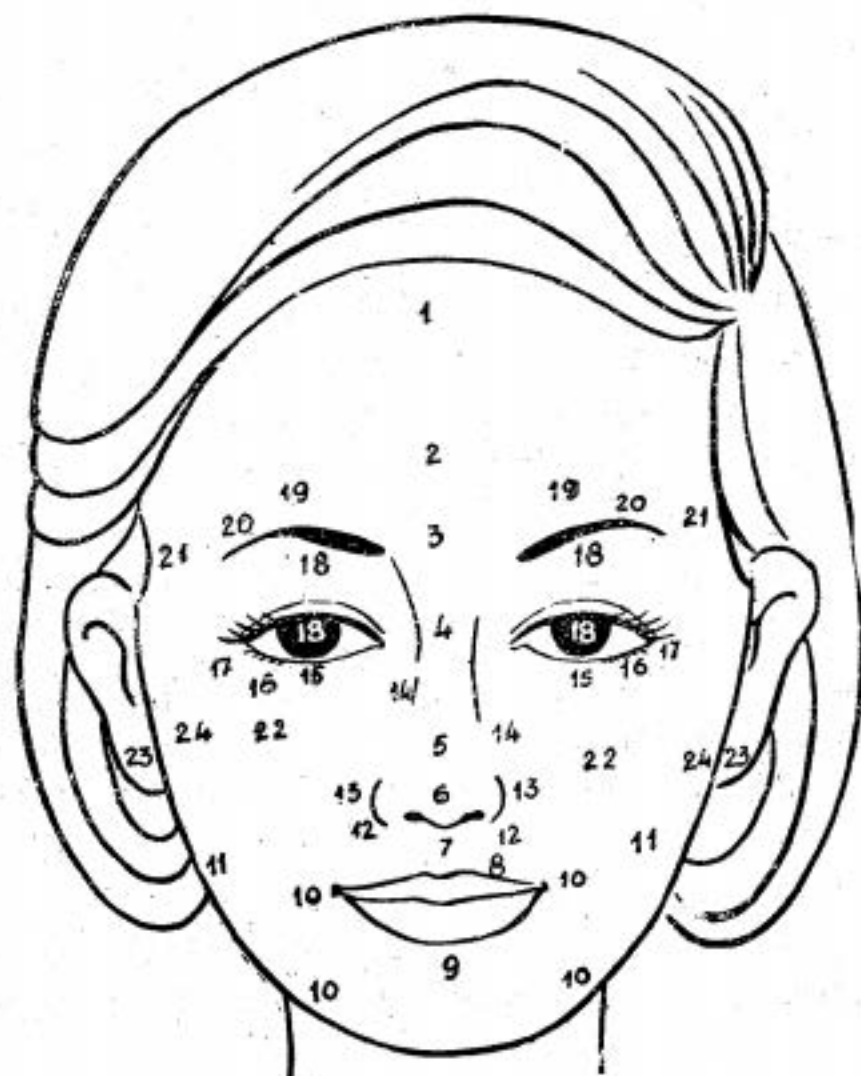
mọc răng nữa là Thọ, nhưng con cháu khó làm ăn. Không ai muốn Cha Mẹ, ông Bà đau yếu, nhưng sách Tướng nêu ra như vậy. Thà làm ăn vất vả còn hơn là sung sướng mà thiếu tình thương trong gia tộc.

Tuổi 76 đến tuổi 100 trở lên : Coi khí-sắc, nghe tiếng nói và cách đi-đứng nếu còn mạnh-mẽ, tiếng còn trong-trẻo, thứ nhất da mặt lại điểm màu trứng-quốc, thì rất thọ-trường.

XV.— CHÍ-ĐIỂM, BAN-ĐIỂM, KHỞI TẠI NỮ DIỆN HÌNH, ỨNG VINH NHỤC CHI TƯỚNG-CÁCH

(Những nốt-ruồi cao (chí) bằng-phẳng (điểm) lấm-tấm như lông chim se-sẽ (ban, hoặc xước-ban) mọc trên nét mặt đàn-bà, ứng về tướng-cách sang-trọng, đê-hèn)

— Coi liệt-đồ ghi các nét chính và giải thích theo số thứ-tự loại xấu và loại tốt, thế nào là sinh chí và thế nào là Tử-chí, gồm 24 nốt hiện trên khuôn mặt.



XVI.— CÁC NỐT RUỒI NƠI TRÊN MẶT NGƯỜI ĐÀN BÀ ỨNG VÀO VINH-QUANG HAY NHỌC-NHÂN

Chiếu theo bảng tương-diện có ghi những con số ứng vào những nốt ruồi như sau :

Nốt ruồi mọc cao lên như nổi cục U gọi là Chi, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc bằng phẳng trên mặt hoặc trong người đều gọi là Điểm, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc không rõ ràng, hoặc lốm-đốm xanh, vàng, đen, đỏ lẫn lộn gọi là Ban.

Đàn-Bà chẳng nên có nốt Ban nhiều ở mặt. Hoặc Chi hay điểm mọc lông, chỉ tốt cho đàn-Ông, đàn-bà thì là tướng Trượng-Phu, hiệp chưởng.

Chi hoặc Điểm nên mọc ở chỗ Kín thì Quý hơn bộc lộ ra ngoài. Nốt ruồi cũng ví như cây phải có điểm Hoa, điểm Lá mới xinh, cằn cỗi thì cây thành khô-héo. Bởi vậy, nhờ một vài nốt Ruồi mà con người trở nên phong-lưu, đài-sắc, ngược lại cũng vì nốt-Ruồi làm cho mất hẳn vẻ đẹp của con người. Đối chiếu với bảng này, coi thêm bảng vận-niên.

Coi số 1.

Ở giữa trán gọi là cung Thiên-Trung có nốt ruồi, thì khắc Cha Mẹ. Đàn-Bà có nốt ruồi này là người nhảy mạnh

cuộc mưu-sinh trong xã-hội « Hoạt-dược ư xã-hội, » nhưng ưa lẩn-lướt quyền chổng, « Lãng liễn trượng-phu đích sự-nghiệp. » Có nốt ruồi này nếu ở một mình (độc thân) thì hưởng nhiều nhân-nạ. Nếu nhích ra nơi Dịch-Mã thì đề phòng tai-họa binh-đao. Mọc ở nơi Phần-Mộ và Khuru-Lang thì đại-phú.

Coi số 2.

Giữa cung Thiên-dinh có nốt Ruồi, là người rất giỏi về kinh-doanh, nhưng khó thoát cảnh hai lần đồ. Trong phần giải-thích của Lý-Xuyên lão-tiên-sinh ban rằng : « Nữ tính sinh giả thủ chí, vi nhân đại-thác kỳ sự-nghiệp, phát tài. » Chữ Đại-thác là mở-mang rất lớn về kinh-doanh. Nhưng nhân-duyên phạm phải câu : « Tha đích đệ nhất thứ hôn-nhân dự thất-bại. » Chữ Tha có nghĩa chỉ về người ấy, là Đại-danh-từ. Chữ Địch là trợ-từ.

Coi số 3.

Có nốt ruồi tại Ấn-Đường là người tương-cương như tính đầu-ông. Làm nên sự-nghiệp trong gia-đình được vừng-vàng, nhưng trong lòng chẳng chút nào được thư-thái, luôn luôn lo việc làm chủ trong gia-đình. Có nốt ruồi này là người có tính cô-độc chẳng chịu ai.

Coi số 4.

Nốt ruồi tại Sơn-Căn bất luận là Sinh-Chí (loại mọc nổi lên) hay là Tử-Chí (loại mọc bằng-phẳng đều) bất-lợi. « Mệnh-vận đa chiết » tuổi đời nhiều gay-go, gầy-gáp. « Gia-đình diệc khiếm an ổn », trong gia-đạo thiếu ổn-định. Không đâu-yếu cũng sinh bất-hòa. Chỉ cần thi-án, hổ-đức, lấy đo mà tiêu-tại, giải-họa. « Ung cai đa thì án-đức, dĩ đề tiêu tại. »

Coi số 5.

Nốt Ruồi mọc tại Niên-thượng, hoặc nơi Thọ-thượng của Mũi là rất xấu, thường-thường nảy sanh tật-bệnh, « Chủ-ý mạn-sinh tật-bệnh, thử chỉ vì bất lương chi tướng ». Cần đề-phòng bệnh-hoạn, vì nốt ruồi này là một điềm chẳng lành. Mạn-sinh là nảy ra.

Coi số 6.

Nốt ruồi mọc ngay Chuẩn-Đầu (đầu mũi) tiền-tài và vận-hạn vững-vàng, nhưng vợ chồng ra lạnh-nhạt nhau vì tư-tướng, vì khuynh-hướng khác nhau, « Nữ tính sinh đố thử chỉ, kỳ tài vận tuy nhiên diệc vượng, khả thị hữu phu-duyên đậm-bạc chi khuynh-hướng ». Được nốt Ruồi này thì phát-tài rất lớn mà tiền-tán cũng rất mau. « Di hoạch đại-tài, nhi tán tài diệc khoái ». Chữ Hoạch là gặt-hái và chữ Khoái có nghĩa là mau-mau.

Coi số 7.

« Tị hạ nhân-trung chi chí, » có nghĩa là nốt Ruồi mọc tại Nhân-trung. Đàn-bà được nốt Ruồi này nếu ở trên Nhân-trung thì nhiều con Trai « Chí khởi nhân-trung chi thượng, tất đa nam ». Mọc ở dưới Nhân-trung ắt nhiều con Gái, « Nhược khởi tại Nhân-trung chi hạ tất đa sinh Nữ ». Nếu mọc ở giữa Nhân-trung hai nốt Ruồi ắt có song-sinh « Lưỡng Chí khởi tại trung-ương diệc Nhân-trung chủ tất song-sinh ». Nếu chỉ mọc có một nốt tại giữa Nhân-trung, thì nuôi con vất-vả, bệnh-hoạn liên-miên. Nhân-trung có thớ ngang mặt-dầu có nốt Ruồi cũng bị cô-đơn lúc tuổi già. Mọc thớ dọc từ môi đến mũi quăn lấy nhân-trung, sanh con sò tật ở chân-tay. Nhân-trung

vẹo về Tả là tướng sát chồng, sát Cha, vẹo về bên tay phải khắc Mẹ và con Gái. Nốt ruồi đen hoặc đỏ nếu Nhân-trung phẳng lì là người sùng-khổ, cô-đơn, lạnh-lẽo.

Coi số 8

Nốt Ruồi mọc tại môi trên của miệng, là người ưa sự ăn-uống, thân-thể mạnh-mẽ, tiên-hóa và khí-quản điều-hòa. Mọc ở môi dưới thì hoang-tàng, phung-phí bạc tiền. Mọc ở giữa hai môi thì là người ưa đố-ky, gây họa vì lời nói. Mọc ở hai bên mép thì tán-tài. Mọc bên phải nhân-trung dưới Đỉnh-úy thì đề-phòng sông-nước. Bên trái nhân-trung, dưới cung Gián-thai, hay chiêu tai-họa, thị-phí. Trên lưỡi có nốt ruồi là người ưa nói chuyện trời biển không căn-cốt. Người ưa biện-luận.

Coi số 9.

Nốt Ruồi mọc giữa cung Thừa-tương, dễ mắc chứng bệnh cảm-hàn. Mọc tại giữa đầu Cằm không lợi về chồng con.

Coi số 10.

Nốt Ruồi mọc tại Khẩu-dác (mép) cung Kim-Lân, hay bị đổi nơi ăn chốn ở. Nếu mọc tại hai bên Di-cốt đề phòng thủy-ách.

Coi số 11.

Nốt Ruồi mọc ở cung Quy-lai gần Má, nơi hai mang-tai trở xuống là tướng khắc kẻ dưới tay.

Coi số 12.

Nốt Ruồi mọc tại cung Đỉnh-Úy và Gián-Thai là nơi

hai cánh Mũi, hoặc tại hai cung Pháp-Linh, thì sự-nghiệp mau tiến-triển, trung-vận hanh-thông. Nhưng khi xuất ngoại thường gặp nhiều thất bại đau thương. Hận-vận sinh lao khổ.

Coi số 13.

Nốt Ruồi mọc tại hai bên cạnh cánh Mũi thì phần y thực đều tốt đẹp. « Vi y thực, chủ giai giai chi tướng », nhưng chỉ vì lo mưu-sinh mà thân phải chịu đòn-ba. « Đương vi sinh hoạt nhi đòn mệnh. » Hai chữ giai giai là đều được tốt đẹp. Chữ Đòn là đòn-ba.

Coi số 14.

Nốt Ruồi mọc ở hai bên Niên thượng cạnh sống Mũi, nếu nổi cao là sinh-chí, bất kể đỏ hay đen là tốt đẹp, tài-vận hanh-thái, « Tị lương-trắc chi Chí, tài-vận giai, vi an-lạc chi tướng. » Ngược lại mọc bằng-phẳng gọi là Tử-chí, cũng gọi là Điem, vì không nổi lên rõ ràng là tướng rất cực-khổ suốt ngày cần-cù kiếm ăn không đủ. Theo sách tướng nói rằng: « Tị, lương-trắc chi Điem, vi lao khổ chi mệnh, chung-nhật cần-lao, nhi do bất năng hoạch đắc an-dật đích sinh-hoạt. » Hai chữ chung-nhật là suốt ngày. Bất năng hoạch là chẳng được gặt-hái. Chữ an-dật có nghĩa là an-vui thông-thả. Chữ sinh-hoạt là kẻ sinh-nhai.

Coi số 15.

Mọc dưới mí hai con mắt ngay khoảng giữa, nếu nổi cao lên (Sinh-chí) thì con cái tốt-lành. « Tử-tức giai-hạnh. » Mọc bằng-phẳng (Tử-chí) gọi là Điem, thì khắc chớng con. « Nhược sinh Hắc Điem tất thương phu, khắc Tử. » Nhích về dưới đầu con mắt, phạm cung Lệ-Đường là tối-độc về cảnh chồng con, mặc dầu là Sinh chí hay là Tử-chí.

Coi số 16.

Sách Tướng Lý-Xuyên-Lão-Tiên-Sinh nói: « Hạ tiếp mao-duyen chi Chí, » có nghĩa rằng dưới lông nheo (lông Mí) con mắt là loại lông ứng về tinh-duyen lại có điểm nốt Ruồi. Nếu mọc nổi lên khoảng 80% (tám chục phần trăm phía dưới mắt kể bắt đầu từ đầu con mắt tới đuôi) là vì tình-cảm quá dỗi, rồi phải đi quyền tiền thiên-hạ mà độ nhật, theo trong câu « Hội nhân-tinh, nhân tố, nhi khất-cái. » Chữ Nhân-Tinh là tình-dục quá độ. Chữ nhân-tố là Tư-Lua quẩn-quanh, có nghĩa là mầu-mè. Nốt Ruồi này còn đi đến kết-quả thất-tán, bại-vong, vì phạm vào sắc-dục càng lúc càng thêm bận-rộn, có ý rằng: « Hội nhân-sắc, tinh, nhi tao thất-tán. » Chữ hội-nhân-sắc có nghĩa là vì dầy-đưa nhan-sắc. Chữ Tinh là dục-tinh, là dung tình-sâm dề người khác lăm-lẫn mà yêu-thương.

Coi số 17.

Nốt Ruồi mọc ngay dưới đuôi con mắt, nếu hai bên đều có nổi như cục U, thì nhờ ở người khác dòng, khác họ giúp đỡ mà trở nên tốt-đẹp, ngụ-ý nói nhờ người ngoài hơn trong máu-mủ mà nên cơ-nghiệp. « Hội nhân phối-ngẫu, hoặc dị-tinh chi trợ-lực nhi hoạch giai-vận. » Chữ Nhân là i-đó, là nhờ ở đó, cũng như chữ nguyên-nhân hay là nhân-tiên. Chữ Phối-ngẫu là kết-nghĩa trăm-năm. Chữ dị-tinh là khác dòng, khác căn-nguyên với người chủ-động. Nốt Ruồi này nếu mọc trâm-trâm, có nghĩa là chìm, là bằng-thẳng, thì mới bước vào cuộc nhân-duyen thứ nhất (đầu mùa gặt-hái của nhân-duyen) để bị nứt-nẻ, tan-rã. Hoặc vì sắc mà gắng lấy sự mê-muội, ưu-phiền, ứng vào câu « Độ thất thứ hôn-nhân, dị phá-liệt. » Hoặc vì sắc nhi chiêu Ma-Phiền. » Chữ dị-phá-liệt là dễ-dàng bị tan-vỡ, rách nát. Chữ

hoặc vì sắc là có thể vì sắc-đẹp. Chữ chiêu là gánh lấy và Chữ Ma là mê-muội, là chất làm cho say-mê như Ma-tuý. Chữ Phiền là phiền-não, mà cũng là rắc-rối, phiền-kịch.

Coi số 18.

Luận về nốt Ruồi mọc trong con mắt và nơi chân mày. « Mi mao hòa nhần-tinh chi gian đích Chí. » Nhần-tinh là con người, hay khoe-mắt. Mi-mao là lông mày. Chữ Chí là nốt Ruồi nói chung loại sinh và loại tử. Nếu mọc nổi lên ở ngay chân-mày hoặc dưới chân mày của cả hai bên, hoặc mọc ngay vành mí mắt trên dưới, hoặc nổi cục ngay trong con mắt (băn-hữu ở điểm này) thì vận đẹp, duyên may. « Hội nhân mỗ chủng cơ-hội nhi hồng-đạt ». Cơ-hội gặp được như vậy là rất xứng-ý và phát-đạt. Chữ Mỗ là đại-danh-từ, nói khoe-khởi, không chỉ-định rõ-ràng, tí như trong mắt bay là chân mày cũng được. Chữ Hồng-đạt là vừa-lòng, đẹp-ý. Nếu mọc chìm trong các điểm ghi trên thì thường bị các bậc lão-thành, như Ông Bà, Cha Mẹ khó nhờ-cậy, hoặc bước vào nơi cửa công, thường bị khinh-khí, không tin tưởng. « Dĩ tao tiền-bối, hoặc thượng-ti đích khinh-thị ». Đàn-bà mắc phải điểm này thật là tai-hại về nhan-sắc về tinh-trung. « Nữ-tinh dĩ tao hãm-sắc, tinh-trung. » Là mất vẻ đẹp đi nhiều.

Coi số 19.

« Mi thượng trung-vương-bộ chí Chí ». Có nghĩa là mọc ngay giữa đầu chân mày, kẻ cả hai bên. Nếu mọc nổi lên rõ-ràng bất cứ đen hoặc đỏ, là người giỏi về giao-tế (giao-thiệp). Được mọi người trong bốn phía đều ủng-hộ. « Nhược cao khởi, thiện ư giao-dịch, dĩ đắc chu-vi chí ủng-hộ. » Ngược lại mọc phẳng-lì, bất kể đen hay đỏ

không có tình hữu-ái, mọc cả hai bên cũng vậy là tướng ăn-mày. » Hữu-vân-liệt, khởi Điểm tại thủ, dĩ dương khất cái. « Chữ Hữu là hữu-ái là tình thương của anh chị em bè-bạn. Chữ Liệt là Hư-hỏng. Chữ Khất-cái là ăn mày.

Coi số 20.

Sách tướng nói rằng : « Mi mao tung chí Chí, nhược đắc-sinh tướng hội thành-công ư học-nghệ phương-diện. » Có nghĩa là nốt Sinh-chí mọc nổi lên tại chính khoảng giữa chân-mày là tướng giỏi về văn-chương, học-nghệ. Học nghệ là nghề học, là nhà văn có tài. Nếu gặp phải Tử-chí, là nốt Ruồi mọc chìm tại khoảng giữa chân mày, là tướng thường-bị họa-lây bởi người trong thân-thích gây ra. « Nhược phát Đềm tại trung mi mao chí địa, dĩ thủ thân-thích chi hệ-luy ». Chữ Hệ-luy là can-hệ và liên-lụy tới người khác.

Coi số 21.

Nốt Ruồi mọc tại trên chân mày phía dưới con mắt kẻ cả hai bên. Nếu là Sinh-chí (nổi lên thành cục U) là tướng giàu-sang ngay từ thuở nhỏ cho tới trung-niên (từ nhỏ đến 59 tuổi) Trong bài bàn nói rằng : « Mi mao thượng-bộ Vị khởi Sinh-Chí, Trung-niên dĩ tiền, tứ năng trí Phú. » Hai chữ Trí-Phú có nghĩa là đem đến cái cảnh giàu sang. Nếu mọc bằng-phẳng không nổi lên gọi là Điểm, cũng gọi là Tử-chí, là tướng lao-tâm-lực mới có miếng ăn. « Phái-tâm, lao-lực đích sinh-hoạt. »

Coi số 22.

Nốt Ruồi mọc ngay trên Lưỡng-Quyền. Nếu là Sinh-chí là tướng người chẳng sợ thiếu thực-lực, nhưng phải sớm đề-phòng tai-họa, có thường-thờ mới thấy cái vòng mào

phải. Bởi vậy mới bàn rằng : « Quyền-cốt thượng chi Chi, tuy nhiên hoàn bất cụ, hữu na chủng trình-độ đích thực-lực. Khước năng tảo đề bị thưởng-thức ». Chữ Đề là đề-phòng. Chữ Bị là mắc phải và chữ thưởng-thức là có ngắm-nghi, có đi tới mới rõ lẽ thiệt-hơn. Nếu mọc bằng-phẳng là Tử-chí, thì bất-thình-linh bày ra cảnh ăn mày, ý nói khí vận Bĩ. « Dĩ tao-ngộ, giải, nhi nhất-cái. » Chữ giải ý nói bày ra cho rõ.

Coi mọc bên Tả cận đề-phòng bại-sản nghiệp. Mọc bên Hữu sở có huyết-quang, mặc-dầu Sinh-chí hay là Tử-chí. Lấy Đức-độ, mà cư-xử đề vua lấy Cây, may ra cây không tróc gốc. Nói về tướng nhân-tạo, có thể tẩy nó đi thì giảm được phần nào chăng...

Coi số 23.

Mọc tại hai bên cung Thủy-shâu của Tai gọi là « Nhĩ thủy chi Chi ». Bất kể Sinh hay Tử-chí, mọc tại nơi này đều tốt. Công-cuộc mưu-sinh đều vững-chắc. « Cầu vật-dụng, giữ vật-thực hanh-thu chi vận ». Mọc bên Tả thì thông-minh, bên Hữu thì hiếu-thảo. Nốt Ruồi nếu mọc tại cung Thiên-luân là trên đầu vành tai đều tốt-lành, vô sự, thọ-trường. Ngược lại mọc tại khoảng giữa hai Tai gần lỗ tai, là hung-hãn đề phòng tai Ách.

Coi số 24.

Dùng số 24 làm chuẩn, thấy rằng nốt Ruồi mọc gần sát mang-Tai kể từ vành trên dính với xương Má đến vành dưới là tướng thông-minh và trường-thọ. Nếu mọc quá xa là không đúng. « Nhĩ-thủy hòa quyền-cốt-gian chi Chi, Đương

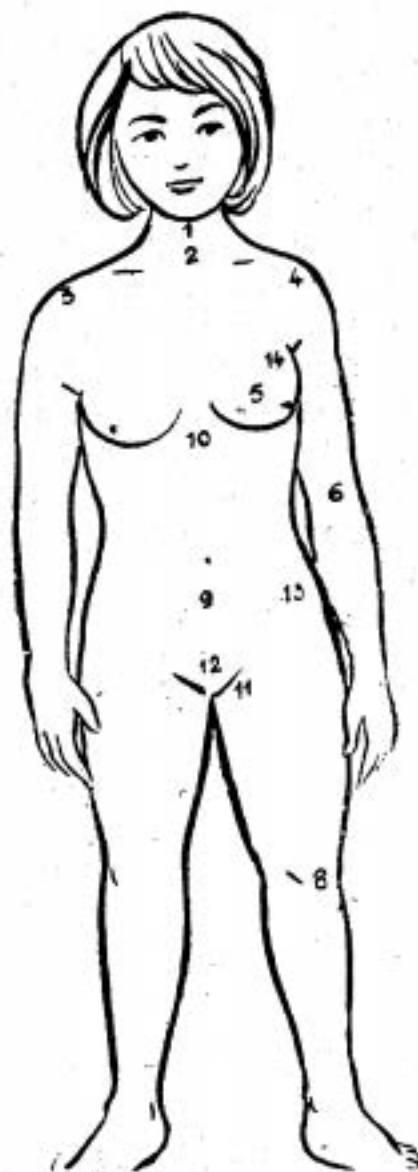
u ái-tình. Phu-thê chi gian đích cảm-tình hảo-ý ». Như vậy thì việc yêu-thương của vợ-chồng càng thêm đậm-thấm, nếu có được những nét này.

Tổng-luận trong 24 loại chính của nốt Ruồi, ngoài ra những nét tạp-nhập, không quan-hệ đến tướng-diện của đàn-bà. Đàn-Ông thuộc Dương, nên cần biểu-lộ nhiều nét cương-ngạnh, đàn-bà thuộc Âm cần kín-đáo vì thuộc vào hàng Nhu-Thuận, khác hẳn với tướng-cách đàn-Ông. Chúng ta thử thí-du. Cái nặng ư lặn xuống, cái nhẹ cứ bốc lên. Một vật nặng và một vật nhẹ như chiếc Lồng-Hồng đề đó, khi gió thổi vật nặng theo chiều gió mà lặn rồi rơi xuống, ngược lại vật nhẹ gặp gió lại lo bốc lên cao mà không chìm xuống. Tướng-cách cũng khác nhau trong thế đó. Nam biến tướng Nữ, hoặc Nữ, lại hóa tướng Nam là nghịch-cảnh, là Âm-Dương không thuận. Khi Âm-Dương không thuận thì cái lũng-cũng mặc sức mà phát-sinh, làm rối-loạn kỷ-cương, bất thành tướng-cách, của con người Thời-đại.

XVII.— THÂN-THỂ TIỀN-DIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỚNG ĐÍCH CHÍ

(Những Nốt-Ruồi mọc phía trước thân-thể của
tướng-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-đồ ghi các Nốt-Ruồi phía trước thân-hình người đàn-
bà và giải-thích lẽ xấu tốt theo số thứ-tự từ trên xuống dưới.



XVII.— BẢNG GIẢI-THÍCH VỀ CÁC NỐT-RUỒI MỘC PHÍA TRƯỚC THÂN-THỂ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Các loại Nốt-Ruồi đen hoặc đỏ mà mọc nổi lên gọi là
Chí, cũng là Sinh-chí, nếu mọc bằng-phẳng như làn da
gọi là Điem và cũng gọi là Tử-chí, như các loại mọc trên
Mặt được thứ-tự trình-bày như sau ; chiếu theo nét ghi
bằng số tượng-trưng trên hình-tượng.

Coi số 1.

Hầu bộ chính-trung chí Chí. Nốt ruồi mọc nổi cao
hoặc mọc chìm tại giữa yết-hầu.

a) Sinh-chí :

« Nam nữ do năng đắc ngại-ngẫu. » Có nghĩa là bất kể Nam
hay Nữ được loại nốt Ruồi này đều tốt đẹp về lương-duyên.
Chồng nói vợ nghe. « Phu-xương phụ-tùy. » Hạnh-phúc và
nét sinh-hoạt đều vượt bậc. « Năng quá hạnh-phúc đích
sinh-hoạt. »

b) Tử-chí :

Nếu nốt Điem mọc chìm bằng-phẳng với làn da, kết
duyên chồng-vợ sớm quá thì không lợi. « Vi phối-ngẫu tảo-
thệ chí tương. » Nếu lấy chồng sớm ắt có người sớm khuất.
Chữ Tảo là sớm. Chữ Thệ là khuất mặt, ý nói về chết-chóc,
đi không trở về.

Coi số 2.

Hầu-hạ-bộ chí chí. Nốt Ruồi mọc cao hoặc chìm tại
phía dưới cổ họng. (Yết-hầu).

a) Sinh-chi

« Xuất ngoại, lữ-hành đa. » Có nghĩa là bất kể lớn nhỏ, nếu mọc nổi lên tại dưới cớ-họng là tương ưa việc xuất ngoại hơn ở nơi quê-quán. Lại ưa-thích nhất là nay đây, mai đó, dạn-rỏi trên đường-trường. Chữ Lữ-hành là kể « kinh-thương mộ dạ », sớm tối lo khuếch-trương về đường thương-nghiệp, không mấy khi có mặt ở nhà.

b) Tử-chi :

« Di tao xa hạo. » Dễ bị tai-trương về xe-cộ. Nếu nốt Ruồi mọc chim, tuy ảnh-hưởng cũng được như loại mọc nổi lên, nhưng thường mắc phải tai-trương như đã giải.

Coi số 3.

« Hữu-khiên-thượng chi Chi ». Nốt Ruồi mọc trên vai bên tay phải.

Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi :

« Thân-trọng, nhi thâm-lự chi tướng. » Có nghĩa là con người rất thận trọng, có tính-cách tư-lự xâu-xa. Tuy vậy, vì quá thủ-phận thành ra có tính khiếp nhược. « Khả-thị, dĩ ư quá-phận, vi thành nhi khiếp-tính. » Chữ Quá là vượt-mức, chữ phân là bồn-phận, hai chữ nhập lại có nghĩa là quá lo về bồn-phận. Chữ Dĩ là dễ-dàng, chữ ư và chữ Vi là trợ từ. Chữ Khiếp là khiếp-nhược, khiếp-sợ và chữ tính là tính-tính.

Coi số 4.

Tả Khiên-thượng chi chi. Nốt-Ruồi mọc trên vai bên tay trái. Chữ Khiên là Vai.

Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi :

« Ái hảo biện-luận ». Ưa sự luận-bàn phải-quấy. Chẳng qua, thích đi quá mức với bồn-phận của riêng mình, thành ra con người cứng-cỏi, tranh khôn, làm cho người khác thù-hiềm. « Bất-quá, dĩ dĩ ư quá-phận, vi cương-từ, đoạt-lý, nhi tao nhân hiềm ». Chữ quá-phận này khác ý-nghĩa với chữ Quá-phận nói trên, có tính-cách tranh khôn hơn là thủ-phận, dĩ tranh khôn tất-nhiên nên lý-sự còn là đoạt-lý, rồi đi tới hiềm-yếm là chán-ghét.

Coi số 5.

Nhữ-phòng chi chi : Nốt-Ruồi mọc tại buồng Vú. Ý nói đầu Vú, hoặc là Bọc Vú phía ngoài.

Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi :

a) Mọc tại vú bên phải :

« Hữu-Nhữ chi chi, biểu-thị chi hữu nhất ta tửu-nhục bằng-hữu. » Có nghĩa rằng, nếu nốt Ruồi này mọc ở vú bên tay phải thì chi là hạng người có bạn-bè rượu-thịt. Nói cách khác là chỉ gặp bạn ăn hoặc bạn tiền. Hai chữ biểu-thị là lộ ra rõ-ràng sự-việc.

b) Mọc tại vú bên trái :

« Tả-Nhữ chi chi, tảo cụ, cần-mẫn tính-cách. Hỷ ái bộ-hành. » Có nghĩa là Nốt Ruồi mọc tại Vú bên trái, hẳn là người biết lo-lắng, cụ-bị, có tính-cách cần-cù, mẫn-cán. Tính thích đi đây, đi đó. Chữ tảo là ắt-hẳn, chữ Cụ là cụ-bị, là sẵn-sàng, ăn bữa sớm, biết lo bữa tối, là người không vung tay quá trán. Chữ bộ-hành là đi-bộ, là hoạt-động. Đàn-bà có nốt-Ruồi này thì chồng con được trông-cậy, là nội-trợ hiền-lương.

Coi số 6.

Uyển-thượng chi-chí. Nốt-Ruồi mọc tại khuỷu-tay, phía trước Cùi-Chỏ. Chữ Uyển là nơi trên cổ-tay, là cánh-khuỷu, kể cả hai bên tay phải và tay trái.

a) *Sinh-chí :*

« Hữu bất khuất chí tinh-thần, bôn khắc-phục nạn-quan đích cái-tướng. » Có nghĩa rằng có một tinh-thần không chịu khuất kẻ tiểu-nhân, dùng cái hòa-dịu mà khắc-phục mọi gian-nan trở-ngại, đó là tướng tốt. Chữ Hữu này là có, không phải là bên mặt. Chữ Hòa là dung-hòa. Chữ Nạn là gian-nan, là cực-nhọc, chữ Quan là trở-ngại, kh: ừ ái-quan.

b) *Tử-chí :*

« Hội tĩ phối-ngẫu trường-thọ. » Có nghĩa là gặp được như vậy, mặc-dẫu là Tử-chí cũng được lương-duyên giai-lão. Trường-thọ cũng như nghĩa chữ Giai-lão Sống lâu. Tĩ là như vậy.

Coi số 7.

Cước-diện (bối) chi Chí Nốt-Ruồi mọc ở mu bàn-chân (lưng, phía trên bàn chân).

Kể cả hai loại Sinh và Tử-chí.

« Tinh-cách hoạt-bát. Vi ái hảo lữ-hành chi-tướng. » Có nghĩa là tinh-cách rất lanh-lợi về đường hoạt-động, là tướng người không thích ngồi-rời. Ngược lại cũng là tướng chẳng được ôn-trọng. « Phản-diện, diệp vi bất ôn-trọng chi tướng. » Nói ra có vẻ nghiêm-ngộ quan-trọng mọi vấn-đề. « Nghiêm-trọng đích thoại. » Thiệt là tướng người ưa đả-phá và ưa

thên-dệt đều nọ tiếng kia làm chứng-cớ. « Thị hảo đả dá chi tướng-cách. » Chữ Đả là Đả-đảo hay là Đả-phá. Chữ Đả là thên-dệt, là dựng lên cho có đề móc nó vào như cái Dá-áo. Xét kỹ thấy rằng Nốt-Ruồi này có lợi về đường hoạt-động, nhưng có hại ở lòng thâm-độc.

Coi số 8.

Tất-bộ chí Chí. Loại nốt Ruồi mọc trên đầu-gối phải, hay bên trái.

a) *Sinh-Chí :*

« Chủ hữu từ-tâm, đối tha-nhân diệp thân-thiết. » Có nghĩa là nốt Ruồi mọc trên Đầu-Gối đều là tướng tốt. Chữ có lòng nhân-lữ. Đối với người ngoài cũng vẫn có tấm lòng thân và thâm-thiết thật-tình.

b) *Tử-Chí :*

« Tinh-cách thô-bạo. Diệp vi chủ-trọng tính-ái. » Nếu mọc chim không rõ-ràng, là người thô-tục, tàn-bạo. Cũng là người ưa chủ-ý tới sự tự-đề-cai và rất là tự-ái, có-chấp. Chữ tính là tính-tình. Chữ ái là tự-ái, tự-cai và tự-dại. Coi con người bằng rửa con mắt là hạng khi người.

Coi số 9.

Tế-nhân chi chí. Loại nốt-Ruồi mọc ở lỗ-rún. Chữ Tế là cái Rún. Chữ Nhân là cái Lỗ.

a) *Sinh-Chí :*

Sách Tướng của Lý-Xuyên bàn rằng : « Tài vận giai, di tri-phú. » Có nghĩa là mọc nổi cao rõ-ràng tại lỗ-rún, thì tiền-tài và thời-vận đều tối-lành, được cảnh giàu-sang đem tới.

b) *Tử-Chí* :

« Tài vận tuy giai. Nhiên diệp lạm-dung tiền-tài, bất-di súc-lại. » Có nghĩa là nếu mọc chim trong da, thì tài-vận tuy có, nhưng là người ưa lạm-dung, chứa-chất tiền-tài làm của riêng cũng chẳng dễ-dàng chi. Trong-y nói chớ nên tham của hoạc-tài. Tuy vậy trong sách tướng của Liễu-trang và Ma-y đều nói, nốt-Ruồi mọc ở Rún đều là tướng phước-thọ, mặc dầu là Sinh hay Tử-Chí.

Coi số 10.

Hung-khẩu chi chí Nốt-Ruồi tại miệng-ngực, nơi giáp-giới ngực với bụng, có lỗm-xuống thường gọi là Tâm-Oa, phía dưới trái Tim, hay là Hoành-cách-mạc (mổ) nơi có lớp da nấn-cách giữa ngực và bụng trên. Chữ Hung là Ngực, chữ Khẩu là miệng, cũng gọi là Mổ Ác.

a) *Sinh-Chí* :

« Tài-lộc giai hanh. » Có nghĩa là tiền-tài, lợi-lộc đều tươi-đẹp. Tài danh phát triển, Tài-cán và danh-vị đều nổi bật.

b) *Tử-Chí* :

« Hiếu hư-vinh » nếu mọc trăm-trăm, là tướng ưa danh-vị hảo-huỳnh. Phạm việc gì cũng chỉ nhiệt-thành tới nửa vời, dễ bị chán-chường, mỗi-một. « Phạm sự chi hữu ngũ phân chung nhiệt-độ, dĩ tao yếm-quyện. » Chữ ngũ phân là năm phần mới là một nửa. Chữ Chung là cái đồ dùng để đo giờ-giắc. Chữ nhiệt-độ là sức nóng, cái nhiệt-độ của tấm-lòng. Chữ Dĩ tao là dễ-dàng mắc phải. Hai chữ yếm-quyện là chán-chường và mỗi-một.

Coi số 11.

Đại-thối chí Chí. Nốt Ruồi mọc tại Đùi-trên, trước bẹn.

Kề cả hai bên Bẹn, hay là Háng, thuộc phía trước Đùi trên, bất kể là Sinh hay Tử-Chí.

« Chí yếu-thị Đại-thối-bộ đích Chí, đồ thị cát tướng. » Có nghĩa rằng chỉ cần có nốt Ruồi tại Háng trở xuống gần tới Đùi-gối thuộc về phía trước, bất kể nổi cao lên hay là bằng-phẳng đều là tướng tốt. « Vi năng tăng-gia tài phú chí tướng », là tướng được sửa-cải, mỗi ngày một thêm sự giàu-sang. Chữ Đại-Thối là đùi-trên, ngược với chữ Tiễn-Thối là Đùi-nhỏ, có nghĩa là bấp-chân, bấp cẳng.

Coi số 12.

Âm-Bộ chí Chí : Loại nốt Ruồi mọc ở nơi kín của Đàn-bà, cũng gọi là Âm-Hộ, hoặc Âm-Môn, có nghĩa là Cửa-Minh của Đàn-bà. Hai chữ Âm-bộ chỉ rõ-ràng là chủ-vị nơi Âm-Hộ.

Kề cả hai loại Sinh hay là Tử-chí đều ảnh-hưởng như nhau :

« Nữ-tính tắc hội hữu cá-tính quật-cường đích nữ-tử. » Đàn-bà có nốt Ruồi mọc bất kể loại đen hay đỏ, nổi hoặc chìm tại chung-quanh địa-điểm Cửa-minh, là người có tính rất quật-cường, ương-ngạnh chẳng chịu phục-tùng ai. Là người đàn-bà có tài nội-trợ và có danh-lợi, chức-quyền. « Thị vi năng thành, vi danh-nữ-nhân chi tượng. »

Coi số 13.

Phúc-trắc chi Chí. Nốt Ruồi mọc bên bụng, là hai bên mạng-mỡ.

a) Sinh-Chi :

« Vi hảo-khất, nhi kiện-đàm chi tướng. » Có nghĩa là mọc nổi lên tại nơi mạng-mỡ, bất-cứ phía nào cũng đều là tướng người ưa việc tiệc-tùng ăn uống, là người rất mạnh về đường ngôn-luận. Chữ hảo-khất là thích ăn, thích sung-sướng. Chữ Kiện là mạnh, chữ Đàm là ngôn-luận, là nói chuyện với nhau. Kiện-đàm nghĩa chung là nói không nề-nang, đúng lý.

b) Tử-Chi :

« Dĩ thu tửu-sắc khốn-nhiều chi tướng. » có nghĩa là mọc chìm chẳng rõ-ràng là tướng vì rượu, vì sắc mà dễ-dàng chịu-cảnh khốn-khó, rối-loạn tâm-tư. Chữ Khốn là khổ-số. Chữ Nhiều là rối-oạn, cũng có nghĩa là cướp-bóc, sang-đoạt, đi đến gian-truân.

Coi số 14.

Dịch-Hạ chi Chí. Nốt Ruồi mọc dưới hai Nách. Chữ Dịch là cái Nách. Hôi nách là Dịch-Xú.

a) Sinh-Chi :

« Cụ hữu tình-thâm nhi mô nhân đích tướng-cách. » Có nghĩa là hoàn-toàn có tình-sâu, nghĩa-nặng làm cho

người phải ham-mê, phải mến-trọng. « Dĩ vi nhân sở ái », tướng tốt lành.

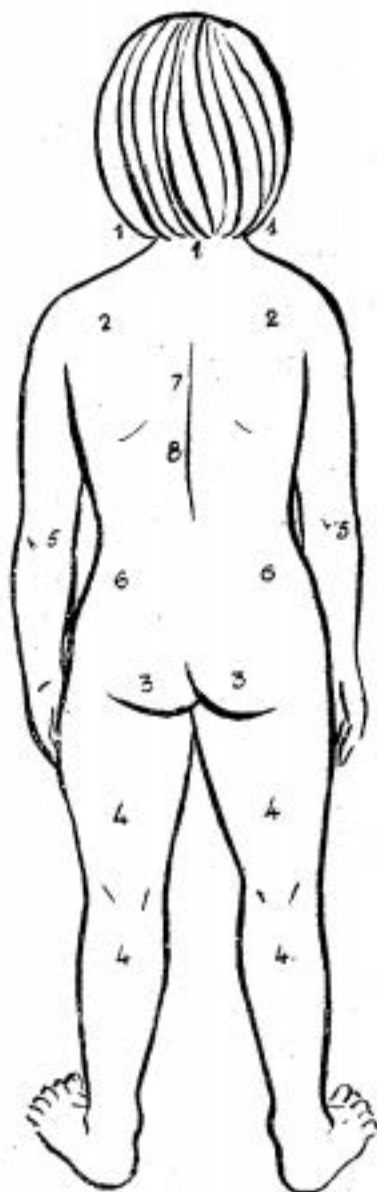
b) Tử-Chi :

« Tuy diễm-lệ, khước khuyết mị-lực. Dĩ thảo nhân hiềm. » Có nghĩa là tuy đẹp đẽ, nhưng thiếu ma-lực, thù-phụng kẻ khác, nên dễ bị moi-móc, bị người hiềm-ghét, chê bai.

XIX.— THÂN-THỂ HẬU-DIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỚNG ĐÍCH CHÍ

(Những Nốt-ruồi mọc phía sau thân-thể tướng-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-đồ ghi các nốt-ruồi phía lưng người đàn-bà và giải-thích lẽ xấu tốt của những số thứ-tự từ trên xuống dưới.



XX.— GIẢI-THÍCH CÁC LOẠI NỐT RUỒI PHÍA SAU THÂN-THỂ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Coi hình vẽ tượng-trưng phía sau lưng người đàn-bà, chúng ta thấy những con số ghi thứ-tự từ 1 đến 8 đều có ảnh-hưởng xấu-tốt ứng cho cả hai bên thân-thể, tùy theo con số như sau :

Coi số 1.

Cảnh-hạ-bộ chi Chí. Nốt Ruồi mọc dưới CỖ, tại hai bên Gáy, ở chỗ hai bắp-vai nhích lên.

a) *Sinh-Chí :*

Sách tướng Lý-Xuân nói rằng : « Cảnh hạ hữu sinh-chí, bất luận tả hữu nhị biên, năng hưởng y-vật chi phúc, tự tín, tâm cường. » Có nghĩa là phía dưới hai bên CỖ, nhích về phía Gáy có nốt Ruồi mọc nổi cao rõ-ràng, chẳng cần là đen hay đỏ, đều là tướng có phước-lành, hưởng cơm ăn áo mặc không thiếu-thốn, là người tự có lòng tin-thực, tâm-địa hùng-mạnh, (ngay thẳng). Chữ Y là Y-mạo, chỉ về mũ áo. Chữ Vật là vật chất, vật-thực, chỉ về tiền-tài, cơm gạo... nuôi sống con người. Mọc giữa gáy là rất khôn ngoan, mặc dầu là sinh hay tử-chí.

b) *Tử-Chí :*

« Nhược hữu Ban, Diêm bất minh, một hữu y-vật chi phúc ». Nếu mà có nét Ban mọc lộn-bậy hoặc nét Diêm mọc chìm gọi là Tử-Chí, là tướng chẳng có phước hưởng

lộc Áo Cơm. Chữ Một là hết, là không còn, là chết-chôn. Hai chữ Một-hữu là chẳng bao giờ có.

Coi số 2.

Khiên-Giáp cốt hạ chi Chí. Nốt Ruồi mọc ở dưới xương-Gu-Vai. Chữ Giáp là cái Gu như cái mu loài Cua. Chữ Khiên là Vai. Chữ Cốt là xương và chữ Hạ là phía dưới.

a) Sinh-Chí :

Nếu được nốt Ruồi mọc nổi lên rõ-ràng, bất kể lớn nhỏ tại phía dưới xương Gu-Vai, đều là tướng giàu-có, con người làm việc gì cũng có kế-hoạch nhất-định. « Phú ư kế-hoạch tính. » Tướng này còn là người cần-thận, rành-rẽ và có ý-chí mạnh-mẽ, lớn mật. « Tâm-tế nhi đại đôm. » Chữ Tâm là tấm lòng, chữ Tế là Nhỏ-vụn, có nghĩa là lòng lo-lắng bất kể việc lớn nhỏ không bỏ sót. Đại đôm là lớn mật. Đàn-bà như vậy là vượng gia-đình.

b) Tử-Chí :

Nếu mọc chim-chim, không rõ, hoặc nổi nét Ban lộn-xộn, là tướng thiếu sót kế-hoạch mưu-sinh. Lại cũng là tướng thiếu-sót tín-nhiệm về mọi khuynh-hướng. Là tướng vô số-định.

« Nhược hữu Ban điểm giả, khiếm-pháp kế-hoạch chi tính. Diệc khiếm-pháp chi tín-nhiệm khuynh-hướng. » Chữ Nhược là ví như, chữ Giả là thế-ấy. Chữ Khiếm là thiếu và chữ Pháp là nghèo-nàn. Thiếu ăn gọi là Pháp-thực. Thiếu-lương nuôi quân gọi là Lương-pháp. Đàn-bà mà phải điểm này thì muốn làm giàu cũng không xong.

Coi số 3.

Đồn-bộ chi chí. Nốt Ruồi mọc tại hai bên Mông-dít. Chữ Bộ chỉ về bộ-vị tả hữu.

Không cần phải mọc nổi hay mọc chìm, bất kể phía mông bên phải hay mông bên trái.

Đồn-bộ hữu sinh hoặc tử-chí, bất luận tả hữu biên, tuy nhiên cụ-hữu năng-lực, diệc hữu lại-đọa chi khuynh-hướng, dĩ mai-một kỳ tài-hoa, hòa tư-chất. Có nghĩa rằng, nốt Ruồi bất kể loại nào mọc ở mông-dít, đều là tướng có cụ-bị và năng lực, nhưng lại chẳng có nhất-định một khuynh-hướng nào, con người nhón-nhác, lười-biếng. Dễ-dàng chôn-vùi cái tài-hoa, làm nhụt cả tư-chất của mình. Kết luận là tướng rất lười, gặp sao hay vậy. Thấy động cũng động, thấy tĩnh cũng tĩnh như ai. Mặt tư-chất thành ra con người không thực.

Coi số 4.

Thối-bộ chi chí. Bao-quát tiểu-thối hòa đại-thối. Nốt Ruồi mọc tại bộ Đùi. Nói rộng ra là cả Đùi-trên và đùi dưới, kể từ dưới mông-dít tới bắp-chuối.

Kể cả loại sinh hay tử-chí mọc hai bên đùi tả hữu, đều ảnh-hưởng như nhau.

« Vi nhân giáo-hoạt, nhi Tổ-sự hữu thủy vô chung. Tịnh vi hiếu-sắc chi tướng. » Có nghĩa là người làm mưu-gian, kế-hiềm, thường làm ra việc có trước không sau. Đều là tướng ham sắc-đẹp, là tướng người dối một đằng nhưng làm một nẻo, khó biết rõ tính-tình. Chữ Tổ là làm, là như vậy, cũng nghĩa với chữ Vi.

Coi số 5.

Chấu-bộ chi tướng. Nốt Ruồi mọc tại bộ-vị Cùi Tay, cũng gọi là Cùi-Chỗ (chấn).

a) Sinh-Chí :

« Ái hảo lữ-hành chi tướng. » Có nghĩa là nốt Ruồi mọc nơi trên Cùi-Chỗ bất cứ bên tay nào, đều là tướng thích đi đây, đi đó. Có đầu óc kinh-doanh, không chịu ngồi tại nhà. Hai chữ Lữ-hành ám-chỉ con người có đóm-lượng không quản-ngại mưa nắng để mưu-sinh.

b) Tử-Chí :

Nếu nổi nét Ban hoặc Điểm lơ-mờ không rõ là tướng người khinh-phù, nông-nổi và khuyết điểm về mặt xử-sự không nhất-định ý-chí. Mọi việc làm đều thiếu nhẫn-nại. « Nhược Ban Điểm tự ư Chấn-thượng, tất chủ khinh-phù bất định. Tổ sự khuyết-nại chi tính-cách. » Chữ khuyết-nại là thiếu-sót sự nhẹn-nhục, hoặc không kiên-gan, bền trí.

Coi số 6.

Yêu bộ chi Chí. Loại nốt Ruồi mọc tại bộ-vị của lưng. Chữ Yêu là cái eo-lưng, ta thường nói cái bát chiết-yên, là cái Tô miệng trên loe ra và cái lưng thắt lại. Đàn-bà thắt dây lưng-ong là con người đẹp, thường gọi là « Phong-yên chi nữ. » Phong là Ong.

a) Sinh-Chí :

Nốt ruồi mọc nổi lên tại bên phải, hoặc bên trái eo-lưng, nơi sau mạng mỡ, đều là tướng tốt. Các công việc

giao-phó đều được thi-hành sốt-sắng, hết lòng làm cho bằng được. « Công tác nhiệt-tâm. » Còn là tướng luôn luôn biết hạn-chế cái dục tâm không vượt qua lễ-nghĩa « Tổ sự chế tâm. » Chữ Tổ cũng như nghĩa chữ Vi là làm, là như thế. Chữ Sự là việc làm, là phụng-sự. Người được nốt Ruồi này còn là bậc thật-thà, đầy-đủ tín-nghĩa. Sách tướng nói rằng : « Tổ sự cụ, tự cước-đạo thực-địa. » Có nghĩa là bất cứ làm một việc gì cũng có chuẩn-bị, cụ-bị cái bước chân đặt xuống vững-vàng trên mặt đất. Thánh nhân xưa cũng nói rằng người đặt bước chân vững-vàng không bao giờ bị hồng căng là con người có nghĩ trước nghĩ sau. « Vi nhân trí, tất dĩ thực-địa lập-túc. » Đạo là bước chữ lập-túc là đứng vững bàn chân.

b) Tử-Chí :

« Dĩ đối công-tác bất mãn. Tổ sự khinh-phù chi tướng, nhược yêu-bộ hữu Điểm Ban. » Có nghĩa là rất dễ-dàng đối-lập các công-việc giao-phó, hay sinh bất-mãn. Là tướng coi việc gì cũng cho là tầm-thường không suy-xét, nếu eo-lưng có mọc nét ban nét Điểm. Hai chữ bất-mãn là chẳng vừa lòng toại-ý riêng-tư khi ước muốn không đúng điệu.

Coi số 7.

Tích-chùy chi Chí. Nốt Ruồi mọc tại xương Sống. Chữ Tích là xương Sống, chữ Chùy là cái đuôi để đánh trống và cũng có nghĩa là cái cột, hay là một chuỗi. Hai chữ hợp lại là bộ xương sống. Đây chỉ bàn về nốt Ruồi mọc tại khoảng xương Sống ngay giữa, hoặc hai bên tại chu-vi nơi hai bồng-phôi phía sau lưng.

a) Sinh-Chi :

Người đàn-bà nếu có nốt Ruồi mọc nổi rõ-ràng tại phía sau lưng, khoảng chu-vi hai bồng phổi, đều là nét chỉ về bệnh-hoạn, về hô-hấp. Tuy rằng yếu tim hoặc khó thở, có nghĩa là hô-hấp yếu-kém, nhưng không quan-hệ vì dễ chữa, là tướng sống lâu. Sách tướng đều nói rằng : « Bộ-vị tại bối-cốt dĩ thượng, đại đa vi hô-hấp khí-quản doanh nhược. » Có nghĩa rằng bộ-vị đằng sau lưng trở lên trên, phần nhiều là thuộc về sự thở ra hít vào, do ống cuống-phổi mạnh yếu. Chữ Doanh là hơn, là mạnh, là có lời và chữ Nhược là yếu, là thua. Thứ nở ra là Doanh, thứ co lại là nhược.

« Nữ nhân hữu sinh-chi khởi tại bối cốt thượng, hô-hấp khí tuy nhược, khước năng trị thuyên » là như vậy.

b) Tử-Chi :

« Hữu hậu-di chứng. Hội nhân mạn-tính, bệnh nhĩ khát-khò. Ưng cai chú-ý dưỡng-sinh. » Có nghĩa là nếu nốt ruồi mọc chìm như nốt ban lộn-lạo chẳng rõ-ràng, hoặc giống như cái Bọt lang-ben (xích-diến hoặc Bạch-Điển) là tướng ưa đất-dầu, lại ưa thu-vén như Thần giữ cửa (Di-Si) ỉa-són, là keo-kiệt. Lại là người vì có lẽ sanh ra tính chậm-chạp, lừ-ừ, ăn-nướng kham-khò. Tóm lại chỉ là tướng chú-ý đến sự sống riêng cho mình. Chữ Nhân là vì, chữ Mạn-tính là chậm-chạp, chữ khát-khò là ăn-nướng kham-khò. Chữ Ưng-cai là như vậy đó. Chữ dưỡng-sinh có nghĩa là nuôi sống cho mình, chẳng phải là nghĩa chính của Cha Mẹ dưỡng-sinh con cái, nuôi cho lớn và giáo-dục.

Coi số 8.

Bối-cốt hạ-bộ chỉ Chi. Nốt Ruồi mọc phía bộ dưới xương Sống. Không phải chữ Hạ-bộ là phần dưới kín-đáo của con người. Nét này mọc tại điểm trung-bình xương Sống ngay giữa hoặc hai bên tả hữu.

a) Sinh-Chi :

Nếu nốt Ruồi mọc nổi rõ-ràng tại lưng phía bao-tử (dạ-dầy) và ruột, là tướng mắc phải bệnh, nhưng không nghiêm-trọng, vẫn mạnh như thường, thỉnh-thoảng hay bị bao-tử hoặc ruột quặn đau. Sách tướng nói : « Vị Trường bệnh, tịnh bất nghiêm-trọng. Đại đa vi tiện-bí hòa lập-đổ tử. » Vị là dạ-dầy. Trường là ruột. Tịnh là đều. Đại-đa là phần nhiều. Tiện-bí là ỉa đái bị khô-khẩn. Hòa là cùng với và Lập là bẻ như gãy, đổ là ruột nằm trong bụng. Hai chữ Lập-Đổ là đau bụng. Chữ Tử là nhỏ, là Hột. Có nghĩa là ngấm-ngấm đau bụng hột, cũng có nghĩa còn-con không quan ngại.

b) Tử-Chi :

« Vi nghiêm-trọng, tồn-hại Vị Trường, hoặc kỳ tha nội-tạng chi tướng. » Có nghĩa rằng nếu nốt Ruồi mọc chìm-chìm, hoặc bura-bãi như nốt ban đen đỏ, hoặc như Bọt lang-ben, đều là tướng rất quan-hệ tới bao-tử và ruột gan, có thể phát bệnh trong nội-tạng. Nội-tạng là cơ quan nằm trong bụng con người, như tim, gan, tì, phế, thận, cật, ruột, bàng-quang (bọng đái) Đàn-bà gặp phải điểm này thì rất buồn-phiền, bệnh-tình thương lây-lắt, hết chứng nọ tới tật kia, nhưng chẳng phải là số yếu.

Hai chữ Kỳ và Tha đều là trợ-từ Kép đi đôi.

CHƯƠNG NHỊ

- I.— Quan-sát nữ-tướng đích vinh-nhục.
- II.— Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiện, nhược phạm nhất kiện tất hữu tư-dâm.
- III.— Nữ-nhân hữu tam-thập-lục hình-thương chi tướng.
- IV.— Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm chi tướng.
- V.— Nữ-nhân hữu thất-hiểm, chủ phu-tính, tử-tá.
- VI.— Nữ-nhân hữu tứ-đức chi tướng, tất sinh quý-tử.
- VII.— Nữ-nhân thọ-khảo chi tướng-cách.
- VIII.— Nữ-nhân yếu-chiết chi tướng-cách.

CHƯƠNG NHÌ

1. — QUAN SÁT NỮ TƯỚNG ĐÍCH VINH NHỤC

(Xem-xét tướng Đàn-bà để rõ-ràng thế nào là vẻ-vang, thế nào là hèn-xấu).

Trong sách Nữ-Tướng-Thuật bàn rằng: « Nữ tướng dĩ Phu, Tử, Tài tam kiện vi trọng », có nghĩa là Tướng người đàn-bà cốt-yếu ở ba điểm quan-trọng về Cung Phu-tướng, cung Tử-Tôn và cung Tài-Lộc. « Phu tính tại Tị, Tử-tôn tại lưỡng-quyền, Tài-Lộc tại Lục-phủ bộ vị. Tị nghi phong-long đoan chính, bất thiên bất ý, sắc yếu minh-nhuận, bất yếu khởi tiết, cánh thị vượng phu ». Như vậy là phu-tướng ứng ở nét Mũi, con cháu ứng vào hai gò xương Má, tài-lộc tại Lục-phủ là sáu cung bậc gồm Thiên-đỉnh là Trán và Nhật-dắc, Nguyệt-dắc gọi là Thiên-phủ. Còn hai bên Gò Má cũng gọi lưỡng-quyền là Nhân-Phủ. Sau hết đến Hàm là Cằm và hai bên địa-khố, cũng gọi là Tai, hay Hạ-kiếm có nghĩa là quai-hàm thuộc về Địa-Phủ. Chúng ta thấy rằng Lục-phủ gồm Thiên-phủ, Nhân-Phủ và Địa-Phủ. Nếu người đàn-bà có tướng Vượng-phu thì Mũi phải phong-long và đoan chính, không bị nghiêng, không bị ngả, nét Mũi phải sáng tươi, không được chia ra từng đốt.

Cung tử-tôn cần được lưỡng-quyền minh nhuận và bình mẫn là sáng-sủa và bằng-phẳng đầy đặn. Lưỡng-quyền phải

tránh những nét xung-phá, chẳng nên có những điểm ban lấm tấm như gai có nghĩa là « Vô ban-ma chi điểm ». Miệng đừng quá lớn và không quá nhỏ, mới bắt kẻ lớn nhỏ nhưng phải đều, dày hoặc mỏng phải tương-xứng lẫn môi. Được như vậy là rất lợi về đường con cái. « Khẩu nghị bất đại bất tiểu. Thần nghị đại tiểu hậu bạc tương-xứng, cánh thị ích tử-tôn chi tướng ».

Bàn về tài-lộc cung bộ-vị thấy rằng « Diện hình nghị mẫn nhuận trạch » Nét mặt phải có vẻ tươi tỉnh. « Vô văn vô hạ. » không có nét nhăn, nét gợn bầy-bạ, không bơ-thờ, nhần-thin. Chữ Hạ là thông-thả, trơn-tru và cũng là bơ-phờ. « Nhược sấu nhân nghị quyền-cốt bất khởi », nếu người gầy thì xương lưỡng-quyền chẳng nên nhỏ lên hoặc hất lên. Đó là tướng rất vượng-tài. « Cánh thị vượng-tài chi nữ-tướng ».

Tới đây chúng ta đi vào các chi tiết để phân-định rõ-ràng; thế nào là Vinh, là Nhục.

II. — NỮ NHÂN HỮU THẤT-THẬP-NHỊ TIỆN, NHƯỢC PHẠM NHẤT KIỆN TẤT HỮU TƯ-DÂM

Bàn về tướng đàn-bà có 72 loại xấu, nếu phạm phải một nét, ít là có tính đâm-bôn được liệt-kê như sau :

1) *Lưỡng-i-hồn phù-quan*. Có nghĩa là hai con mắt long-lanh quá độ, như muốn hợp hồn người, là con mắt hau-hau như quạ gặp gà con. Chữ phù là nổi dậy. Quang là ánh-sáng.

2) *Đào-Hoa chi diện*. Có nghĩa là mặt hây-hây cứ như bông Đào nở mùa Xuân. Là con người luôn-luôn hừng lửa dục.

Lưu ý chẳng phải là hai má-đào cũng tướng là Đào-hoa. Điểm này ý nói toàn-diện đều ửng đỏ.

3) *Bì bạch như phấn*. Có nghĩa là da trắng như Phấn rắc. Da tuy trắng mà khô.

4) *Huyết bất tử-sắc*. Có nghĩa là máu không có màu đỏ-tía, chỉ toàn gân xanh, trên nét mặt cũng như trong cơ-thể, chẳng có màu tươi. Chữ Tử là màu tía, màu tươi.

5) *Nhục nhuyễn như miên*. Có nghĩa là thịt mềm như bông. Thịt nheo-nheo như thịt, đều là tướng không những đâm-bôn, lại còn lười-biếng. Tướng ngồi hưởng sự ăn không.

6) *Bì hoạt như da*. Có nghĩa là da nhờn như dầu. Chữ Hoạt là trơn-tru, là bóng-loáng.

7) *Diện đa ban điểm*. Có nghĩa là mặt rất nhiều nốt ruồi lộn-xộn (ban hoặc điểm).

8) *Nhân-dác đê thùy*. Có nghĩa là góc trên của mắt chảy xuống thấp, buông xuống như con người ngái ngủ. Chữ Đê là thấp và chữ Thùy là rủ-xuống.

9) *Vị thuyết tiên tiếu*. Có nghĩa là chưa nói đã cười. Chữ Vị là chưa. Tướng vô duyên.

10) *Dao-thủ, bài-dầu*. Nghiêng-mặt, lắc-đầu. Chữ Dao là lay-động và chữ Bài cũng một nghĩa, lắc-lư, nghiêng-cổ, cúi đầu nhiều bộ-diệu, đều gọi là Dao-bài đầu-thủ. Thủ với đầu đều có nghĩa là phân trên hết trong cơ-thể con người. Nói về việc thiên-hạ thì người đứng đầu một nhóm nhỏ nào đó gọi là thủ-lãnh. Khi thủ-lãnh dao-đầu tất nhiên có rồi.

11) *Diện đái lưỡng tước*. Có nghĩa là mặt đeo hai con dao trỏ. Ý nói mặt choắt mà lưỡng-quyền mọc nhọn như hai lưỡi dao trỏ. Đái là đeo. Chữ Tước là con dao nhọn bén.

12) *Diện toàn lưỡng-hãm*. Có nghĩa là mặt hoàn-toàn bị hai bên ám-hãm, ý nói hai xương Quyền, hai bên má nám đen và thiếu đầy-dặn.

13) *Diện nhục đới phù*. Có nghĩa là thịt ở mặt nổi lên như đồng đất. Ta thường gọi nôm-na là loại người mặt thịt. ưa nhục-dục mà lại đại trai. Người ngu-tối, hay bị gạt. Chữ Đới là đồng đất mới dùn lên.

14) *Nhãn lộ bạch-quang*. Có nghĩa là hai mắt tỏa ra ánh trắng, ý nói thu-hút quá độ, lại ít trông đen, coi dễ sợ.

15) *Chủy thần tự-động*. Có nghĩa là đầu mép hai làn môi tự-nhiên động-đậy, ý nói là đầu môi mấp-máy. Chữ Chủy là đầu góc và chữ Thần là môi. Chủy cũng là cái mỏ chim.

16) *Khẩu-dác sinh văn*. Hai bên mép của miệng (mồm) có nảy ra văn ngang dọc.

17) *Nga-hành áp-bộ*. Có nghĩa là tướng đi như con ngỗng, tướng bước như con vịt. Ý nói tướng đi nghiêng bên nọ, ngã bên kia khi đặt cẳng vừa tới đất và đi lạch-bạch, cái dít vẹo qua vẹo lại như con vịt.

18) *Trắc-mục thủy-đầu*. Có nghĩa là tính hay ngó-nghiêng không ngó thẳng và ưa cái đầu như suy-nghĩ việc gì. Tướng này không những dâm mà lại rất khi người, ưa làm bộ.

19) *Tà-thị du-quần*. Có nghĩa là ngó-xiên, nhìn-trộm. Chữ Tà là xiên, là ngang, không trung-chính. Ta thường nói ánh Tà-dương là ánh mặt Trời xế chiều. Chữ Du là lên-lát, là chờ kẻ hở thì đột nhập. Kẻ gian-trộm gọi là Du-nhi. Chờ dịp đột-khởi gọi là Du-sinh, miễn là sống ngày nào hay ngày đó, sống chết không cần, là vô lý-tướng.

20) *Tự-ngôn tự-ngữ*. Có nghĩa là tự mình nói với mình, tự mình thốt ra mà chẳng có ai bên cạnh. Ý nói rằng tướng của kẻ lăm-băm nói một mình. Người già-nua là tuổi là sanh ra lăm-cầm, lăm-lộn, ăn uống xong rồi lại biểu rằng chưa. Người trẻ mắc phải điềm này không những cô-độc mà còn là người dâm-tiền, có thể là kẻ xin ăn. Nói chuyện với Ma.

21) *Đồn-kiểu hung-cao*. Có nghĩa là Mông-dít cong lên, lồng ngực ưỡn cao. Đít cong, ngực-ưỡn, ngồng-nghech như kẻ đi-khoeo, ngất-ngưỡng, chằng vưng-vàng. Chữ Đồn là cái mông-dít. Chữ Hung là lồng-ngực. Kiểu là vênh lên. Cao là lên-nghen không có gốc.

22) *Yêu-tế khê-nhân*. Có nghĩa là bụng thót như cây khô. Vai lạnh như tiền, ý nói chẳng phải là hạng thất đày lưng-ong, mà là không có bụng, thì ngực lép. Vai lạnh là hạng vai không thịt bao ngoài, không có vẻ gì là tươi-nhuận. Tướng-cách khô như con Mâm.

23) *Tê-đột cận hạ*. Có nghĩa là Rún lồi ra gần bụng dưới. Rún lồi thông xuống. Chữ Tê là cái Rún và chữ Đột là lồi lên, nghịch với chữ Ao là lõm vào.

24) *Nhũ-đầu hương-hạ*. Có nghĩa là hai đầu vú rủ

xuống không ngay thẳng lại vắn-vèo có thể nói rằng đầu vú trắng bạch, buồng xuống, quả nhỏ lại thêm nét như bẻ nát.

Người đã sanh nở con cái nhiều rồi, không phạm tướng này, vì sanh nhiều thì tất-nhiên vú xệ và có nhiều nét nhăn.

25) *Bì sô như sa*. Có nghĩa là Da khô như Rơm lại mỏng như Lụa. Ý nói Da gòn-gợn như rơm-rạ và mỏng dính như Lụa. Chữ Sô là loại Cỏ khô như Rơm và chữ Sa là Lụa mỏng.

26) *Diện đại, tị tiếu*. Mặt coi thì lớn, mà mũi thì lại nhỏ. Mũi là Trung-nhạc che-đỡ có tứ-nhạc triển vào, mà lại nhỏ là không xứng với tướng-cách người giàu-sang.

27) *Ngạch tiêm, cước dao*. Có nghĩa là trán nhọn, cằm hay đá-đưa, đứng không yên không tề-chỉnh hai chân. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Cước là bàn-chân.

28) *Xi như bạch-ngọc*. Răng giống như Ngọc-trắng. Răng quá bóng-bẩy là không tốt. Trái lại phải Trắng như Ngà có màu hơi đục-đục mới sang. Nếu trắng-hồn như răng Heo là hại.

29) *Thần-bạch bất-hợp* Môi trắng-bạch và không dày. Chữ Thần là Môi, chữ Bạch là dày.

30) *Thần-thanh như Lam*. Có nghĩa là Môi xanh như màu Chàm.

31) *Nhất bộ tam dao*. Cứ mỗi bước đi, lại ba lần lắc qua lắc lại. Uốn-éo, sửa bộ.

32) *Nhất ngôn tam đoạn*. Một lời nói ra là có ba lần ngập-ngừng, ồ-ồ a-a làm như con người ngây-thơ, có tính-cách vớ-vẩn.

33) *Tiểu nhược Mã Hí*. Có nghĩa là khi cười giống như ngựa hí. Khiến cười gằn-cột, nhăn răng trắng-bạch và hích-hích như tiếng ngựa kêu.

34) *Ngữ-ngôn phiếm-tạp*. Lời qua tiếng lại không đầu, không đuôi và tạp-nhập, ý nói là con người ngồi lê mách lẻo, ưa nói chuyện người. Chữ Ngữ là tự nói ra và chữ Ngôn là đáp lại. Hai chữ ghép chung gọi là chuyện-quả, chuyện-lại, có người đối-thoại. Chữ Phiếm là nói vu-vơ, chữ tạp là tạp-nham, nói chuyện như đùa chuyện người.

35) *Đầu đại, vô phát*. Có nghĩa là đầu thì lớn và tóc thì không thuận le-le ít sợi.

36) *Hạc-thối loan-yêu*. Có nghĩa là tướng như vịt chim Hạc và ngực vưỡn như loan. Coi trong các hình vẽ treo trong nhà, thường thấy con Hạc móng vịt nhọn thót lên và cái ức con chim Loan uốn-éo, xệch lên.

37) *Hành như tước-bộ*. Có nghĩa là tướng đi giống như chim se-sẻ nhảy. Tướng lau-chau nhảy-nhót, vì hai cẳng chẳng chịu đứng nghỉ ngơi. Chữ tước là con chim se-sẻ.

38) *Đàm-tiểu tần trở*. Có nghĩa rằng nói và cười ưa đứt quãng. Đang nói thốt nhiên ngừng lại, đang cười phút chốc ngừng cười, rồi tiếp diễn làm nhiều lần mới xong câu nói. Chữ Tần là nhiều lần. Chữ trở là ngưng, là ngăn lại.

39) *Diện-ai vô tai*. Có nghĩa là mặt to mà không có má. Mặt bèn-bẹt nhưng hai bên má không có thịt. Chữ Tai là cái má.

40) *Kiến nhân yểm-diên*. Có nghĩa rằng thấy người thì giấu mặt, làm bộ e-lẹ. C. & Yểm là che-giấu.

41) *Thân như phong-liễu*. Có nghĩa là thân-thể éo-ọt như cây Liễu bị gió lay. Chữ Phong là gió.

42) *Âm-Hộ vô mao*. Có nghĩa là Cửa-mình chẳng mọc lông. Lưu-ý người đàn-bà trong vòng ba lần bảy là hai mươi một tuổi mà đầy-đủ Âm-mao là tướng-quý-hiền. Nếu mọc quá sớm trước 20 tuổi mà đã rậm-rạp là tướng nghèo và ít thọ. Mọc trễ quá thì Dâm. Tới Già mà vẫn-như không có một sợi, là tướng cực-kỳ dâm-tiền. Chồng con hết nhờ. Ăn tục nói lão.

43) *Âm-Hộ mao thảo*. Có nghĩa là Cửa-mình lông mọc như cỏ. Ý nói rậm-rạp và vô tổ-chức, lông cứng như nhánh-cây và rối-bời. Nếu mọc tẽ ra hai bên như sừng trâu, như chóp nón, thì dâm-dục lại nghèo-hèn. Lông Cửa-mình cần phải thưa-thưa và nhuyễn như tơ và càng dài càng tốt. Chữ Âm là kín, là bưng-bít. Chữ Hộ là cái Cửa, cái Ngõ. Chữ Mao là Lông.

44) *Âm-Hộ sinh hạ*. Có nghĩa là Cửa-mình quá thấp. Ý nói mọc gần với lỗ-dít, vẹo về phía sau. Cửa-mình cần ở nơi trang-bình là tướng quý. Chữ Sinh có nghĩa bông là mọc, là nảy ra, hay là thấy tại nơi đó. Theo thời-đại văn-minh khoa-học chúng ta cần mở-xé để tìm-tòi sự-thật. Cơ-thể con người bất luận Nam hay Nữ đều phải có Sinh-

Thục-Khi » là cơ quan Sinh và Dục kết-nối với nhau để vun-trồng nòi-giống. Nói rằng quan-trọng chẳng phải là ngoa-ngôn, loạn-ngữ, theo tập-quán cổ-truyền ít khi dám luận-giải tỉ-mỉ về điểm này. Trong sách « Nam-nữ tu-trí bí-mật » diễn-tả bằng Hán-Văn, nhưng chỉ dành cho các bậc đứng tuổi trở đi mới đọc để hiểu ngầm, không phổ-biến cho ai biết, vì e rằng bị liệt vào hạng người vô-tình làm bại-hoại cương-luân. Bởi vậy cái Lý-học về điểm này thường bị hiểu mù-mờ, phần đông là Chị em Phụ-nữ, tìm hiểu mà không được hiểu cái khía-cạnh riêng-tư của chính bản-thân về tướng-cách.

45) *Chương-đầu, Thử-nhĩ*. Có nghĩa là cái Đầu giống như Đầu Mễn, Đầu Mang và Tai như Chuột. Loại tai-chuột nhọn mà tròn-láng không thành-quách. Chương là con Mễn. Thử là con Chuột. Chữ Nhĩ là cái Tai.

46) *Súc-đầu, thân-thiệt*. Có nghĩa là rút-đầu, lè-lưỡi, làm ra kiêu kinh-hoàng. Chữ Súc là co-lại, là rút-ngắn. Chữ Thân là thò dài ra, thè-lè ra cho thấy.

47) *Thác-Tai, giáo-chỉ*. Có nghĩa là Tì-má và cắn ngón tay. Ý nói vô-cớ lại tì tay vào má như người đang suy-tưởng việc gì, hoặc ư cắn ngón tay là tướng ham tình-dục. Chữ Thác là lấy tay nâng một vật gì, là đỡ-đần. Đưa chén xin cơm gọi là Thác-bát. Chữ Giáo là cắn, là nhai.

48) *Trường-diện, viên-tĩnh*. Có nghĩa là mắt thì dài mà con ngươi lại tròn-xoe. Nếu mắt tròn, mắt tròn mà con ngươi cũng tròn là tướng quý, nhưng có tính muốn làm chổng.

49) *Dịch-xỉ, lộng-y*. Có nghĩa là ư nhún răng làm

ra bộ khó-chịu và ưa vấp-về tà áo. Chữ Dịch là làm lộ nét gì ra cho rõ. Chữ Lộng là nhớn-nhờ, ve-vuốt và ngăm-nghia. Chữ Y là cái áo. Chữ kép của Y-phục là quần-áo mặc. Y-mã là áo-mũ.

50) *Thán-khí, thán-géo*. Có nghĩa là thở-dài và vươn-éo. Chữ Thán là thở ra, chữ Khí là hơi ở trong miệng đưa ra gọi là thán-khí, loại hơi không sạch-sẽ. Nói là thở-dài. Chữ Thán-Yêu là vươn-dài cái eo-lưng, hoặc nói là vắn lưng, vươn-vai cũng vậy.

51) *Đầu tiên quá bộ*. Có nghĩa là cái Đầu đi trước bước chân. Ý nói là lùi đầu lúc bước. Tướng đi như con Quốc-lũ, không những Dậm mà lại cực-khổ, luôn-luôn lo sinh-kế.

52) *Hồi-dầu tần-cổ*. Ngảnh-dầu lại, ngó lên đôi ba lượt. Chữ Hồi là trở lại, Chữ Tần là nhiều lần để giải-thích ở mấy đoạn trên. Chữ Cổ là ngó theo. Lưu-ý điểm này khỏi lầm-lẫn với tướng cách người ngoảnh-dầu lại ngó, nếu một lần hoặc hai lần là chú ý về một việc gì đang cần-biết. Ngược lại cố-ý ngó lên với tính cách tà-thị là nốt hư.

53) *Tọa bất an-ôn*. Ngồi không được yên-ôn, xoay-quay nhích lại, đang ngồi chỗ này, dời qua chỗ khác. Chữ An-Ôn là bình yên vững-vàng. Tướng người lau-chau và dăm-ngăm.

54) *Thối-thượng, sinh-mao*. Là Mông-dít thường gọi là Bàn-thối có mọc lông. Tướng Đàn Bà chẳng nên có mọc các loại Lông như đàn-Ông như Râu-rìa, lông đùi, lông vể, lông tay, lông ngực, v.v... Trừ ra Lông Cửa-mình và Lông-nách, nếu có cũng nên thưa-thớt mới sang.

55) *Thiệt-tiêm, thần-khúc*. Là tướng lười-nhọn, môi cong. Chữ Thiệt là lười, Tiêm là nhọn hết. Chữ Thần là Môi, chữ Khúc là cong-queo, khúc-khuỷu, là môi hót lên có góc.

56) *Cử-chỉ si-mê*. Có nghĩa là cử-chỉ, vung-vẽ, mê-mẩn, thường gọi là con người ồm-ồm, ngây-dại. Chữ Cử là cất lên cao, là làm. Chữ Chỉ là thôi. Hai chữ hợp lại là khi làm-lung lúc nghỉ-ngoi, khi đi, lúc đứng. Ta thường nói, để coi cử-chỉ người đó ra sao...

57) *Trạm-lập thiên tà*. Khi ngừng chân hoặc khi đứng một chỗ, ưa ngã ngã, nghiêng-nghiêng. Chữ Trạm là dừng bước. Chữ Lập là đứng yên. Chữ Thiên là ngã về hướng nào. Chữ Tà là xiên, là lệch. Ngưng lại nghỉ chân gọi là Trạm-trú. Nơi đặt ra nhà Trạm gọi là Trạm-lộ. Người đàn-bà khi đứng mà ngã-nghiêng, đá dứa, là tướng xấu cần nên sửa lại.

58) *Ngạch-quăng mấn-thâm*. Là tướng người Trán rộng và tóc mai rườm-rà. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Mấn là tóc mọc hai bên mang-tai, cũng đọc là chữ Bấn. Thâm có nghĩa là sâu, là kín, nhưng đây là rườm-rà. Ta thường nói tóc-mai phơ-phất, hoặc tóc-máy rườm-rà, trán lại nở rộng là tướng của Dương-quí-Phi. Đầu-ông được vậy thì rất tốt.

59) *Thử-xỉ, quỹ-nha*. Là tướng răng Chuột, nanh quỷ-sư. Răng Chuột nhỏ mà nhọn, lại ít và thưa. Nanh quỷ-sư nhọn và có móc như ngà voi. Chữ Xỉ nói chung bộ răng. Chữ Nha chính ra có nghĩa là Răng-hàm. Nói nanh quỷ-sư cho hợp với ý của tướng-cách dâm-hung. Đàn-bà

này không những Dâm-tiện mà còn hung-ác, hoang-phí về mọi vấn-đề.

60) *Tính-tình đa biến*. Có nghĩa là tính-nết thường nhiều thay đổi. Tướng người khí-huyết bất-điều, giống như ngựa ưa sanh chừng. Tử-tế hay bạc-ác biến-chuyển trong chớp lát. Là tướng túng-dục, dục tình không thỏa-mãn.

61) *Như Mã hoán đê*. Là tướng giống như Ngựa đổi móng. Lúc đi thì hay bị lỡ bước, khi đứng thì hai chân ưa đánh nhịp. Nhấp-nhềnh. Chữ Hoán là đổi, chữ Đê là móng ngựa.

62) *Trường thân, đoản cảnh*. Minh thì dài, mà cò thì ngắn, tướng-cách không cân-xứng. Chữ Trường là dài, chữ Đoản là ngắn và Chữ Cảnh là cái Cò.

63) *Tị ngưỡng triều Thiên*. Có nghĩa là cái Mũi mọc ngược lên như châu Trời. Chữ Tị là Mũi, ngưỡng là ngược lên, là tướng hoang-toàng, hay bị thiếu-hụt, được một điểm là con người rộng-rãi, nhưng chẳng thoát lòng Dâm.

64) *Bế-nhãn, xúc mí*. Có nghĩa là nhắm con mắt và chau đôi mày. Ý nói khi nói, lúc cười thường-thường hay nhắm hai con mắt và đôi chân-mày làm như co lại. Tướng này là người ham tiền, ham bạc, lại ham tình-ái, là con người gian-dâm, khắt: một vài lần chổng. Người nào gặp vào cảnh đệ tam-nhân thì lại rất tốt, vì cái khắt-hại đã qua. Chữ bế là đóng, là nhắm lại. Chữ Xúc là eo-hẹp, hoặc co-rút, cũng là tỏ ra sự lo buồn.

65) *Xá hành, thử Xan*. Có nghĩa là đi như Rắn và ăn như Chuột. Ý nói đi vận-quá, vận-lại như mình Rắn trườn. Ăn uống nhóp-nhép, vun-vật như Chuột gặm. Chữ Xá là con Rắn và chữ Thử là con Chuột. Hành là đi và Xan là ăn. Tổ-xan là ăn không cần làm.

66) *Hạng-tế, mi-hàn*. Là tướng đổng sau Gáy vun-vật không đầy. Chân-mày lạnh-lẻo. Ý nói Cò-ngẩng thì Gáy lép không có Châm-cốt là xương-ót. Chữ Hàn là lạnh-lẻo vì chân-mày thưa-thớt và ngắn-ngùn, không đầy-đủ để che-chở cho đôi mắt.

67) *Chỉ-đoản, yếu-thiện*. Là ngón tay ngắn-ngùn và eo-lưng lệch-lạc.

68) *Ẩm-thực vô tận*. Có nghĩa rằng ăn-uống không hết. Ý nói roi-vãi bữa-bãi, không bao giờ sạch bát, sạch ly. Ăn-uống giống như con nít, ưa bỏ bữa. Tánh tình lười-biếng.

69) *Vô sự tự-kinh*. Đang khi-không làm ra vẻ kinh-hãi. Làm ra kiểu giả-tạo. Chữ Tự là tự-ý làm ra và cũng có nghĩa là tự-nhiên phát ra. Chữ kinh là kinh-sợ.

70) *Đầu-thiên, ngách-trách*. Là tướng Đầu lệch và trán lép. Chữ Trách là lép-hẹp.

71) *Bối-hãm, phúc-tiểu*. Có nghĩa là lưng vơi, bụng thót. Bối là lưng và Phúc là bụng. Chữ Hãm là bị phá, bị mất đi. Chữ Tiểu là nhỏ, là thót vào. Lưng vơi là quá hẹp chiều-ngang, lại thêm có rãnh ở sống lưng, lòi ra từng đốt. Bụng thót là không có hai bên mạng mỡ, ngo như ống-sậy.

72) *Thụy-mộng thường đề*. Ngủ mê thường hay ú-ớ, là

khỏe. Chữ Thụy là ngả. Chữ Đề là la khỏe, khác với nghĩa chữ Đề là móng-ngựa. Tướng người tâm-thần bất-định.

— Đây-đủ 72 loại tướng Dâm và Tiện, nhưng tất cả mọi việc trên thế-gian đều có thừa-trừ, không có cái gì là tuyệt-lối. Cây nhờ đất mới sống, nhưng vẫn phải tưới vun, nếu ỷ-lại vào mầu-mỡ ắt cây có ngày bị héo. Bởi vậy mới có nhân và có quả. Tướng-cách có nghĩa là Tướng-mạo và cải-cách tùy theo việc làm của con người. Thí dụ một người xưa nay vẫn là kẻ hiền-bona, nhưng vô-tình mắc phải một tội-lỗi gì đối với Thiên công ắt-nhiên sắc-diện thường ưu-tư. Một kẻ dữ-dẫn vô-tình làm được một điều phước-dù thì trong lòng sáng-khoái. Hai việc làm khác nhau, đều thay đổi tướng khác nhau. Nói một cách rõ-ràng hơn là một kẻ chưa nhúng tay vào máu một cách bất-lương, thì con mắt sáng xanh, khi đã cố-tình tác-ác, ắt trông con mắt đổi qua mầu đỏ-tía, vì đã mắc phải có-hồn. Nếu biết cải-cách tâm-tư, mặc dầu tướng xấu cũng trở nên tốt-đẹp. Tướng-Tâm tốt hơn ngàn lần tướng-dện.

III — NỮ NHÂN HỮU TAM-THẬP-LỤC HÌNH-THƯƠNG CHITƯỚNG

Đàn-bà có 36 tướng-cách hình-thương, có nghĩa là hình-phu, thương-tử. Sát chông, hại con, như sau

1) Hoàng-phát quyền-phát. Tóc mầu vàng-hoe. Tóc rối như rễ cây cuốn lại. Chữ Phát là tóc và chữ Quyền là cuốn lại như rễ cây Sâm, thường gọi là Quyền-Sâm.

2) Tinh-xích, tinh-hoàng. Có nghĩa là con người đỏ-tía, hoặc con người mầu vàng. Chữ Tinh là lòng đen của mắt, là con người.

3) Độc-quyền sinh diện. Chỉ có một xương gò má nổi lên ở mặt. Có nghĩa là lưỡng-quyền bên nổi, bên chìm.

4) Ngạch hữu Loa-triền. Có nghĩa là vầng Trán có vân xoáy tròn-ốc. Chữ Loa là con Ốc và chữ Triền là xoáy-tròn.

5) Ngạch cao, diện hãm. Là vầng Trán thì cao vút mà mặt lại voi. Loại mặt choắt-teo.

6) Ngạch hữu văn-sang. Có nghĩa là mặt có vân-ngang, vân dọc nổi lên như mụn nhọt, như nốt ban đen trắng. Chữ Sang là mụn-nhọt giống như cái bột. Văn là nét vân.

7) Ấn hữu huyền châm. Tại Ấn-đường có nét thẳng lên như chiếc kim treo. Chữ Ấn là nơi Ấn-Đường giữa hai chân mày chạy thẳng lên Trán. Chữ Huyền là treo. Chữ Châm là chiếc Kim.

8) Thiếu-niên lạc-phát. Tuổi còn nhỏ mà tóc rụng. Chữ Lạc là rụng. Phát là tóc. Chữ Thiếu là còn nhỏ. Chữ niên là tuổi. Chẳng nên làm người con Trại.

9) Cốt-phá bì-cấp. Có nghĩa là xương bị phá, đang cong lại thẳng, đang ngay lại vẹo. Da đang phải nhiều lại bị căng. Da đang đầy-đủ lại bị thừa, không xứng với xương thịt. Hoặc-giả Da nham-nham như cát. Khô như ngôi, dầy như mo-nang đều gọi là Bì-cấp, là Gấp.

10) Diện-trường, khẩu-đại. Miệng lớn, mặt dài là tướng người đa-đoan. Ta thường nói đàn ông rộng miệng thì

sang. Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà. Khẩu đại là miệng to.

11) *Diện-sẩu sinh-cổ*. Mặt gầy nổi cạnh, là tướng mặt đẽ gầy (ổm) lại nổi góc, nổi cạnh lên hình như nổi gân. Chữ Sẩu là gầy. Chữ Cổ là nổi cạnh, có thể nói là nổi gân.

12) *Diện sinh tam-dác*. Có nghĩa là nét mặt nổi lên thành ba khuỷu. Trán-nhỏ, mũi-gầy, cằm lưỡi-cây. Chữ Dác là góc, là khuỷu, hoặc là cái sừng. Tướng này quá độc. Khẩu: chồng, khẩu con, lại là con người quá khôn, có tính-cách ăn người. « Bất lý tri thù ».

13) *Nhĩ-phản vô-luân*. Tai lật lại và không có vòng. Chữ phản là ngược lại. Chữ luân là vòng, là có thành-quách, như bánh-xe phải có cãm, có vành, có trục. Chữ luân này khác nghĩa với chữ Luân-thường, đạo-lý. Tai phải tề-chỉnh không bạt ra và cũng không cúp-lại. Nếu bạt-tai, hoặc tai-cúp đều là Nhĩ-phản, là tướng xấu, không thành-quách là vô-dụng.

14) *Diện-tiêm, gâu-trách*. Mặt nhọn hoắt mà eo-lưng lại hẹp, có nghĩa là lưng mỏng.

15) *Diện-trệ như-nê*. Mặt như bùn đọng lại. Có nghĩa là mặt trệ như bùn, nặng mà không vũng-vàng. Chữ Trệ là ứ-đọng không thông. Chữ Nê là bùn-lầy. Loại nặng mà nát bét đều gọi là Nê.

16) *Sơn-sấn đê-hãm*. Sống-mũi giáp hai bên mắt bị quá thấp, lại bị hình như mất đi, ý nói không có sống-mũi. Người không sống-mũi, tiếng nói thương ngọng-ngịu khó nghe.

17) *Địa-dác thiên-tà*. Hai quai-hàm gọi là Địa-dác. Thiên-tà là ngả-nghiêng, đã méo-mó lại bên cao, bên thấp.

18) *Hạng như cốt-tiết*. Gáy như đốt-trúc. Có nghĩa là Gáy không có thịt, cho nên ngó rõ-ràng đốt-xương giống như đốt-tre, đốt-mía. Chữ Cốt là Xương. Chữ Tiết là đốt-tre.

19) *Thanh đại như lôi*. Tiếng nói lớn như tiếng Sấm. Tướng con người trường thọ, khoát bảy ngược-chiều.

20) *Tinh-cấp như hỏa*. Tinh-tinh, cử-chỉ vội-vàng, gấp-rút như lửa-cháy. Tướng đàn-ông nóng như Trương-Phi nên nhiều khi hư-việc, nếu Đàn-bà mắc phải thì tai-hại còn hơn. (Chúng ta cũng nghĩ rằng Tướng-cách là một lẽ, « nhân vô thập toàn, » chẳng ai hoàn-toàn, tướng-cách của mình, luật tạo-hóa an-bài có vay thì có trả, có hư rồi mới có nên, thịnh, suy, bĩ, thái phần nhiều con người tạo ra mà có, chẳng nên đổ tại số Trời. Trời chẳng xúi ai làm càn, làm bậy. Thí dụ « Tinh-cấp như Hỏa » có thể tự sửa-chữa thành « Tinh-ôn-nhu, » nhưng cũng có thể nghĩ rằng muốn tạo-thành Tinh-ôn-nhu, có chàng phải đã bị-vấp, bị-é rất nhiều mới hoảng-kinh. Như vậy thì Tướng-cách cũng tựa vào Giáo-diệu mà Thánh-Nhân. Quân-fủ mượn đó mà luận-giải chẳng. Có tội có tài ầu cũng là dụng-ý khuyến-khích con người chớ nên bất-mãn.)

21) *Thần-trọc, khí-thổ*. Tinh-thần không trong-sạch, chỉ-khi thường thô-bạo, ý nói tinh tình vẩn-đục và phẩm-cách tục-lầu. Chữ Thần là Tinh-cách. Chữ khí là khí-cách, tư-cách của bậc nữ-lưu, nên mắc phải điểm này là hạng vong phu. Hai chữ vong-phu là tự làm cho mất chồng.

22) *Thiên địa đại tiểu*. Là Trời đất lớn nhỏ. Nói như

vậy có nghĩa là Thiên-đỉnh, kể từ hai chân mày tới đỉnh trán. Địa-cáo kể từ dưới hai mang-tai ngang với nhân-trung, trở xuống tới đầu cằm. Chữ Đại Tiều là ám-chỉ trên lớn dưới nhỏ, hoặc trên nhỏ dưới lớn, Thiên với Địa không đều, cũng như Thượng với Hạ chẳng được phân-minh, tề-chỉnh, thành ra tướng xấu. Nếu Địa nhỏ hơn Thiên thì hậu-vận chẳng ra gì, ngược lại Thiên hẹp hơn Địa thì tiền-vận lao-đao. Đàn-bà mà Thiên-đỉnh quá rộng là tướng không đẹp-đẽ, tướng này chỉ có lợi cho nam-nhĩ. Trán cao, cằm hẹp, hoặc trán lép cằm đầy, ảnh-hưởng tuổi đời.

23) Bạch-khi như phấn. Cái khi trắng như phấn rã. Có nghĩa là nét da ở mặt trắng như rã phấn, hoặc thân-thể trắng-trẻo nhưng lại bị khô-béo như rang. Trắng nhưng khô. Chữ Bạch-khi này ám-chỉ là màu-da toát ra cho thấy rõ-ràng nét tướng.

24) Niên-thọ khởi tiết. Cung Niên-thọ nằm dưới Sơn-Căn gọi là Niên-Thượng và Thọ-Thượng (cột số 35 và 36 diện-hình đàn-bà, mục XIII, chương nhất) đều nổi thành đốt như đốt-trúc, giống như đốt sống lưng trâu.

25) Nhục lãnh như băng. Thịt lạnh như nước-đá. Chữ băng là Giá-ạnh quá kết thành tảng. Chữ Nhục là thịt. Chữ Lãnh là lạnh-lẽo. Người mà thịt lạnh là hạng người thiếu huyết-khí, mầu da tái-nhợt.

26) Thô-cốt, đại-thủ. Có nghĩa là xương người bàn tay to-lớn mà xương lại quá thô. Ý nói đàn-bà mà tướng đàn-ông, chân tay kịch-cợm. Chữ Thủ là tay, khác chữ Chưởng là bàn tay. Ta thường nói « Từ nhất chưởng, » là ban cho một tát tai. Chữ Từ là cho.

27) Khiên-bối thiên tả. Xương sau hai bả vai lệch-lạc. Chữ Thiên-Tả là ngã-nghiêng, cũng có nghĩa là lệch-lạc không đều. Chữ Khiên là vai và bối là sau lưng.

28) Nhỡn đại, Nhỡn viên. Có nghĩa là mắt tròn-vo mà quá lớn, thành ra trực-thị. Loại mắt này gọi là mắt Cú, « Ác-diệu ». Mắt như mắt con Hèo lước, mở ra to không có tinh-thần. Hoặc mắt mở to mà lại ư ngó lâu-liên. Tướng này tâm-thần bất định, ư nói bậy.

29) Hầu kết, xỉ đại. Là tướng cổ-họng kết lại có gân và răng lớn mà thô lại thừa.

30) Phát-ngạnh, Cốt-ngạnh. Tóc cứng, xương cứng. Có nghĩa là tóc cứng như Rễ-Tre và xương châu tay quá lớn, thoáng coi thô-kịch. Chữ Ngạnh là Cánh, là xé xác.

31) Đa-mộng đa hồ. Đêm ngủ thường mộng-mị và hay la-ho-à. Chữ Đa là hạn-đếm. Chữ Hồ là la-lối, nghĩa của chữ hồ-hào, khác chữ hồ-bấp là thờ.

32) Chủy như xuy hỏa. Hai bên mép dăm lại, như thỏi lửa, ý nói cái miệng chum-chúm. Chữ Chủy là miệng, là hai bên mép. Chữ Xuy là thổi. Thí dụ Xuy-phạn là nấu-xøm. Xuy-khởi là phúi-tro bụi. Nếu gió-thổi gọi là Phong-xuy.

33) Tị-nội sinh mao. Trong mũi có mọc lông lồm-chồm. Ý nói là tướng đàn-ông, nếu lông lỗ-mũi của đàn-bà mọc ló ra ngoài giống như Rìa, thì là tướng người hùng-hổ, tranh-dấu.

34) Cốt khởi tại cao. Xương nhô lên cao hai bên

má. Có nghĩa là hai bên Má có xương mọc vênh lên, thành ra không có mang tai. Chữ Tai là Má, cũng có nghĩa là mang tai.

35) *Mạng-môn cốt cao*. Xương nơi cung Mạng-môn mọc quá cao. Xương này nằm dưới sát hai bên Thái-dương, kế với hai bên lỗ tai, là nơi giáp nơi đuôi lưng-quyển.

36) *Như Vân-mẫu diện*. Giống như mặt hình Vân-mẫu. Có nghĩa là mặt sáng bóng như pha-lê. Chữ Vân-mẫu là loại kính trong-sáng, có thể coi thấu bên này qua bên nọ. Ta thường nói « Chén vân-mẫu » là loại chén rất quý, châm nước trà vào ngó ở ngoài lòng-láuh, có chiếc thuyền bơi, nếu hình chén vẽ nét này, các Cụ thời xưa ưa dùng để uống trà.

— Người đàn-bà gặp phải một nét trong 36 nét ghi trên thật là khó-chịu.

IV. — NỮ-NHÂN HỮU NHỊ-THẬP-TỨ CÔ-PHẠM CHI TƯỚNG

— Trong Sách Viên-Liền-Trang đời nhà Đường, thời vua Vĩnh-Lạc bàn rằng :

« Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm giả, phụ-tinh, tử-túc nan ngôn, nãi bản-khở chi cách, có nghĩa rằng : Người đàn-bà có 24 điểm cô-phạm, gặp phải thì Chồng-con khó nói, thực là tương nghèo-nản, khổ-sở, được luận thứ-tự như sau :

1) *Vô mi bất lập*. Không có lông mày, hoặc lông mày chẳng mọc. Chữ Lập này là mọc lên. Bất-lập là chẳng có, mà chẳng phải là cạo đi. (Bất lập giả, bất sinh liễu giả).

2) *Thanh-phá bất lập*. Tiếng nói rè-rè như bị vỡ. Tiếng nói chẳng vững. Chữ Lập này là đứng-vững. Như vậy là tiếng nói rè-rè lại có lúc run-ran như đứt quãng, lạc-giọng.

3) *Tam thập tiền phát*. Chưa tới ba mươi tuổi mà đã phát-đạt quá mức. Một là của Cha Mẹ để lại, hai là của tự tay làm ra quá sớm, chưa đủ kinh-nghiệm làm giàu.

Tam thập tiền phát, còn có nghĩa là trước ba chục tuổi đã phát-phi, hay là phát dục. To lớn, đầy-đà, mập ó. Như vậy phát-đạt về tài-lợi, hoặc phát-dục quá sớm đều xấu.

4) *Song-mục thâm hãm*. Hai con mắt sâu và thâm-đen.

5) *Tị hãm, lương đề*. Mũi âm-hãm không sáng-sủa và rường-mũi thấp tẹt. Chữ Lương là cái Rường-nhà, đây là sống mũi. Chữ Đề là thấp-thối.

6) *Lôi-Công xuy-hỏa*. Thiên-lôi thời lửa. Ý nói miệng chum-chúm như miệng Thiên-lôi. Ta chỉ coi hình vẽ, thật tình chưa ai ngó thấy Ông Thiên-lôi.

7) *Tê tiền, thiên đột*. Có nghĩa là lỗ-rún nhỏ, ít sâu, tại lỗ ra. Chữ Tê là lỗ-rún, Tiền là nhỏ. Hai chữ Thiên và Đột có ý nghịch nghĩa là không được sâu, lại bị lỗ.

8) *Cổ Quảng vô bao*. Trái-vế và Cánh-tay chẳng được bao-bọc. Có nghĩa là không đầy đủ Da để bao-bọc thịt-xương. Da căng-thẳng hoặc mỏng-dính, nứt-nẻ. Chữ *Cổ* là trái-vế, chữ *Quảng* là cánh tay.

9) *Phát bất mẫn-xích*. Tóc chẳng đầy-dủ một thước. Có nghĩa là tóc ngắn tự-nhiên, chẳng phải là tự-y cắt đi. Chữ *Mẫn* là đầy-dủ, chữ *Xích* là thước. Một thước Ta thường-dùng là hai gang tay, gọi là thước-kinh. Đối với thước của người Trung-Hoa là ba tấc bảy phân (0m37) của người Tây phương. Nước ta dùng bốn tấc Tây ăn 1 thước Kinh.

10) *Yêu viên tam vi*. Eo-lưng tròn tới ba vòng. Có nghĩa là bờ chu-vi eo-lưng đo vòng tròn tới ba vòng-tay. Đây là ngón-ngón, ám chỉ tướng con người mập-ú. Con người đa nhục-dục. Tốt mái hại tướng.

11) *Nhũ-dầu bất khởi*. Đầu-và chẳng nổi lên. Ý nói Và lép. Ta thường nói đầu ông không Rắn bất-nghỉ. Đàn bà không vú lấy gì nuôi con. Nam tu, nữ nhũ cần phải cho đẹp.

12) *Nhục-phù, huyết trệ*. Thịt nổi, huyết trệ, hay là máu đọng. Có nghĩa là thịt tuy có nhưng mềm nhũn và máu mặt lúc đỏ lúc xanh, cũng gọi là biến sắc.

13) *Nhục trọng như nề*. Thịt nặng như bùn. Có nghĩa là tướng mập-mạp, nặng-nề như cái bọc nước không có hạn. Ta thường nói thịt nhều bung ra nước.

14) *Nhất diện trệ-sắc*. Toàn bộ mặt coi nặng-nề, u-tối. Chữ *Nhất* chỉ về một mối nào.

15) *Bi-bạc, cốt-lễ*. Da mỏng như giấy và xương vụn-vật không đều, không cân-đối. Chữ *Bạc* là mỏng-manh không bền. Chữ *Tế* là vụn-vật mà cũng là lệch-lạc cao thấp không đều.

16) *Nhục đa, cốt thiếu*. Thịt nhiều mà xương ít. Ý nói mập quá, ngó nơi cổ tay hoặc nơi mắt cá chỉ toàn thấy thịt mà chẳng ngó thấy đầu xương. Tướng người bị-thịt.

17) *Tam-dương như mực*. Ba nét Dương như mực. Có nghĩa là cung Thái-dương, Trung-dương và Tái-dương trên mắt bên Tả thâm như mực. Phía tả ứng về Chông, về con trai.

19) *Vô-phúc, vô-đồn*. Chẳng có bụng mà cũng chẳng có Mông, nghĩa là Mông-đít nhọn teo và bụng thì lép-xép. Chữ *Phúc* là bụng, chữ *Đồn* là Mông.

19) *Diện-tiêm, nhĩ-tiểu*. Mặt nhọn và tai lại nhỏ. Tai nhỏ quá khác hẳn với tai người, ngược lại nếu nhỏ mà cân-xứng từ con mắt xuống tới chuân-đầu (đầu mũi) mà đủ thành, đủ quách, không bẹt, không nhọn, thì vẫn tốt như thường.

20) *Hữu quyền vô tai*. Có xương-quyền nhưng không có gò-má. Có nghĩa là thịt gò má bị vơi, cho nên xương-quyền đột-khởi, thành ra lưỡng-quyền cao.

21) *Địa đại, Thiên tiểu*. Địa-các bành ra như đầu rắn Hồ-maog. Thiên-đỉnh nhỏ vụn. Như vậy tướng mặt giống hình chữ A. Trên nhọn-hoắt, dưới nở phình. Tham-lam bất kể thân-sơ.

22) *Giả loại nam-nhân*. Tướng sách giống đàn-ông. Có

nghĩa là hình-thể và cử-chỉ đều giống hệt đàn-ông, chỉ trừ ra Sinh-khí-thực là khác nhau. Thí-dụ mọc râu-rìa, Nét đi đứng bệ-vệ. Lời ăn tiếng nói oang-oang. Cháu tay kịch-còm. Mặt ngược lên và ưa khuynh tay ngai, v.v... Chữ Giả là trợ-từ có nghĩa là giống như thế ấy. Chữ Loại là loài. Nam-nhân là người đàn-ông, chẳng phải nghĩa Nam hay Bắc, hoặc Đông với Tây.

23) *Thần-bạch, thiết-thanh*. Mũi trắng-bạch và lưỡi xanh như lưỡi rắn là tướng người không những có-khỏe mà lại mang nhiều bệnh-hoạn.

24) *Âm dương hỗn tạp*. Âm chỉ về mặt bên phải. Dương chỉ về mặt bên trái. Hai mắt lớn hoặc nhỏ phải đều. Ngược lại hỗn-tạp là lớn-xộn, tạp-nhập, ví như mắt bên to, bên nhỏ, hoặc bên cao bên thấp, bên hếch lên, bên thì vẹo xuống là phá-tướng.

— Những nét tướng phần nhiều do cha mẹ sở-sinh mà cũng do ảnh-hưởng tổ-tiên lưu lại cái nhân, cái trái. Có nhiều người ăn-ở rất mực vệ-sinh mà các con cháu phần nhiều hai mắt bị viêm vẩy đỏ. Ngược lại Cách là do tự-minh tạo ra, thí-dụ thấy người khác có cử-chỉ đó cho là hay, là phải, rồi bắt chước làm theo, nhưng không đúng. Người ta nói Tây-Thị khóe nhiều thì càng đẹp thêm ra, do nét vắn ở mặt tạo ra ảnh-hưởng, nét vắn cụp xuống nếu lại khóe nữa thì thiên-hạ phải hết hồn. Tướng tại Tâm mà Tâm là Tướng, những nét nhân-tạo rất dễ sửa-chữa chẳng khó khăn gì. « Cạn mặc giả hắc, cận đăng giả minh. » Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. May một chiếc áo, cổ đã ngắn mà cổ áo lại cao, hoặc cổ đã dài lại mặc áo may cổ thấp, thì tất-nhiên không rút-cổ, thì

cũng lêu-nghêu. « Y phục xứng kỳ đức thì tướng-cách cũng xứng kỳ nhân ». Cõi-tướng ở điểm này, để so-sánh với các điểm luận tiếp-theo.

V. — NỮ-NHÂN HỮU THẮT-HIỆN CHỦ PHU-MINH TỬ-TÚ

Tướng người đàn-bà có bảy nét hiên, nhờ đó mà Chồng thêm minh-mẫn, con đẹp và sang được liệt-kê như sau :

1) *Hành-bộ chu chính*. Bước đi vững-vàng và ngay ngắn. Có nghĩa là mỗi khi bước chân đặt tại mặt đất đều vững-vàng đến nơi đến chốn, không lau-chau, không nhảy-nhót, lắc lư, uốn-éo, không ngã-nghiêng. Chữ hành-bộ là bước chân. Chữ Chu là chu-toàn và chữ Chính là ngay thẳng.

2) *Diện-viên, thể hậu*. Nét mặt tròn-trĩnh và thân-thể đầy-dặn. Có nghĩa là nét mặt tùy theo khuôn-khở ngắn dài, lớn nhỏ phải được cân-xứng, mà chẳng phải là tròn-vo như trăng-rằm. Thân-thể đầy-dặn là không thiên-lệch, bộ-phận nào ra bộ-phận đó không tạp-nhập, tùy theo người mập-mạp hay gầy-còm, cao thấp. Thí dụ người cao thì cổ phải dài, người gầy thì chân tay phải nhỏ. Người mập thì chân tay phải lớn, nhưng không thô.

3) *Ngũ-quan câu chỉnh*. Năm cơ-quan đều phải ngay-ngắn và đều nhau. Có nghĩa là tai, mắt, Mũi, Miệng (lưỡi) chân-tay, năm loại đó gọi là Ngũ-Quan phải phân-minh. Tai phải nhún và đều nhau. Mắt không được bên cao bên thấp, lớn nhỏ phải như nhau. Chân tay dài rộng, lớn nhỏ phải cho cân-xứng. Miệng đẹp, môi phải tươi, tất-nhiên lưỡi phải

hường. Nếu miệng đẹp, môi tươi mà lưỡi xanh như lưỡi rắn thì không trúng cách, v.v...

4) *Tam-đỉnh câu phối.* Ba Đỉnh cần phải hợp với nhau. Chữ Tam-đỉnh là Thượng-đỉnh, Trung-đỉnh và Hạ-đỉnh. Chữ Câu là đều như nhau. Chữ Phối là hợp lại. Thí dụ từ Trán trở xuống đầu cằm nếu rộng và sáng sủa thì tất-cả đều tươi-đẹp, một đời trang-hậu.

5) *Dung-mạo nghiêm-chỉnh.* Dáng-diện và nét mặt nghiêm-trang và chỉnh-tề. Có nghĩa là không cợt-nhĩ và chẳng bao giờ bừa-bãi bất cứ công việc gì, trong gia-đình và xã-hội.

6) *Bất-phiếm ngôn-ngữ.* Chẳng nói, chẳng bàn chuyện vu-vơ, không ngồi lê giữa-hốt. Chữ Phiếm là nói chuyện không câu-cốt. Hai chữ Ngôn-ngữ là lời qua, tiếng lại.

7) *Tọa miên câu chỉnh.* Ngồi và ngủ đều ngay-ngắn, ý-từ. Có nghĩa là khi ngồi là ngồi, không tạp-lễnh, ngã-nghiêng. Khi ngủ nữa không thờ-dãi, lản-quạ, lộn-lại, chẳng bao giờ nằm ngửa tở-hô. Luôn luôn kín đáo. Tương người quý-hiền và nhân-tử. Chữ miên là ngủ nhưng không mê. Tuy ngủ nhưng tinh-thần vẫn sáng, khác với chữ Thụy là ngủ cho đầy giấc.

VI. — NỮ-NHÂN HỮU TỬ ĐỨC CHI TƯỚNG. TẤT SINH QUÝ-TỬ

Tướng đàn-bà được bốn Đức ắt sanh con quý-hiền, được liệt-kê như sau :

1) *Bình tố, bất dữ nhân tranh-cạnh.* Vui-vẻ, hòa-hảo với bạn-bè, chẳng cùng người bầy đặt ra cảnh tranh-tung, hoặc

ganh-đua. Ý nói chơi-bời với bạn-hữu luôn luôn vui-vẻ và hoà-nhĩ. Chuyện đấu bò đê không tranh-giành khôn đại, chẳng a-dua ganh-tị. Chữ Bình này có nghĩa là an-vui, là hòa-hảo. Chữ Tố là trong-trắng như lụa-bạch mà cũng là tinh-tinh tốt-lành sẵn có, thường gọi là Tố-Chất. Đối với bạn-bè niềm-nở gọi là Tố-giao.

2) *Khô nạn trung, vô oán.* Cay-đắng hay hoạn-nạn, chẳng bao giờ oán-thấu. Con người hiền-lương, chịu-dựng mọi gian-nan. Chữ Khô là đắng. Ta thường nói Tân-khô là cay đắng.

3) *Tiết-chế ẩm-thực.* Biết hạn-chế việc uống và việc ăn. Hai chữ Ẩm-thực ngược lại là ăn-uống. Chữ Tiết là giảm bớt phồng khi no, còn có khi đói. Hai-chữ Tiết-độ đi đôi là có chừng có mực, không quá-lố. Chữ Chế là bó-buộc, ý nói ăn uống thế nào cũng xong, chẳng ham mê cao, cổ đầy.

4) *Văn sự bất kinh, hỷ năng tôn kính.* Nghe thấy sự gì, gặp phải sự gấp-rút vẫn bình-tĩnh mà lo, chẳng lộ vẻ kinh hoàng. Lòng hăng ra sự kính-tôn, có nghĩa là kính bậc trên, nhường-nhịn kẻ dưới. Chữ Văn là nghe thấy. Chữ Sự là mọi việc gì. Chữ Kinh là hoảng sợ. Chữ Hỷ là vui-mừng, điểm này có nghĩa là ưa chuộng và chữ Năng là hay, là thường-thường như vậy.

VII. — NỮ-NHÂN THỌ-KHẢO CHI TƯỚNG-CÁCH

Tướng-cách đàn-bà thọ-khảo (sống lâu) được luận như sau :

1. — Tai dầy, mọc cao và không mềm-nhũn.

- 2 — Trong lỗ-tai ra tới ngoài có mọc lông tơ.
- 3.— Hai bên thùy-nhân (trái tai) mọc triền vào miệng.
- 4.— Mũi cao, sống mũi ngay thẳng, đầu-mũi không lệch và không nhọn như mỏ quạ.
- 5.— Đại-tiền rảo, đại-tiền ngồi lún và tiểu-tiền có tia ra nhiều nhánh.
- 6.— Tinh-hạch khoan-hòa, không ham tranh-chấp.
- 7.— Ngủ yên-tĩnh không mở-mắt (lộ-thần).
- 8.— Hai chân may có lông mọc dài phủ ra ngoài.
- 9 — Cổ có nọng đầy-đặn có nghĩa là không thô và không nổi gân kéo ngược lên trên cằm.
- 10.— Da trên đầu thừa-thãi, có nghĩa là không bị căng-thẳng.

VIII.— NỮ-NHÂN YẾU-CHIẾT CHI TƯỚNG-CÁCH

Mặc-dần sang hay hèn như đã luận-giải ở các đoạn trên, nhưng cái số thọ hay yểu vẫn là quan trọng. Nhiều người rất cực-khổ mà vẫn cứ sống-dại, một là phải gánh tội-tình đã gây ra từ tiền-kiếp. Hai là còn hi-vọng ngày nào đó, biết đâu chẳng có sự giàu-sang. Ngược lại có người muốn sống để hưởng-thụ cái vinh-hoa, nhưng Trời không chiều-ý.

Đại-phàm người nào khi muốn nói điều gì, thì trước khi nói đã đổi thay sắc-mặt. Hoặc tỏ ra mặt-ahọc, tuy tuổi còn thanh-xuân. Mặt thường tái-xanh, thân-thể lại quá

mềm. Nói chuyện hay bị ngắt giọng thành ba bốn lần. Đi vận-vẹo và tựa ngoảnh lại. Minh to mà đầu thì nhỏ. Mắt vàng và coi như ám-khói. Mũi nổi gân và gồ-gề thành hai ba đoạn. Ngủ nằm thẳng hai chân và há miệng. Ngủ mà mắt mở trao-tráo như hình ống-ánh tỏa ra. Da mặt căng thẳng như mặt trống. Tiếng nói khi rè-rè, khi trong vắt, lại run-run. Thân-thể nhỏ và chân tay quá lớn. Lưng hẹp mà có rãnh ở sống lưng. Hai vai rủ xuống như triền núi đều là tướng-yếu. Thứ-nhất mặt điểm hoa-đào mà thân-mờ, khi ám, thì vì sắc tình mà bại mạng.

CHƯƠNG BA

- I.— Nữ-nhân thụ-thai chi thời-kỳ.
- II.— Dục-tri bảo thai sinh nam, hoặc nữ.
- III.— Lâm-bồn chi thời-kỳ.
- IV.— Tử-thái biến vi tử-tuyệt chi tướng.

CHƯƠNG BA

Người đàn-bà mặc dầu sang, hèn, thọ, yếu, khi lớn lên tất-nhiên phải tính việc hôn nhân để tạo-lập gia-đình. Âm-dương giao-kết thành-thai. Ta thường nói « Sinh hữu-hạn, tử vô kỳ. » Đứa trẻ nằm trong bào-thai 9 tháng 10 ngày gọi là hữu-hạn, tuy vậy chưa phải là tuyệt-đối, thường có sự trôi-lên, trôi xuống của ngày tháng mà ta thường nói Sanh non ngày tháng, hoặc sanh-nở đúng kỳ.

Bởi vậy xét tương-cách, cũng nên bàn qua về việc thai-nghén của người đàn-bà chịu-đựng cái cực-hình, mà đàn ông cho là tầm-thường coi nhẹ như không. Không dễ thì không đàn. Tục-ngữ có câu : « Người ta đi biển có đói. Thân tôi đi biển mỡ-côi một mình » Đi biển có nghĩa là võ đầu gối là lúc rất gay-go, thập-tử nhất-sinh.

Kể từ lúc bắt đầu thụ-thai, người đàn-bà đã phải chịu thua-thiệt mọi điều, kiêng-cữ mọi lẽ, là lúc ưa thích của Chua, và luôn-luôn nghe-ngóng cái thai đựng-tựa ra sao. Chúng ta đi vào chi tiết như sau :

I. — NỮ-NHÂN THỤ-THAI CHI THỜI-KỲ :

Sách Liễn-trang Thần-tướng nói rằng : « Đại-phàm người đàn-bà khi có thai-nghén, nếu cái Thai nằm yên-lĩnh thì ắt sanh con quý. Thai loạn-động khi lên khi xuống là sanh con hèn-tiền. Chuyển động qua Tả lại qua Hữu,

ất sanh con tốt-lành. Người Mẹ luôn-luôn vui-vẻ thì là Thai-Thọ. Người Mẹ thường ưu-phiếu, hoặc hay đan-yếu là Thai-Yếu. Ngó ấn-đường tươi-nhuận là quý-thai. Ấn-đường trắng-bạch là Yếu-thai. Tiệu-thai là khi người Mẹ thường hoảng-hốt.

II.— DỤC TRI BẢO THAI SINH NAM HOẶC NỮ:

Muốn tìm-hiểu bảo thai sau này sanh trai, hay sanh Gái thì thấy rằng:

1) Thai con trai:

Dưới hai lần con mắt người mẹ trắng bóng.

Ấn-đường tươi-nhuận và Chuẩn-đầu sáng-sủa.

Tai người Mẹ ở bên Tả dầy hơn bên Hữu.

Bàn tay Tả của người mẹ trở màu xanh, hoặc màu Hường.

Lúc đi, lúc bước thì chân bên Tả người Mẹ cất lên trước.

Bất-thần ngó lại phía sau thì mặt người Mẹ thường quay bên phía Tả.

Tam-Dương trở màu xanh tươi là cung Thái-Dương, Trung-dương và Thiếu-dương của mắt bên Tả của người Mẹ. Ba cung này nằm phía trên con mắt Tả.

2) Thai con Gái:

Dưới lần mí mắt bên phải trở màu xanh-om.

Tai bên Hữu của người mẹ trở nên dầy hơn tai bên Tả.

Bàn tay bên Hữu trở màu xanh hoặc hường.

Lúc đi người Mẹ thường bước chân Hữu trước.

Bất-thình-linh quay về phía hữu để ngó đằng sau.

Tam-âm bên Hữu trở màu hường. Có nghĩa là phía trên mắt phải có cung Thái-Âm, Trung-Âm và Thiếu-Âm.

III.— LÂM-BỒN CHI THỜI-KỲ:

Tới thời-kỳ sanh-nở có những triệu-chứng như sau:

1) Sanh con Trai:

Coi bàn tay hữu nếu trở màu hường hết thấy. Nếu hường ở cung Cấn là chỗ giáp cổ tay nơi ngón út bên phải trở xuống ất sanh con quý-hiền. Đỏ ở cung Khảm là nơi giữa cổ-tay giáp phía dưới bàn tay hữu, ất sanh con đại-phú. Nếu Đỏ ngay giữa bàn tay là chỗ minh-đường, thì sanh con phước-thọ.

2) Sanh con Gái:

Cũng coi bàn tay hữu của người Mẹ, nếu trắng xanh thì sanh con Gái. Cung Cấn trắng, hoặc xanh, sanh con Gái quý. Cung Khảm trở màu xanh, hoặc trắng sanh con Phú. Nơi minh-đường có nghĩa là giữa lòng bàn tay trở màu xanh hoặc trắng là sanh con Gái phước-thọ, có tài văn học.

3) Nan-sản:

Có nghĩa là sanh-nở khó-khăn, nếu bàn tay Hữu người Mẹ trở màu đen, hoặc tối-om. Trở bóng màu vàng-vàng khó cho đứa con. Trở màu trắng toát khó cho người Mẹ.

IV. — TỬ THÁI BIỆN VI TỬ TUYỆT CHI TƯỚNG

Theo như Sách Tướng trong Liễu-Trang nói rằng :
« Thái quá tất sinh-uơng. Tử-biến vi tử-tuyệt. » Có nghĩa là Di đến chỗ quá tuyệt-vời tất-sanh tai-họa. Di tới bên cái tuyệt-vời ấy-hẳn là tuyệt-tự, là chẳng có kẻ nối dòng như sau

1) Thái-thanh. Có nghĩa là quá sạch-sẽ, người quá sạch ít ít người tới gần.

2) Thái-minh. Có nghĩa là quá sáng-suốt, người quá sáng-suốt thì ít kẻ ưa.

3) Thái-thâm. Có nghĩa là quá sâu-hiểm, người quá sâu-hiểm thì độc-địa, ai cũng ghét.

4) Thái-đổ. Có nghĩa là quá ghen-ghét, người quá ghen-ghét thì lắm kẻ thù.

Nếu đàn-bà phạm phải một nét thì muốn sanh con gái, phạm tới hai nét thì khó-khăn sanh-nữ. Phạm tới ba nét, hoặc bốn nét là tuyệt-tự. Cần làm lành, tránh dữ là hơn hết thấy.

MỤC LỤC

Mở đầu	trang 5
CHƯƠNG NHẤT	7
Nữ tướng thuật	9
Nam nữ diện-mạo vinh-nhục khái-luận.	15
Nữ-diện-hình bộ-vị liệt-biểu	20
Nữ-diện-hình bộ-vị tọa-điểm (gồm có 157 tọa-điểm trên nét mặt đàn-bà)	21
Luận ngũ-tinh, lục-diện, ngũ-nhạc, tứ độc, biểu-liệt nữ-tướng-hình	25
Luận ngũ-tinh, ngũ-nhạc, lục-phủ, tứ-độc tại diện-hình nữ-mệnh gồm 23 điểm	26
Liệt-biểu lục-phủ, tam-tài, tam-đỉnh nữ-diện-hình	31
Bảng ghi tọa-điểm của Lục-phủ, tam-tài và tam-đỉnh gồm 9 điểm	32
Liệt-biểu tứ đại-học-đường, dữ bát bộ-học-đường, nữ-diện-hình	35
Bảng giải-thích 4 đại-học-đường và 8 bộ-học-đường của tướng đàn-bà	36
Liệt-biểu thập-nhị-cung diện hình nữ tướng	40
Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của đàn-bà chiếu theo liệt-đồ	41
Vận-niên liệt-biểu nữ tướng diện-hình	49
Bảng ghi các nét ứng về vận-hạn tuổi đàn-bà trên khuôn mặt, gồm có ngũ-hành sinh-khắc và các tuổi kể từ lúc nhỏ tới khi già	50
Chỉ-điểm, ban-điểm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vinh-nhục chỉ tướng-cách	59

Các nốt ruồi nổi trên mặt đàn-bà, ứng vào vinh-nhục hay nhọc-nhân	60
Thân-thẻ tiền-diện nữ tướng đích Chi	70
Bảng giải-thích về các nốt ruồi mọc phía trước thân-thẻ người đàn-bà	71
Thân-thẻ hậu-diện nữ tướng đích Chi	80
Giải-thích các loại nốt-ruồi mọc phía sau thân-thẻ người đàn-bà	81

CHƯƠNG NHÌ

Quan-sát nữ tướng đích vinh nhục	91
Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiện, nhọc phạm nhất, kiên tất-hữu tư-dâm	92
Nữ-nhân hữu tam-thập-lục hình-thương chi tướng	104
Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm chi tướng	110
Nữ-nhân hữu thất hiên, chủ phu-minh, tử-tá.	115
Nữ-nhân hữu tứ-đức chi tướng tất sinh quý-tử	116
Nữ-nhân thọ-khảo chi tướng-cách.	117
Nữ-nhân yền-chiết chi tướng-cách.	118

CHƯƠNG BA

Nữ-nhân thụ-thai chi thời-kỳ.	123
Dục trí bào-thai sinh nam, hoặc nữ.	124
Lâm-bẩm chi thời-kỳ.	125
Tứ-thái biến vi tứ-tuyệt chi tướng.	126
Mục-lục.	227

Đắc kỳ sở-nguyện mới là cốt yếu

Những nỗi lòng thắc-mắc của bực lão-thành và cả thanh-niên thiếu-nữ.

Thanh-niên : Cưới vợ, bạn sẽ chọn thiếu-nữ nào ?
Làm sao cho được đắc kỳ sở-nguyện ?

Thiếu-nữ : Lấy chồng, cô sẽ chọn thanh-niên thế nào ?
Làm sao cho chồng vợ hòa, gia-đạo thành ?

Lão-thành : Nuôi con những ước về sau !
Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi.

XIN QUÝ - VỊ HÃY ĐỌC SUỐT QUYỀN

NGỌC - HẠP CHÁNH - TÔNG

Là một quyển sách rất cần cho mỗi gia-đình, vì quyền Ngọc Hạp Chánh-Tông lựa chọn các tuổi lấy nhau cho được hòa hợp đúng theo sách cổ-truyền và cũng đúng theo lý-số-học.

Thế nào là hòa-hợp ?

Thế nào là xung khắc ?

Có cả những bài rất quan-hệ về vận-số của Nam và Nữ, n đúng như số Tử-Vi và Tam-Thế Diên-Cầm cổ điển.

Có lựa chọn sẵn những ngày giờ quan trọng về cưới gả xây dựng nhà cửa, v.v...

VỀ ĐỊA-LÝ

Chỉ sẵn những tuổi nào trở của nhà hướng nào mới động phù hợp, năm nào nên tu-tạo nhà cửa, v.v...

Cụ Trọng-Trình của nước Việt-Nam trong lúc sanh bình công phải công-nhận là đúng.

Hoàn-toàn khoa-học huyền-bí.

Do ông Viên-Tài Tu-sĩ Tịnh-Độ-Tông soạn thảo. Ông Viên Tài ở trong nghề 20 năm và đã gây dựng cho nhiều gia-đình danh gia vọng-lộc và khoa lý-số. Ông Viên-Tài chọn-thật phụng-sự khoa-học huyền-bí.